

WILL
DURANT

**Nguồn
gốc**
**văn
minh**

NGUYỄN HIẾN LÊ dịch



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

NGUỒN GỐC VĂN MINH

WILL DURANT
- Nguyễn Hiến Lê dịch -

NGUỒN GỐC
VĂN MINH

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

CHƯƠNG I

NHỮNG ĐIỀU KIỆN TỔNG QUÁT CỦA VĂN MINH

Định nghĩa - Điều kiện địa chất, địa lí, kinh tế.

Nòi giống - Tâm lí - Nguyên nhân suy tàn

XÉT CHUNG THÌ VĂN MINH CHỈ LÀ SỰ SÁNG tạo văn hóa nhờ một trật tự xã hội gây ra và kích thích. Nó gồm bốn yếu tố căn bản: sự phòng xa về kinh tế, sự tổ chức chính trị, những truyền thống luân lí, và sự tăng tiến tri thức, phát triển nghệ thuật. Chỉ khi nào không còn sự hỗn độn, sự bất an nữa thì văn minh mới phát sinh được. Vì chỉ khi nào không còn sợ sệt nữa thì con người mới được thành thoi, tha hồ tò mò tìm hiểu hoặc sáng tạo, theo cái bản năng học hỏi thêm và tô điểm thêm cuộc sống của mình.

Văn minh tùy thuộc nhiều yếu tố, những yếu tố này có thể làm cho nó tiến mau lên hay chậm lại. Trước

hết chúng ta hãy xét yếu tố địa chất. Người ta có thể nói rằng văn minh là một màn phụ ở giữa hai thời đại băng giá. Nếu một luồng khí lạnh lại xảy ra nữa thì tất cả công trình của nhân loại sẽ bị băng và đá phủ hết và những người còn sống sót phải trốn trong một nơi nào đó trên địa cầu. Hoặc con quỷ địa chấn chỉ hơi nhích vai một chút là chúng ta bị chôn vùi hết; nó có cho phép thì chúng ta mới xây cất các thị trấn của chúng ta được.

Bây giờ chúng ta xét tới những điều kiện địa lí của văn minh. Khí hậu nóng và ẩm thấp miền nhiệt đới làm cho các sâu bọ ki sinh nảy nở nhưng nhúc bắt lợi cho văn minh. Con người ủy mị lười biếng, ốm đau và mau già, không thể phát triển kĩ thuật và trí tuệ được, vì bao nhiêu sinh lực đều tập trung cả vào việc thỏa mãn hai nhu cầu căn bản: ăn và truyền giống. Không thể thiếu nước được vì nước còn quan trọng hơn ánh sáng mặt trời, chính nó phát sinh ra sự sống, cho nên cần phải có mưa; nhưng thời tiết thay đổi bí mật, có thể làm cho những miền trước kia công nghệ phồn thịnh, rồi thì hạn hán mà chết dần chết mòn, như các đế quốc Babylone và Ninive; trái lại cũng có thể làm cho những xứ ở xa những đường giao thông lớn giàu có mạnh lên như nước Anh. Nếu đất đai có nhiều khoáng chất, sản xuất được nhiều thực phẩm, nếu những dòng sông tiện lợi cho sự giao thông trao đổi sản phẩm, nếu bờ biển có nhiều vũng, vịnh cho các thương thuyền tránh sóng gió, sau cùng,

nếu một quốc gia ở trên những đường thông thương lớn của thế giới như trường hợp Athènes, Carthage, Florence hay Venise thì người ta có thể nói rằng địa lí tự nó không đủ tạo ra được văn minh, nhưng trong hoàn cảnh thuận lợi ấy giúp cho văn minh dễ phát triển mạnh mẽ.

Những điều kiện kinh tế còn quan trọng hơn nữa. Một dân tộc có thể có những chế độ chính trị vững vàng, một nền đạo đức cao lại có thiên tư về kĩ thuật, như dân tộc Da đỏ ở châu Mĩ, nhưng nếu cứ ở hoài giai đoạn săn bắn, đời sống bấp bênh tùy thuộc vào sự may rủi bắt được con mồi hay không, thì cũng không sao vượt qua được hàng rào ngăn cách văn minh và dã man. Một xã hội du mục như những người Ả Rập sống trong sa mạc có thể có những cá nhân đặc biệt thông minh, mạnh mẽ, tư cách rất cao, can đảm, cao thượng, đại lượng, nhưng nếu lương thực không được bảo đảm, thiếu điều kiện tiên quyết cho văn hóa đó, cứ phải đem hết tâm trí ra săn mồi, mưu mô gian lận trong thương mại, thì làm sao rảnh rang nghĩ tới những lạc thú phù phiếm thanh nhã, tức những nghệ thuật cao đẹp nhất tạo nên văn minh? Nông nghiệp là bước đầu của văn minh. Chỉ khi nào đã định cư ở một khu đất có thể cày cấy, hái gặt, có dư ăn mà để dành phòng những ngày bất trắc mai sau, thì loài người mới có thì giờ và cái nhu cầu cải thiện đời sống cho văn minh hơn. Được sống yên ổn, có đủ thức ăn nước uống rồi, loài người mới cất chòi,

đền thờ và trường học; mới chế tạo những dụng cụ làm tăng sức sản xuất lên; mới nuôi chó, lừa, heo; tóm lại lúc đó loài người mới thuần tịnh, không còn là một dã thú nữa. Lúc đó nó mới tập làm việc đều đặn, có phương pháp, tuổi thọ tăng lên, và có thể truyền lại cho con cháu di sản tinh thần của nòi giống.

Có kinh nghiệm, hiểu biết một chút rồi, người ta mới biết trồng trọt cây cấy; nhưng chỉ khi đã văn minh người ta mới xây cất thành thị. Về một phương diện, văn minh đồng nghĩa với trang nhã, thanh lịch mà sự trang nhã, thanh lịch chỉ có thể phát sinh ở chốn thành thị. Vì thành thị là nơi tụ hội của cải và hạng người tài trí ở các vùng quê chung quanh - sự tụ hội đó tốt hay xấu, tạm thời chúng ta chưa cần xét tới vội - chính tại thành thị mà óc sáng tạo làm cho sự tiện nghi, sự xa hoa, sự nhàn rỗi tăng lên; chính tại thành thị mà bọn thương nhân gặp nhau trao đổi hàng hóa, ý nghĩ với nhau; tại những giao điểm của các đường thương mại, trí tuệ của loài người bồi bổ lẫn cho nhau, người ta tinh khôn hơn lên và sức sáng tạo cũng tăng lên. Sau cùng, trong các thành thị, có một số người khỏi phải lo sản xuất thức ăn, đồ vật mà chuyên tâm sản xuất khoa học, triết lí, văn chương và nghệ thuật. Văn minh nảy mầm trong căn chòi của nông dân nhưng chỉ phát triển và khai hoa trong các thành thị.

Trái lại nòi giống không quan trọng mấy. Văn minh

có thể xuất hiện bất kỳ ở đâu tại những dân tộc màu da bất kỳ ra sao; ở Bắc Kinh hay ở Delhi, ở Memphis hay ở Babylone, ở Ravenne hay ở Londres, ở Pérou hay ở Yucatan. Không phải nòi giống tạo nên văn minh, ngược lại văn minh đào luyện dân tộc; hoàn cảnh địa lí và kinh tế tạo nên một nền văn hóa và văn hóa tạo nên một mẫu người. Không phải người Anh tạo nên văn minh Anh mà chính văn minh Anh tạo nên người Anh, nếu người Anh đi đâu cũng mang theo tục lệ của họ nếu ở Tombouctou họ cũng bận đồ lớn để ăn bữa tối, thì đó không phải là cách tái tạo văn minh của họ tại trú sở mới của họ, mà chỉ là một cách họ thú nhận rằng nền văn minh của họ đã ảnh hưởng mạnh tới tâm hồn họ ra sao. Những hoàn cảnh vật chất y hệt nhau sẽ gây những hậu quả y hệt ở bất kì một chủng tộc nào khác; cho nên chúng ta thấy người Nhật ở thế kỉ XX bắt đầu diễn lại lịch sử của Anh ở thế kỉ XIX. Chủng tộc có đóng một vai trò nào đó trong văn minh, nhưng như vậy chỉ là vì thường thường trước đó do hôn nhân đã có sự lai nhiều giống với nhau, lẫn lẫn các giống đồng hóa với nhau mà tạo nên một dân tộc tương đối thuần nhất (*).

(*) Không nên lẫn lộn dòng máu với chủng tộc, dòng máu có thể tác động một phần nào tới một nền văn minh, vì dòng máu mà pha lẫn nhau thì có thể gây những thay đổi về sinh lí - chứ không phải về chủng tộc - của một dân tộc; nhưng xu hướng chủ yếu của dân tộc đó có thể tốt hơn hoặc xấu hơn.

(Dấu hoa thị trở rằng chú thích của tác giả; số Ả rập là chú thích của chúng tôi.)

Những điều kiện vật lí và sinh lí chúng ta mới xét đó tuy cần thiết cho sự tạo ra văn minh, nhưng tự chúng không đủ để phát sinh ra văn minh. Muốn vậy thì phải có thêm nhiều yếu tố tâm lí nữa. Phải có một trật tự chính trị tối thiểu, đầu là trật tự đó mong manh, gần thành hỗn loạn như La Mã hoặc như Florence thời Văn nghệ phục hưng, để cho con người đừng cảm thấy rằng bất kì lúc nào cũng có thể mất mạng hoặc phải đóng những thuế độc đoán khắc nghiệt. Ngôn ngữ lại phải thống nhất để dễ trao đổi tư tưởng. Giáo hội, gia đình, học đường phải thừa nhận một số phép tắc luân lí thường được mọi người giữ đúng, rồi đời sống xã hội cũng phải có một số qui tắc được mọi người chấp nhận kể cả những kẻ vi phạm chúng. Có lẽ cần có một tín ngưỡng căn bản nữa, tin ở một thế giới siêu nhiên, hoặc tin ở một không tưởng nó làm cho đạo đức được tôn sùng chứ không phải là một sự tính toán, có vậy cuộc đời dù ngắn ngủi, mới có một ý nghĩa, một tinh cách cao thượng nào đó. Sau cùng không thể thiếu một hệ thống giáo dục, một kĩ thuật dù thô sơ tới đâu, để truyền lại đời sau cái văn hóa đã tích lũy từ các đời trước. Dù bằng cách người trẻ bắt chước người lớn, hay bằng cách người lớn - tức cha mẹ, ông thầy hoặc tu sĩ - dạy dỗ người trẻ, thì cái di sản tinh thần của bộ lạc tức tục lệ, ngôn ngữ, kiến thức, luân lí, cử chỉ, kĩ thuật, mỹ thuật cũng được truyền lại cho bọn trẻ để chúng vượt cái đời sống của thú vật mà sống đời sống của con người.

Tất cả những điều kiện - ấy hoặc đôi khi chỉ một trong những điều kiện ấy thôi - mà mất đi thì một nền văn minh cũng có thể bị tiêu diệt. Một đại biến động địa chất hoặc một sự thay đổi đột ngột, sâu xa về thời tiết, một bệnh dịch xuất hiện, không sao ngăn được, làm chết một nửa dân số, như đã xảy ra trong đế quốc La Mã thời các hoàng đế Antonin⁽¹⁾, hoặc như bệnh dịch hạch làm cho chế độ phong kiến châu Âu mau chấm dứt⁽²⁾. Đất đai hết màu mỡ, hoặc thành thị bóc lột nông dân quá mức, khiến cho nghề nông phá sản, mà dân chúng phải mua thực phẩm của ngoại quốc; nguồn lợi thiên nhiên, nhiên liệu, nguyên liệu cạn dần; sự thay đổi các đường thương mại, làm cho một xứ hóa ra nằm ở xa các đường thương mại lớn của thế giới; trí tuệ hoặc đạo đức suy bại vì quá lao碌, vì đời sống ở thành thị quá kích thích, hoặc vì kỉ luật xã hội hóa lỏng lẻo mà xã hội không tạo được truyền thống nào mới để thay thế những truyền thống cũ; nòi giống suy nhược vì quá dâm loạn vì quá ham hưởng lạc, vì quá bi quan; giai cấp thượng lưu suy đồi vì sinh suất giảm đi, mà những gia đình có khả năng cứu vãn được di sản văn hóa của nòi giống cứ mỗi ngày một tàn lụi, thưa thớt; một sự tập trung tài sản bất lợi cho xã hội, gây sự đấu tranh giai

(1) Tức các hoàng đế Nerav, Trajan, Adrien, Antonin mộ đạo; Marc Aurèle. L. Verus và Commode trị vì từ 96 đến 192, suốt một thế kỉ bình trị, thịnh vượng nhất của La Mã.

(2) Thế kỉ XIV.

cấp, các cuộc cách mạng tai hại, mà quốc khố phải khánh kiệt: đó là một số trong những nguyên nhân khiến cho một nền văn minh có thể bị tiêu diệt. Vì văn minh không phải là trời cho, mà không phải là bắt tử; mỗi thế hệ phải tạo thêm, và một sự gián đoạn quá lâu nào cũng có thể làm cho văn minh chấm dứt. Loài người chỉ khác loài vật là có giáo dục, và có thể định nghĩa giáo dục là nghệ thuật lưu truyền văn minh cho đời sau.

Các nền văn minh là các thế hệ nối tiếp nhau của linh hồn nòi giống. Các liên hệ gia tộc, rồi chữ viết kết nối thế hệ trước với thế hệ sau, làm cho người sắp chết truyền được di sản cho người trẻ; thi nghệ thuật ẩn loát, thương mại và các phương tiện giao thông cũng vậy, kết hợp các nền văn minh với nhau và bảo tồn được phần tốt đẹp trong nền văn hóa của chúng ta mà làm lợi cho các nền văn minh khác. Trước khi chết, chúng ta hãy thu thập di sản của chúng ta để tặng lại cho con cháu chúng ta.

CHƯƠNG II

YẾU TỐ KINH TẾ CỦA VĂN MINH^(*)

Hiểu theo một nghĩa nào đó thì con người dã man cũng là con người văn minh vì hẳn kĩ lưỡng truyền lại cho con cái di sản của bộ lạc, tức cái mở phức tạp gồm những chế độ chính trị, tập quán tinh thần luân lí đã lần lần phát triển nhờ sự gắng sức của bộ lạc để tồn tại trên địa cầu trong những điều kiện tốt nhất. Trong khu vực đó, gần như không sao giữ được một thái độ khoa học vì khi ta bảo một số người nọ là “dã man”, có thể

(*) Mặc dầu một học giả có danh tiếng (Spengler, trong cuốn *The decline of the west*) mới đây đưa ra một ý kiến trái ngược với ý kiến chúng tôi, trong cuốn này danh từ văn minh vẫn dùng theo cái nghĩa tổ chức xã hội, tổ chức luân lí và hoạt động văn hóa. Còn danh từ văn hóa, thì tùy chỗ được dùng với các nghĩa khác nhau: hoặc sự thực hành các tục lệ, nghệ thuật, hoặc toàn thể các chế độ, phong tục, nghệ thuật của một dân tộc nào đó. Riêng nghĩa sau của danh từ văn hóa được thường dùng nhất khi xét về các xã hội dã man hoặc tiền sử.

ta không đưa ra một sự kiện khách quan nào cả, mà chỉ là hành động theo lòng tự cao tự đại của mình, không thắng nổi những phản ứng của ta trước những phong tục, thói quen xa lạ với ta. Chắc chắn là ta đã khinh thường những người đó, mà thực ra họ đáng làm gương cho ta về rất nhiều điểm, như về tinh thần hiếu khách, về đạo đức. Nếu chịu liệt kê đủ tất cả các yếu tố tạo nên văn minh thì chúng ta sẽ thấy rằng những dân tộc sống khò thân đó đã sáng chế cho chúng ta đủ thứ hoặc gần đủ thứ, và chỉ để lại cho chúng ta hai công việc này: tô điểm đời sống và phát minh chữ viết. Hơn nữa, biết đâu chừng, họ đã chẳng văn minh thực sự, rồi coi bỏ sự văn minh đó đi vì thấy nó tai hại? Vậy chúng ta nên ít dùng tiếng “dã man” để nói về những dân tộc ấy; có thể bảo họ là tổ tiên của chúng ta mà sống đồng thời với chúng ta đấy. Chúng tôi nghĩ nên dùng danh từ “sơ khai” hay “chất phác” để trở tất cả những dân tộc chưa biết tích trữ để phòng những ngày không kiếm ăn được, chưa biết chữ viết hoặc biết mà ít khi dùng tới. Ngược lại, có thể gọi là văn minh những người “biết chữ và biết lo xa”.

I- TỪ SẢN BẢN TỚI CÀY CÂY

*Tình không biết lo xa của người sơ khai -
Bắt đầu biết lo xa - Sản thú và câu cá -
Các đàn gia súc đầu tiên - Sự nuôi súc vật -
Canh nông - Ăn uống - Làm bếp - Tục ăn thịt người.*

“Ba bữa ăn mỗi ngày, đó là một chế độ rất tấn bộ. Bọn người dã man một là ăn cho căng bụng ra hai là nhịn đói” (*). Những bộ lạc Da đỏ dã man nhất ở châu Mĩ chắc cho sự để dành thức ăn lại hôm sau là một hành động xấu xa, tủi nhục. Thổ dân châu Úc không thể làm được một công việc nào không có lợi trước mắt, người Hottentot⁽¹⁾ nào cũng là một ông lớn ăn không ngồi rồi; còn bộ lạc Bushmen ở Nam Phi thì chỉ biết “cảnh thừa thãi thức ăn hoặc nhịn đói”. Trong cái thói không biết lo xa ấy và nhiều cách xử sự nữa của những dân tộc dã man, thực ra có một phần nào khôn ngoan sâu sắc. Khi thổ dân bắt đầu nghĩ tới ngày hôm sau là tự đẩy mình từ Lạc viên xuống thung lũng ưu tư rồi; thân Lo lắng xanh xao ủ rũ bắt đầu cúi xuống nhìn hấn rồi; lòng tham lam hóa ra sắc bén, ý thức về tư sản

(*) Hayes trong cuốn *Xã hội học*.

(1) Một giống người ở Nam Phi và Tây Nam Phi.

xuất hiện và tất cả cái vui tính của con người sơ khai, chất phác biến mất. Người da đen châu Mỹ đương trải qua cuộc biến hóa ấy. Peary hỏi một “esquimau”⁽¹⁾ dẫn đường cho ông: “Anh nghĩ tới gì đấy?”, hần đáp: “Tôi chẳng nghĩ tới gì cả, tôi có dư thịt ăn rồi”. Không suy tư gì cả khi không có gì đáng cho ta suy tư, đó chẳng phải là thực khôn ngoan, sáng suốt ư?

Nhưng đời sống vô tư ấy có nhiều nỗi khó khăn và người nào vượt qua nỗi thì thực là hạng siêu quần trong cuộc chiến đấu để sinh tồn. Con chó chôn một cục xương gặm không hết, còn sóc giấu những hạt dẻ để lúc khác ăn, con ong chắt mật đầy ổ, con kiến chắt thức ăn để phòng ngày mưa, đó là vài tay thợ đầu tiên của văn minh. Chính những sinh vật nhỏ đó và có lẽ vài sinh vật khác nữa đã dạy cho tổ tiên chúng ta nghệ thuật để dành những cái gì hôm nay ăn không hết, và đương mùa hè dư thức ăn, chắt chứa một số thực phẩm để chuẩn bị cho mùa đông.

Tổ tiên chúng ta đã tỏ ra tài khéo biết bao để cướp của mặt đất và của biển cả những thức ăn cần thiết cho họ. Họ lấy tay nhổ hết những cái gì ăn được mọc ở trên đất, họ rón lấy tay dùng ngà voi, xương hoặc đá để chế tạo những dụng cụ giống hàm răng hoặc răng, sừng loài vật; họ dùng sợi cây hoặc dây leo để đan lưới, làm bẫy

(1) Thổ dân Bắc Mỹ, sống trong những miền băng tuyết gần Bắc cực.

và họ nghĩ ra đủ các mưu mô để bắt mỗi trên đất hay dưới nước. Thổ dân quần đảo Polynésie có những cái lưới dài mấy ngàn thước mà cả trăm người khó khăn lắm mới vận dụng được; trong hoàn cảnh ấy, sự tổ chức chính trị phải đi đôi với sự tiên liệu về kinh tế; và từ nhu cầu cộng tác để tìm thức ăn, mới phát sinh ý niệm về quốc gia. Dân chài Tlingit đội một cái nón giống đầu một con hải báo rồi núp sau mỏm đá, bắt chước tiếng kêu của loài vật ấy, đợi chúng lại gần là dùng ngọn giáo đâm, chẳng hề áy náy, thương hại. Một số bộ lạc ném các chất ma túy xuống sông để cho cá mê man; chẳng hạn thổ dân Tahiti dùng một thứ thuốc nước chế bằng hạt cây *huteo* hoặc bằng một cây tên là *hora*; cá ăn phải, say, nổi lênh bênh trên mặt nước, và chỉ có việc đưa tay ra vớt. Thổ dân châu Úc ngậm một ống sậy để thở rồi lặn xuống nước, chộp chân các con vịt lội qua, nhận chúng xuống nước cho tới khi chúng hết vùng vẫy. Bộ lạc *Taharumara* muốn bắt chim thì rắc lên mặt đất những hạt cật vào đầu một sợi dây vùi sơ sơ dưới đất, chim lại mổ hạt ăn, mà họ thì bắt chim ăn.

Ngày nay chúng ta cho sự săn bắn chỉ là một trò tiêu khiển; nhưng hình như trong tâm hồn, người đi săn vẫn còn lơ mờ nhớ cái thời mà sự săn con mồi. Vì săn bắt không phải chỉ là vấn đề kiếm thức ăn; nó thực sự là một chiến tranh để bảo vệ sự an toàn và chủ quyền của tổ tiên chúng ta; và so với chiến tranh ấy các chiến tranh khác trong lịch sử nhân loại chỉ là một trò chơi.

Ngay hiện nay, trong các rừng già, con người vẫn đôi khi phải chiến đấu để sinh tồn, vì tuy không sợ bị thú dữ tấn công - trường hợp này hơi hiếm, trừ khi gặp một con thú đói quá hay bị lũng bắt, không có lối thoát - nhưng thức ăn không có đủ cho mọi sinh vật, mà chỉ những sinh vật nào chiến đấu giỏi nhất mới khỏi đói, nhất là khi có con phải nuôi. Trong các bảo cổ viện, người ta còn thấy những dấu tích cuộc tranh đấu giữa các loài ấy: dao, búa, lao, tên, dây thòng lọng, bẫy, “boomerang” ⁽¹⁾, nà, tức những khí giới mà loài người thời cổ sơ dùng để lần lần làm chủ địa cầu, rồi truyền lại cho hậu thế thuật chống cự với tất cả các dã thú, trừ loài thú dữ nhất là đồng loại. Ngay bây giờ, mặc dầu đã có biết bao cuộc chiến diệt chủng mà trái đất vẫn còn có cơ man nào là chủng loại! Đôi khi, đi dạo mát trong rừng, chúng ta đâm hoảng vì nghe thấy “ngôn ngữ” của hàng hà loài vật: sào bọ, rấn rết, chim chóc, loài muông thú ăn thịt, chúng ta có cảm tưởng như xâm phạm khu vực của chúng, làm cho chúng sợ và ghét. Biết đâu chừng, một ngày kia, tất cả những loài thú bốn chân ồn ào, những loài rết nhiều chân, những loài vi khuẩn len lỏi vào đâu cũng được ấy chẳng nuốt sống loài người, hủy diệt công trình của loài người và trừ cho địa cầu cái

(1) Một khi giới người châu Úc dùng để ném dã thú, làm bằng một khúc gỗ cong, ném khúc gỗ ấy ra xa thì nó đi thẳng tới đích rồi lộn trở về chỗ mình đứng.

họa bị loài vật hai chân là chúng ta tàn phá bằng những khí giới bí mật và kì cục.

Thực ra săn bắn và câu cá không phải là những giai đoạn trong lịch sử tiến triển kinh tế; hai cách thức hoạt động ấy còn tồn tại cả trong những hình thức cao nhất của xã hội văn minh. Ngày xưa chúng ta là trung tâm của sinh hoạt, ngày nay chúng vẫn còn là nền móng tuy không lộ liễu của cuộc sống; và phía sau các hoạt động như văn học, triết học, nghệ thuật, tôn giáo, chúng ta vẫn thấy bọn cướp sát nhân ở Chicago. Không có can đảm chiến đấu một cách ngay thẳng, đàng hoàng nữa, chúng ta “săn mồi” bằng cách ủy quyền ⁽¹⁾ nhưng trong tiềm thức chúng ta vẫn còn dấu vết những cuộc săn mồi của tổ tiên thời xưa thời xưa, chúng cứ là chúng ta vẫn thấy vui thích đuổi bắt các sinh vật yếu ớt, chạy trốn, và cứ nhìn các trò “hú tim” ⁽²⁾ của con cái chúng ta thì biết. Rốt cuộc vấn đề kiếm ăn chính là nền tảng của văn minh. Giáo đường và điện thờ, viện bảo cổ và phòng hòa nhạc, thư viện và đại học chỉ là cái bề mặt, phía sau là lò sát sinh.

Sống bằng cách săn mồi thì chẳng có gì là đặc biệt cả; nếu loài người không vượt khỏi giai đoạn ấy thì chung

(1) Tác giả ám chỉ cách săn mồi (xâm lăng) của bọn thực dân?

(2) Nguyên văn tiếng Anh là *game*, vừa có nghĩa là trò chơi, vừa có nghĩa là con mồi.

qui cũng chỉ là một loài vật ăn thịt như nhiều loài khác vậy thôi. Nó chỉ bắt đầu biểu lộ tư cách con người khi nó từ đời sống săn mồi bấp bênh chuyển qua đời sống trồng trọt an toàn. Đời sống này có nhiều cái lợi đáng kể: nuôi gia súc, bắt đầu ở đâu và thời nào - có thể là từ khi tổ tiên chúng ta giết được một con thú rừng rồi bắt con nó đem về cho con mình chơi. Lúc đó người ta vẫn tiếp tục ăn thịt loài vật, nhưng không ăn ngay, người ta dùng nó để cưỡi, để chớ đồ, nhưng nó được đãi một cách gần như bình đẳng trong xã hội loài người, nó thành như “bạn” của loài người và từ nay người và vật làm việc chung, sống chung với nhau. Người ta tìm cách điều khiển sự truyền chủng của chúng, và mới đầu chỉ có hai con, sau thành một bầy. Nhờ có sữa của các loài ấy, các bà mẹ rút ngắn được thời kỳ cho bú trước kia rất dài, tử suất của hài nhi giảm đi, sữa thành một thức ăn mới, bổ và có thể kiếm được dễ dàng. Nhân số tăng lên; đời sống ổn định, có qui củ hơn và loài người, con vật “bạo phát” rứt rứt ấy, làm chủ được trái đất.

Đồng thời phụ nữ cũng phát kiến được một điều quan trọng nhất: thổ địa thế mà sinh sản được chứ. Trước kia, trong khi người đàn ông đi săn mồi thì họ chỉ lấy tay cào cào ở chung quanh chòi, rón tìm hái những gì có thể ăn được. Như ở châu Úc, họ đào đất để lấy rễ cây, họ hái các trái rừng, lượm mật ong, nắm và các hạt ròi rác chung quanh. Ngay hiện nay, thổ dân

vài bộ lạc châu Úc vẫn còn hái những cây tự nhiên mọc trong rừng, không hề nghĩ cách lấy hạt làm giống; người Da đỏ ở thung lũng Sacramento (Huê Kỳ) chưa vượt khỏi giai đoạn ấy. Chúng ta vẫn chưa rõ vào thời nào loài người nhận thấy công dụng của hạt giống và biết gieo giống chứ không chuyên hái như trước nữa; những bước đầu ấy vẫn còn là bí mật trong lịch sử; chúng ta có thể bàn tán về điểm ấy, đưa ra ý kiến này ý kiến nọ có giá trị ít hay nhiều, nhưng biết chắc thì không bao giờ biết chắc được. Có thể rằng khi bắt đầu hái những cây mọc tự nhiên đem về hang, dọc đường có những hạt rơi rớt, ít lâu sau nảy mầm, do đó mà loài người biết được cái đại bí mật về sự sinh trưởng của các sinh vật. Bộ lạc Juang⁽¹⁾ rắc đại và lộn xộn các hạt rồi muốn mọc cây gì thì mọc. Thổ dân Bornéo đi dạo trong đồng, lấy cây nhọn xoi lỗ trên mặt đất rồi rắc hạt giống vào đó. Nông cụ thô sơ nhất là cái cây nhọn ấy hoặc cây gậy để moi đất. Mới cách đây năm chục năm người ta còn thấy ở đảo Madagascar từng đoàn phụ nữ cầm cây nhọn, đứng thành hàng như hàng lính, đợi một hiệu lệnh là đâm cây gậy xuống đất, moi đất ra, đặt hạt giống vào lỗ rồi vun đất lại, sau cùng tiến tới một luống khác. Cuộc đất để trồng trọt là một cách tiến bộ hơn: đầu gậy có một mũi nhọn hoặc một mảnh xương, rồi ghép thêm

(1) Cũng gọi là Patua, ở tây nam Bengale, sống gần như lã thê, chỉ biết săn mồi và hái trái, chưa biết trồng trọt.

một khúc gỗ hình chữ thập để đặt chân lên mà nhấn xuống. Khi bọn đi tìm vàng tới Mexique, họ thấy rằng thổ dân Aztèque không có nông cụ nào khác ngoài thứ cuốc thô sơ ấy. Sự nuôi gia súc và thuật đã kim giúp cho người ta dùng được những dụng cụ nặng hơn: kiểu cuốc ở trên biển thành lưỡi cày, và khi có thể xới đất được sâu hơn rồi, loài người mới nhận thấy đất đai phì nhiêu và điều đó làm thay đổi lớn lao thân phận của họ. Nhiều cây mọc hoang được đem về trồng, nhiều loại cây mới được lựa, còn những loại cũ thì được cải thiện.

Sau cùng thiên nhiên dạy cho loài người nghệ thuật phòng xa, đức thận trọng và ý thức về thời gian. Thấy loài chim ác là chắt hạt dẻ rùng vào hốc cây, thấy loài ong trữ mật trong ổ, loài người mới lần lần - có lẽ sau mấy ngàn năm an xởi ở thi - nảy ra cái ý tích cốc phòng cơ. Rồi lại tìm ra cách giữ thịt được lâu bằng cách xông khói, muối, sau cùng là ướp lạnh; hơn nữa, lại còn cất những cái lẫm chứa lúa để tránh mưa, sâu bọ và kẻ trộm. Lần lần người ta thấy rằng trồng trọt là một cách chắc chắn hơn săn mồi, để có đủ thức ăn. Khi hiểu được điều ấy, loài người đã vượt được một trong ba giai đoạn để tiến từ thú tính tới văn minh, tức: ngôn ngữ, canh nông và chữ viết.

Có phần chắc rằng loài người không tiến đột ngột từ giai đoạn săn mồi qua giai đoạn trồng trọt đâu. Có nhiều bộ lạc, chẳng hạn người da đỏ ở châu Mỹ hiện

nay vẫn còn ở trong giai đoạn chuyển tiếp: đàn ông đi săn mỗi, đàn bà ở nhà trồng trọt. Sự thay đổi xảy ra tuần tự mỗi ngày một chút, chứ không bao giờ có sự biến chuyển hoàn toàn. Người ta chỉ thêm một cách ăn uống mới vào các thói quen cũ và ta có thể tin rằng người ta bao giờ cũng thích lối cũ hơn lối mới. Chúng ta thử tưởng tượng con người cổ sơ rón phân biệt trong mấy ngàn loại sản vật thiên nhiên - nhiều loại có hại - xem loại nào có thể ăn được; càng ngày càng xen lẫn những loại đó với những trái cây, rễ, thú rừng và cá mà họ đã quen ăn từ trước. Lúc nào họ cũng ham ăn thịt, cả những khi họ ăn nhiều lúa, rau và sữa nhất. Gặp được xác một con thú mới bị giết, họ ăn nghiêng ăn ngấu. Nhiều khi chẳng buồn thui cho chín nữa, cứ việc đưa lên miệng cắn, xé, nhai rất mau (răng họ rất tốt) và chỉ nháy mắt là còn lại đồng xương. Người ta kể chuyện có những bộ lạc ăn no nê suốt một tuần lễ toàn bằng thịt một con cá voi tấp vào bờ. Bộ lạc Fuégi thích ăn thịt sống mặc dầu biết cách nấu chín thức ăn: bắt được một con cá, họ cắn ngay vào chỗ sau cái mang cho nó chết rồi nghiêng ngấu tức thì từ đầu tới đuôi. Vì không biết chắc khi nào lại có thức ăn nên các bộ lạc ấy gặp thứ gì ăn thứ ấy: sò hến, ốc, nhum (oursin), ếch nhái, cóc, chuột, nhện, giun, bò cạp, bướm vải (teigne), rết, cào cào (châu chấu), sâu bọ, rắn, thằn lằn, trăn, chó ngựa, rễ cây, chí rận, giòi, sùng, trứng rắn, trứng chim, không có thứ nào là họ không ăn, có khi thích nữa, có khi coi

là món ăn chắc bụng nữa. Có bộ lạc rất thạo về nghệ thuật săn kiến; có bộ lạc phơi nắng sâu bọ, để dành dãi tiệt; có bộ lạc bắt chỉ cho bọ rỗi bỏ vô miệng ăn ngon lành; nếu bắt được thật nhiều quân hút máu nhân loại đó thì họ đem hằm rồi vui vẻ ăn với nhau. Thức ăn của các bộ lạc săn mồi lạc hậu nhất không khác thức ăn của các loài khi tiến bộ bao nhiêu.

Sự phát kiến ra lửa đã hạn chế bớt thói phàm ăn mù quáng ấy và đồng thời cùng với canh nông, đã giải thoát loài người khỏi phải chuyên sống bằng sự săn mồi. Có hàng ngàn cây không ăn sống được nhưng nấu chín thì ăn được, thành thử loài người càng ngày càng ăn lúa và rau nhiều hơn. Lại thêm, nấu chín thì thức ăn cứng mấy cũng hóa mềm người ta bớt phải nhai, do đó răng yếu đi: một dấu hiệu văn minh đấy.

Có đủ thứ thức ăn như vậy rồi mà loài người còn thêm một món mĩ vị cực hạng nữa: món thịt đồng loài. Người ta có thể xác nhận rằng tới một thời nào đó, thói ăn thịt người rất phổ biến: người ta thấy thói đó trong tất cả các bộ lạc sơ khai và trong các dân tộc tương đối gần đây nữa, như dân tộc Ái Nhĩ Lan, Ibère ⁽¹⁾, Picté ⁽²⁾, và ngay ở thế kỉ XI, trong dân tộc Đan Mạch. Trong

(1) Ở Tây Âu thời cổ, trên thung lũng sông Ebre.

(2) Ở phía Bắc nước Anh, vào khoảng thế kỉ thứ ba sau T.L.

nhiều xứ đó, thịt người là một món hàng và người ta không biết tục chôn cất. Ở xứ *Congo thượng* thời xưa người ta mua bán công khai những người sống, đàn ông, đàn bà hay trẻ con, chỉ để đem về nấu nướng làm món ăn. Trong đảo *Tân Bretagne*, người ta bán thịt người ở tiệm như chúng ta bán thịt heo, thịt bò; và trong vài đảo Salomon, người ta nuôi người - nhất là đàn bà - cho mập như nuôi heo để làm thịt trong các ngày lễ. Bộ lạc *Fuégi* cho thịt đàn bà ngon hơn thịt chó vì thịt chó có mùi hôi rái cá - họ nói vậy. Ở Tahiti, một thổ dân già giảng cho Pierre Loti ⁽¹⁾ rằng “thịt người Da trắng quay vừa chín thì có mùi thơm như chuối chín”. Bộ lạc Fiji trái lại chê thịt người Da trắng có vị mặn quá mà lại dai nhách nữa: họ bảo thịt lính thủy Da trắng không đáng cho họ ăn, kém xa thịt một thổ dân quần đảo Polynésie.

Nguồn gốc tục đó do đâu? Không chắc là do thiếu các thức ăn khác; nhưng dù có phải vậy chăng nữa thì thói ăn thịt người ấy cũng đã tồn tại sau khi nó không còn cần thiết, và các người cổ sơ chỉ coi nó là một thú ăn ngon bây giờ chúng ta thấy nó thành một khát vọng. Đâu đâu cũng có những kẻ đã không tìm máu người mà còn thích là khác. Có những bộ lạc nổi tiếng là hiền

(1) Tiểu thuyết gia Pháp ở thế kỉ XIX, làm trong hải quân nên có dịp du lịch nhiều.

hậu, nhân từ mà thường uống máu người hoặc để trị bệnh, hoặc để ăn thịt, để tế lễ, hoặc để được thêm sức mạnh của kẻ bị giết, họ tin vậy. Ăn thịt người không có gì là xấu hổ cả, và người cổ sơ không viện đạo đức ra để phân biệt thịt người với thịt thú vật. Ở Mélanésie, một tù trưởng nào tặng bạn bè một bữa tiệc thịt người quay thì được bạn bè quý mến thêm. Một tù trưởng ở Ba Tây có giọng triết nhân lắm khi giảng giải: “Giết được một kẻ thù, tôi thích ăn thịt nó hơn là để cho nó mất tiêu đi... Cái khổ tâm không phải là vì phải chết; nếu tôi bị giết thì kẻ thù ăn thịt tôi hay không, tôi coi cũng vậy. Nhưng tôi không thấy một con mồi nào mà thịt ngon hơn thịt người... Người da trắng các ông quả là khó tính quá.”

Hiển nhiên là tục ấy có vài cái lợi về phương diện xã hội. Nó đã mở đường cho Swift sau này đưa ra một kế hoạch dùng các trẻ em trong các gia đình quá đông con ⁽¹⁾ ; nó lại cho người già một cơ hội đẹp để để

(1) Văn sĩ Anh (1667-1745) tác giả tiểu thuyết phiêu lưu *Voyages de Gulliver* (1726) Nguyễn Văn Vĩnh dịch là *Qui-li-ve du kí*. Ở đây Will Durant ám chỉ tập tiểu luận mỉa mai cay độc, tàn nhẫn: *Modeste proposition pour empêcher les enfants des pauvres (d'Irlande) d'être en charge, en faisant un article d'alimentation*, trong đó ông đề nghị ăn thịt con nít để cho chúng khỏi thành một gánh nặng cho các gia đình đông con.

chết một cách hữu ích. Xét về một phương diện nào đó thì nó làm cho tục chôn cất thành một thói xa xỉ vô ích. Theo Montaigne (văn hào Pháp 1533-1592), viếng lễ mộ đạo, kính Chúa mà tra tấn một kẻ tới chết - đó là một tục về thời ông - thì còn tàn nhẫn hơn là giết đi rồi ăn thịt. Chúng ta phải tôn trọng thành kiến của người khác.

II. NỀN MÓNG CỦA CÔNG NGHỆ

*Lửa. Các dụng cụ nguyên thủy - Kỹ thuật dệt
và làm đồ gốm - Xây cất và chuyên chở -
Thương mại và tài chính*

Loài người chỉ thực sự là loài người khi có ngôn ngữ, văn minh chỉ bắt đầu khi có canh nông; mà kỹ nghệ cũng chỉ có thể phát sinh từ khi có lửa. Loài người không phát minh ra lửa; có phần chắc là nhờ thiên nhiên loài người mới biết được vật liệu kỳ diệu ấy: cành lá khô cọ xát nhau, hoặc sấm nổ mà tóe lửa, hoặc một số hóa chất ngẫu nhiên pha trộn với nhau mà sinh ra lửa; rồi loài người nảy ra cái ý tài tình bắt chước hóa công, cải thiện thêm để dùng vật kì diệu ấy cả nghìn cách khác nhau. Có lẽ mới bắt đầu loài người dùng lửa như một bó đuốc để thắng kẻ thù đáng sợ là bóng tối; rồi dùng lửa để sưởi, nhờ vậy mà rời được miền nhiệt đới, nơi họ sinh ra, để lại những miền khí hậu lạnh hơn, mà lần lần chiếm được trọn địa cầu; sau họ áp dụng vào việc rèn luyện các kim khí để cho chúng hóa ra cứng, bền hơn mà dễ uốn hơn. Tất cả những cái đó, người sơ khai cho là cực kỳ máu nhiệm, kì dị, tới nỗi họ coi lửa là một vị

thần để thờ phụng, là trung tâm của cuộc sống, của gia đình (*); đi đâu cũng mang theo, giữ gìn thật cẩn thận để cho nó khỏi chết, khỏi tắt. Người La Mã thời xưa còn xử tử nữ tu sĩ⁽¹⁾ nào lơ đãng để cho ngọn lửa thiêng liêng tắt đi.

Nhưng trong lúc săn mồi, giữ bày gia súc hoặc làm ruộng, người thời cổ moi óc để phát minh những dụng cụ, phương pháp giúp họ giải quyết cả ngàn vấn đề trong cuộc sống. Mới đầu, có lẽ thiên nhiên cho họ cái gì thì họ dùng cái đó: họ hái trái, đào rễ để ăn, lột da thú để bận, chui vào hang để tránh mưa tránh nắng. Rồi có lẽ (tôi nói có lẽ vì về thời đó, chúng ta chỉ có thể phỏng đoán thôi), họ nghĩ cách bắt chước các dụng cụ, cử động của loài vật; họ thấy con khỉ liệng đá hoặc trái cây vào kẻ thù, dùng một cục đá đập bể hạt dẻ hoặc một vỏ sò; thấy con thỏ đập đập ngăn nước, con chim làm ổ, con đại tinh tinh (chimpanzé) cất một cái như một cái chòi. Họ ước ao có những hàm răng, những sừng mạnh như chúng, có lớp da dày, cứng như chúng, và họ bắt đầu chế những dụng cụ, khí giới theo những kiểu mẫu ấy.

(*) Tiếng Pháp *FOYER* do tiếng La Tinh *FOCUS*, mới đầu trò lò, bếp, sau đồng nghĩa với gia đình.

(1) Vestale: nữ tu sĩ thờ thần Vesta, mới đầu tựa như Táo quân của ta, sau thành thần lửa của trái đất. Ngọn lửa trên bàn thờ thần ấy cháy suốt ngày đêm, không lúc nào được tắt.

Franklin bảo loài người là một con vật biết dùng dụng cụ; nhưng cũng như nhiều tài năng đặc biệt khác mà chúng ta lấy làm hãnh diện, về phương diện ấy, chúng ta có khác loài vật chỉ là khác về mức cao thấp thôi.

Thiên nhiên tặng cho loài người các vật liệu để chế tạo dụng cụ: cây tre làm ngọn giáo, lưỡi dao, cây kim, bình chứa; cành cây để làm kim, kẹp; vỏ cây và thớ cây để làm dây thừng và các đồ dệt đủ thứ. Nhưng quan trọng nhất là loài người biết làm ra cây gậy. Phát minh ấy tuy tầm thường nhưng làm thỏa mãn được nhiều nhu cầu tới nỗi cây gậy thành một vật tượng trưng uy quyền, từ chiếc đũa thần của các bà tiên, tới cây trượng của mục sư, cây roi của Moise và của Aaron, cây trượng bằng ngà của viên Chấp chính quan La Mã, cây *lituus* của các pháp sư thời thượng cổ, cây trùy của vua hay cây bút của pháp quan. Trong ngành canh nông cây gậy thành cái cuốc; ở chiến trường nó thành ngọn giáo, ngọn lao, thanh gươm hoặc lưỡi lê. Rồi loài người sử dụng các khoáng vật, đục và đẽo đá thành vô số dụng cụ và khí giới: búa, đe, cày cạ, mũi tên, cưa, bào, nôm, đòn bẩy, riu, đục. Sinh vật giúp họ chế tạo muông, bình, đĩa, dao cạo, lưỡi câu bằng vỏ ốc vỏ sò trên bãi biển, hoặc những dụng cụ bền cứng hơn, đẹp hơn bằng sừng, ngà voi, răng, xương, lông hoặc da thú. Hầu hết những vật ấy, đều có cán bằng gỗ cột vào bằng mọi cách, bằng dây thừng hoặc ruột thú vật, đôi khi dán bằng một thứ

keo kì dị làm bằng máu trộn với nhiều chất khác. Người thời đó nếu không tài khéo hơn thì cũng bằng chúng ta ngày nay. Chúng ta chỉ khác họ là đã tích lũy được nhiều kiến thức kĩ thuật, nhiều vật liệu, dụng cụ hơn chứ không thông minh gì hơn. Họ rất thích tinh thần phát minh để giải quyết những nỗi khó khăn hằng ngày. Người Esquimau ưa nhất trò chơi này: lại ở một miền xa xôi, thiếu thốn đủ thứ rồi ganh đua nhau xem ai tìm được cách thỏa mãn nhu cầu của cuộc sống.

Người sơ khai đã tỏ ra khéo léo vô song trong nghệ thuật dệt. Về môn này, họ cũng bắt chước loài vật nữa. Mạng nhện, ổ chim, các thớ cây đan vào nhau, đường gân các lá, những cái đó là bức thêu thiên nhiên trong rừng đã làm mẫu cho họ, những mẫu cực đẹp, và ta có quyền nghĩ rằng nghệ thuật dệt là một trong những nghệ thuật đầu tiên của nhân loại. Vỏ cây, lá và thớ cây đã giúp họ dệt được những vải và nệm khéo tới nỗi ngày nay có biết bao máy móc, dụng cụ, chúng ta cũng không làm hơn được. Phụ nữ ở quần đảo Aléoutienne sẵn sàng bỏ ra một năm để dệt một chiếc áo. Những chiếc mền và y phục của người Da đỏ Bắc Mỹ có tua và thêu rực rỡ bằng những sợi tóc, dây gân cực nhỏ nhuộm bằng nước trái anh đào; linh mục Théodut bảo “những màu ấy tươi đẹp tới nỗi những màu của chúng ta kém xa, không sao so sánh được”. Thiên nhiên ngừng ở

đâu là nghệ thuật bắt đầu ở đây; xương cá hoặc xương chim, những nhánh tre non được chuốt kĩ lưỡng để làm kim, và dây gân các loài vật được dùng để làm thành những sợi chỉ rất nhỏ có thể xỏ vào những cây kim nhỏ nhất của chúng ta. Vỏ cây biến thành vải và đập thành phớt (feutre), da thú phơi khô để may quần áo và đóng giày; thớ cây chấp nối với nhau thành những dây cáp (cable) rất chắc, sau cùng mây và miên liễu (osier) dùng để đan những giỏ đẹp hơn những giỏ của chúng ta ngày nay.

Nghệ thuật làm đồ gốm có họ hàng gần với nghệ thuật đan, chưa biết chừng do nghệ thuật đan mà ra nữa. Người ta đắp đất sét lên một cái giỏ để nó khỏi bị cháy và khi rút cái giỏ ra, người ta thấy lớp đất sét vẫn giữ hình cái giỏ có thể cho vô lửa được; có lẽ do đó sau này mới có kĩ thuật chế tạo những đồ sứ cực đẹp của Trung Hoa. Cũng có thể là nhờ thấy những cục đất sét phơi nắng mà cứng lại, người ta mới nảy ra ý làm đồ gốm, vì chỉ cần tiến một bước là người ta nghĩ ra cách dùng sức nóng của lửa thay sức nóng mặt trời, rồi từ đó chế tạo được hàng hà sa số bình, chén, nồi đủ kiểu, dùng vào đủ việc: nấu ăn, giữ thức ăn hoặc chõu thức ăn đi, cả những bình, chén đẹp để trang hoàng nhà cửa. Rồi người ta dùng móng tay hay vật nhọn để vẽ hình lên đất sét khi nó còn ướt, cho thêm đẹp; đó là một

trong những hình thức đầu tiên của nghệ thuật, chưa biết chùng còn là nguồn gốc của chữ viết nữa.

Người thời thượng cổ dùng đất sét phơi nắng để làm gạch và nhà, và ta có thể bảo rằng đồ gốm đã che mưa che nắng cho họ. Nhưng đó đã là một giai đoạn tiến bộ của nghệ thuật xây cất rồi, một cái khoen trong sợi dây xích nối từ cái chòi vách bằng đất trộn rơm của “người mọi” tới những cung điện dinh thự đẹp đẽ ở Ninive và Babylone. Một số bộ lạc sơ khai như bộ lạc Veddah ở đảo Tích Lan không có một cái chòi để ở nữa mà sống cảnh màn trời chiếu đất; một số khác như bộ lạc Tasmanim ngủ trong hốc cây; thổ dân miền Nam Nouvelle-Galles sống trong hang; một số khác như bộ lạc Bushmen lấy cành đan với nhau làm cái mái che gió, họa hoàn họ mới cắm những cây cọc trên đất rồi phủ bằng rêu, rơm và cành nhỏ. Mới đầu là những mái che gió thô sơ như vậy, sau mới dựng thêm bốn bên thành những cái chòi như của thổ dân châu Úc, cái thì nhỏ, làm bằng cành, lá rồi đập bùn lên, chỉ chứa được vài ba người, cái thì rộng lớn chứa được ba chục người hoặc hơn nữa. Các bộ lạc săn bắn hoặc du mục bao giờ cũng thích ở trong lều vì khi dời chỗ, có thể dễ dàng chõ lều đi. Nhưng bộ lạc tiến bộ nhất, như người da đỏ châu Mỹ cất nhà bằng gỗ; chẳng hạn bộ lạc Iroquois dùng những thân cây còn nguyên vỏ dựng những ngôi nhà rất rộng lớn, chiều dài có thể tới năm chục thước,

để cho nhiều gia đình ở chung. Còn thổ dân Đại dương châu ⁽¹⁾ thì đã biết cất nhà bằng những khúc cây đeo kĩ lưỡng; và tới đó là hết lịch sử tiến triển của ngôi nhà gỗ.

Bây giờ người sơ khai chỉ còn thiếu có ba thứ nữa là có đủ những yếu tố căn bản của văn minh kinh tế: phương tiện chuyên chở, tổ chức thương mại và một tiêu chuẩn chung để trao đổi hóa vật. Muốn biết đại lược lịch sử các phương tiện chuyên chở từ cách cổ nhất tới cách tân thời nhất thì cứ coi một người từ máy bay bước xuống, tay xách một gói đồ. Chắc chắn là hồi đầu, con người là con vật chở đồ cho chính mình, cho tới khi có gia đình: hiện nay ở Đông Nam Á còn như vậy. Rồi loài người mới chế tạo dây thừng, đòn bẫy, cái ròng rọc (poulie); chinh phục được loài vật, bắt nó chở nặng cho mình; lại bắt nó kéo những cành dài theo những đồ nặng, thế là đã tạo ra được chiếc xe trượt (traineau) đầu tiên ^(*); sau đặt thêm những khúc gỗ tròn dưới chiếc xe ấy; rồi cắt đẽo những khúc gỗ này cho mỏng bớt đi, mà sự phát minh lớn nhất về cơ giới lúc đó đã xuất hiện, tức sự phát minh ra bánh xe; sau cùng

(1) Océanie, danh từ này ngày nay ít dùng; nó trở tất cả các đảo lớn, nhỏ, kể cả Úc châu, nằm từ Đông Á tới bờ biển phía Tây châu Mỹ.

(*) Người Da đỏ châu Mỹ cho cách chuyên chở đó là đủ rồi, nên không dùng tới bánh xe.

đóng những bánh xe ấy vào một thùng xe thành chiếc xe chở đồ. Cột nhiều khúc gỗ với nhau, người ta tạo ra chiếc bè và khoét những khúc cây ấy thành chiếc thuyền độc mộc; từ lúc này, dòng sông thành đường giao thông, chuyên chở tiện nhất cho loài người. Trên bộ, tổ tiên chúng ta mới đầu cứ băng đại qua rừng núi, thung lũng, rồi mới biết vạch một con đường mòn mà đi, sau cùng biết đắp đường cái. Đêm đêm họ nhìn sao trên trời mà tìm được phương hướng để dắt dẫn các thương đội qua sa mạc. Dùng cây chèo, mái dầm và cánh buồm, họ can đảm ra khơi, mới đầu từ đảo này tiến tới đảo khác, sau vượt được đại dương, đem chút văn hóa còn tầm thường của họ truyền bá tới các đại lục xa xôi. Về khu vực này cũng vậy, các vấn đề căn bản đã được giải quyết trước khi loài người biết chép sử.

Vi tài năng của các giống người khác nhau xa mà nguồn lợi thiên nhiên mỗi miền một khác, hóa công phân phát không đều, cho nên trường hợp một bộ lạc sản xuất được một số đồ vật với một giá rất rẻ mà lại dùng không hết, bèn nảy ra ý trao đổi sản phẩm dư của mình lấy sản phẩm thừa thãi của một bộ lạc khác: đó là nguồn gốc thương mại. Ở Colombie, bộ lạc Da đỏ Chibeha xuất cảng thứ muối mỏ có rất nhiều trên xứ họ để đổi lấy lúa, bắp mà đất đai khô cằn của họ không sản xuất được. Vài làng Da đỏ châu Mỹ chuyên chế tạo mũi tên; thổ dân Tân Guinée chuyên làm đồ gốm; có

những thổ dân ở châu Phi chuyên về công nghiệp đá kim, hoặc chuyên làm ngọn giáo, chuyên đóng thuyền. Đôi khi người ta lấy tên nghề chính của họ mà đặt tên bộ lạc hoặc làng... rồi lần lần những tên này thành tên họ của những người chuyên môn trong ngành. Sự buôn bán các vật thừa mới đầu có hình thức trao đổi tặng phẩm ở thời đại rất vị lợi của chúng ta này, trước khi thương lượng một công việc làm ăn, người ta chẳng thường tặng nhau một món đồ hoặc mời nhau dự một bữa tiệc đấy ư? Chiến tranh, cướp bóc, cống thuế, phạt vạ giúp cho hàng hóa dễ chuyển từ miền này qua miền khác. Nhưng lần lần sự trao đổi hóa ra có hệ thống, qui tắc: người ta thành lập những trung tâm thương mại, chợ, cửa tiệm; mới đầu nhân dịp nào đó mới họp nhau buôn bán, rồi người ta định trước ngày họp, sau cùng là ngày nào cũng họp để ai có hàng hóa gì dư có thể đổi lấy những món mình thiếu.

Trong thời gian rất lâu, thương mại chỉ có hình thức trao đổi như vậy thôi, và phải đợi nhiều thế kỉ sau người ta mới nghĩ ra cách dùng một môi giới để kích động thương mại lên. Ngày nay chúng ta còn có thể thấy một người Daiak cầm một bánh sập mấy ngày liền lang thang từ tiệm này tới tiệm khác tìm xem có người cần sập và chịu đổi cho anh ta một vật anh ta thiếu không. Những vật đầu tiên làm môi giới là những hàng

hóa ai cũng cần dùng và muốn mua như: trái chà là, muối, da thú vật, da lông, đồ tư trang, dụng cụ thường dùng, khí giới; trong sự trao đổi ấy, hai con dao có thể bằng giá một đôi vớ; ba món đó gom lại bằng giá một chiếc mền; cả bốn món ấy bằng giá một cây súng; cây súng này với tất cả những món kia bằng giá một con ngựa; hoặc hai cái răng một loài nai (élan) ở Bắc Âu bằng giá một con ngựa tơ, và tám con ngựa tơ đổi được một người đàn bà. Vào một thời nào đó, tại một bộ lạc nào đó, gần như bất kì cái gì cũng có thể dùng làm tiền được: hạt đậu, lưỡi câu, vỏ sò, hạt trai, trái ca cao, trà, hồ tiêu, cá cừu, heo, bò, nô lệ nữa. Tại những bộ lạc săn bắn và mục súc, loài bò là một đơn vị giá trị rất tiện vì dễ chuyên chở - chúng đi được - mà lại có lợi vì chúng sinh bò con. Vào thời đại Homère ở Hi Lạp (thế kỉ thứ IX trước T.L.) người ta đánh giá người và vật bằng số bò: bộ binh giáp của Diomède đáng giá chín con bò, một người nô lệ khéo tay đáng giá bốn con. Người La Mã cũng vậy, họ dùng hai danh từ gần giống nhau - *pecus* và *pecunia* - để trở bò và tiền bạc, và trên những đồng tiền đầu tiên của họ chúng ta thấy hình con bò. Nhưng tiếng Anh *capital* (vốn liếng, tư bản), *chattel* (động sản, súc vật cho nuôi rē) và *cattle* (bò, ngựa) do tiếng Pháp mà ra, và tiếng Pháp lại do tiếng La Tinh *capitale* có nghĩa là tư bản, và chính tiếng *capitale* này

gốc ở tiếng *caput* có nghĩa là đầu bò hay ngựa. Khi loài người bắt đầu biết chế tạo những đồ bằng kim loại, thì các kim loại lần lần thay thế tất cả các bản vị có giá trị khác; đồng, đồng cỏ, sắt; sau cùng là bạc, vàng quý hơn, khối lượng nhiều - được dùng để đúc tiền. Hình như các dân tộc cô sơ chỉ biết dùng vật để đổi chác chứ không biết dùng tiền; mãi tới thời văn minh có tín sử, loài người mới chế tạo ra giấy bạc và tín dụng, làm cho sự trao đổi càng dễ dàng hơn nữa, do đó sự phong phú, sung túc, an lạc của nhân loại cũng tăng lên.

III. TỔ CHỨC KINH TẾ

*Chế độ cộng sản nguyên thủy - Tại sao nó biến mất -
Nguồn gốc tư sản - Chế độ nô lệ - Các giai cấp xã hội.*

Chính thương mại đã làm xáo trộn xã hội nguyên thủy nhiều nhất, vì trước khi nó xuất hiện, đất theo hai tên tùy tòng là tiền bạc và lợi tức, thì loài người không biết gì là tư sản, tổ chức chính quyền rất thô sơ. Ở buổi đầu thời phát triển kinh tế, bản năng tự hữu chỉ tác động vào những vật riêng tư và thường dùng của con người, nhưng nó mạnh mẽ tới nỗi người ta thường chôn những vật ấy (cả quả phụ nữa) với người chết; trái lại nó tác động rất ít tới những vật không phải tùy thân, nghĩa là loài người bẩm sinh không có bản năng ấy mà cứ phải khắc nó vào trí não, tăng cường nó hoài.

Hầu hết mọi người, tại các bộ lạc nguyên thủy, đất đai là của chung. Dân da đỏ Bắc Mỹ, thổ dân Pérou, các bộ lạc ở Hindoustan sống trên miền núi Chittagong, thổ dân Bornéo và các đảo Thái Bình Dương, cơ hồ cùng làm chủ đất đai, cùng trồng trọt với nhau rồi chia nhau huê lợi. Bộ lạc Da đỏ Omaha bảo: “Đất cũng như nước, gió, không thể bán được”. Ở quần đảo Samoa, trước khi

người Âu tới, thổ dân không sao quan niệm được đất có thể đem bán. Giáo sư Rivers thấy ở Mélanésie và Polynésie, có chế độ cộng sản về ruộng đất, và chế độ ấy hiện nay còn tồn tại ở nội địa xứ Liberia.

Chế độ cộng sản về thực phẩm cũng phổ thông không kém. Tại các giống “mọi”, người ta thường thấy kẻ có thực phẩm san sẻ cho kẻ không có; khách lữ hành muốn ngừng bước ở đâu cũng được chủ nhân tiếp đãi, nuôi nấng; còn các bộ lạc bị hạn hán mà mất mùa thì được các bộ lão lảng giềng cung cấp thức ăn cho mãn mùa. Một người vô rừng để ăn, có thể thành thói ăn một mình mà cũng lớn tiếng gọi bất kỳ một người nào lại ăn chung với mình. Turner kể cho một thổ dân Samoa nghe tình cảnh bọn người nghèo ở Londres, thì chú “mọi” đó rất ngạc nhiên, hỏi: “Làm sao có thể như vậy được kia? Không có gì để ăn? Vậy họ không có bạn bè, không có nhà cửa sao? Nhưng họ ở đâu mà ra? Còn nhà cửa của bạn bè chứ?” Người Da đỏ nào đói thì cứ đi xin là có ăn liền; nghèo tới mấy thì cũng không ai từ chối một người đói: “trong thành phố mà còn lú thì không ai phải nhịn đói cả”. Theo tục lệ người Hottentot ⁽¹⁾ kẻ nào có nhiều hơn người khác thì phải san sẻ cho những người này tới khi các phần được đều nhau mới thôi. Những người Âu đi du lịch châu Phi trước khi làn sóng văn minh lan tới đó,

kể lại rằng cho một người “da đen” bất kỳ thứ gì: thức ăn hay đồ vật, thì họ cũng đem chia ngay cho bạn bè; cho họ một bộ đồ thì sẽ thấy cái nón trên đầu người nhận bộ đồ, chiếc quần ở ống chân một người khác và chiếc áo trên lưng một người thứ ba. Người Esquimau săn được con mồi nào thì không có quyền giữ riêng cho mình mà phải cho tất cả các người khác trong làng; dụng cụ cũng như lương thực đều là của chung. Thuyền trưởng Carver ⁽²⁾ bảo người Da đỏ Bắc Mỹ không có một ý thức gì về tư hữu, trừ những đồ thường dùng trong nhà... Họ rất hào tâm đối với nhau và có dư thứ gì cũng vui vẻ đem cho người thiếu thốn. Một nhà truyền giáo kể lại rằng: “Tôi rất đỗi ngạc nhiên thấy họ cư xử với nhau một cách trang nhã, lễ độ mà hạng bình dân ở các xã hội văn minh thiếu hẳn. Như vậy có lẽ do họ không biết những tiếng “của tôi, của anh”, những tiếng mà thánh Chrysostome bảo làm cho lòng từ thiện của chúng ta tắt ngấm”. Một người khác nhận xét: “Tôi đã thấy họ săn được mồi về, chia thành nhiều phần; và không khi nào tôi thấy họ tranh nhau hoặc phàn nàn về một sự lầm lẫn hay bất công trong việc chia phần. Họ thà nhin đói mà đi ngủ chứ không chịu để người khác trách móc

(1) Một bộ lạc Da đen ở Nam Phi và Tây Nam Phi.

(2) Một trong những người Âu đầu tiên tiến tới Tân Angleterre (Bắc Mỹ) và thành lập thuộc địa Plymouth (ở Huê Kỳ) 1575-1621.

rằng không giúp đỡ một kẻ thiếu thốn... Họ đối xử với nhau như bà con, anh em trong một đại gia đình”.

Tại sao chế độ cộng sản nguyên thủy ấy đã biến mất khi loài người tiến tới trình độ mà chúng ta hơi chủ quan gọi là văn minh? Sumner cho chế độ cộng sản trái với luật sinh lí, làm cho con người hóa ra kém cỏi trong việc tranh đấu để sinh tồn nó ít kích thích tinh thần sáng tác, tài kĩ xảo và tính dành dụm; nó không thưởng những người có tài năng nhất, phạt những kẻ bất lực nhất, do đó có sự san bằng các đức tính của cá nhân, điều đó hoàn toàn có hại cho sự tiến bộ và sự thành công trong công việc ganh đua với các tập thể khác (*). Loskiel bảo một số bộ lạc Da đỏ ở Đông Bắc “làm biếng tới nỗi không trồng trọt gì cả, tin chắc bộ lạc láng giềng sẽ chia lương thực cho họ. Và những bộ lạc này thấy người siêng năng không được thưởng công gì hơn bọn làm biếng, cho nên càng ngày càng trồng trọt ít đi”. Darwin cho rằng sự bình đẳng hoàn toàn trong các bộ lạc Fuegi⁽¹⁾ khiến họ không mong gì một ngày kia sẽ văn minh được; nói cách khác là sự văn minh sẽ làm mất sự bình đẳng của họ đi. Chế độ cộng sản nguyên thủy đem lại được một chút an ổn cho tất cả

(*) Trong cuốn *Science of Society* của Sumner và Keller.

(1) Ở miền *Terre de feu*, quần đảo tại cuối Nam Mỹ.

những kẻ không chết vì bệnh tật, nghèo đói, ngu dốt; nhưng không thể giúp họ thoát khỏi cảnh nghèo được.

Chế độ tư sản ấy chắc chắn tạo ra sự giàu có, nhưng cũng gây sự bất an và cảnh nô lệ; nó kích thích tài năng tiềm phục của những người thông minh, nhưng nó làm cho sự cạnh tranh để sinh tồn hóa ra gay go, mà con người đau xót hơn khi cảm thấy khốn cùng, sự khốn cùng này trước kia mọi người chịu chung cho nên có vẻ không đè nặng lên vai người nào cả (*).

Chế độ cộng sản có thể tồn tại dễ dàng hơn trong những xã hội mà con người phải đối chỗ hoài, hoặc những xã hội luôn luôn phải đương đầu với sự nguy hiểm

(*) Một trong những lí do khiến cho chế độ cộng sản xuất hiện thường nhất vào thời mới bắt đầu văn minh, là vì nó phát triển dễ dàng hơn trong cảnh thiếu thốn, đói kém: cá nhân phải gia nhập tập thể để khỏi chết đói. Tới lúc có dư ăn, bớt tai nạn rồi, tình đoàn kết mới giảm đi mà tinh thần cá nhân mạnh lên; sự xa xỉ phát sinh là chế độ cộng sản biến mất. Tổ chức xã hội càng phức tạp, do sự phân công mà mỗi người làm một công việc khác nhau, thì những công việc này khó mà có một giá trị ngang nhau đối với tập thể, và những kẻ tài khéo hơn lãnh những chức vụ chủ yếu trong tập thể, tất đời được hưởng nhiều hơn những kẻ khác, chứ không chịu chia đồng đều nữa. Nên văn minh nào đương thời phát triển cũng có nhiều sự bất quân, bất bình đẳng, cái này tạo ra cái kia; sự bất bình đẳng về tài năng hợp với những cơ hội thuận tiện tạo nên sự bất quân về tài sản, sự bất bình đẳng về quyền hành; nếu luật pháp hay ý chí của một nhà cầm quyền chuyên chế không

và nạn đói. Các dân tộc sẵn mồi và du mục không cần có sự tư hữu về vườn ruộng, nhưng khi đời nông nghiệp

diệt được những sự bất quân, bất bình đẳng nhân tạo đó, để nó đạt tới một mức khiến cho kẻ nghèo đảm liều phải dùng tới chính sách bạo động - vì có gì để mất đâu mà sợ - thì lúc đó cách mạng nổi lên, gây sự xáo trộn, hỗn độn, mà mọi người lại trở về thân phận chung là cùng nghèo khổ như nhau hết.

Chính vì vậy mà cái mộng sản xuất hiện trong nhiều xã hội hiện đại như thế họ bị ám ảnh từ một thời xa xăm sống đơn giản hơn, mà bình đẳng hơn; và khi sự bất bình đẳng, bất an tới mức cơ hồ không chịu nổi nữa, thì người ta ước mơ trở về một tình trạng được người ta vô tình tổ điểm mà quên rằng tình trạng ấy tuy lập lại được sự bình đẳng, nhưng sẽ tạo nên sự nghèo khổ. Dù là do hai anh em Grachus ở La Mã, thế kỉ thứ hai trước T.L. hay là do đảng Jacobin ở Pháp trong cách mạng 1789, hay đảng Cộng sản ở Nga; dù bằng những phương tiện hợp pháp hay không thì ruộng đất cũng lâu lâu phải chia lại; của cải cũng vậy, lâu lâu phải phân phối lại hoặc bằng cách tằn nhẫn tịch thu tài sản, hoặc bằng cách đánh thuế thật nặng vào lợi tức và di sản, nặng không khác gì tịch thu. Hết sự bất quân rồi thì người ta lại bắt đầu đua nhau làm giàu, tranh nhau chiếm quyền hành, và những kẻ tài giỏi lại nhoi lên đỉnh kim tự tháp; dù có đặt ra luật pháp nào đi nữa thì họ cũng luôn luôn kiếm cách chiếm được những đất phi nhiêu nhất, tranh được những địa vị tốt nhất, để hưởng phần của con sư tử; chẳng bao lâu, họ đủ giàu có để chi phối việc nước rồi, họ mới làm lại luật pháp hoặc giải thích luật pháp theo ý họ và chỉ ít lâu sau là sự bất quân, bất bình đẳng lại hóa chương như trước. Xét theo khía cạnh ấy thì tất cả lịch sử kinh tế không khác gì trái tim của xã hội nó chậm chậm đập, khi nó bóp lại là cuộc cách mạng nổ mà khi nó phồng ra là của cải tập trung vào một số người.

đã thành đời sống bình thường thì người ta thấy rằng đất sẽ được trồng trọt, săn sóc kĩ lưỡng hơn, có năng suất cao hơn nếu tất cả huê lợi thuộc về gia đình làm chủ nó. Các chế độ, các ý tưởng cũng chịu luật đào thải tự nhiên như các cơ thể, tập thể cho nên khi hoạt động kinh tế chuyển từ sản mỗi qua trồng trọt thì quyền sở hữu cũng chuyển từ bộ lạc qua gia đình, và tiểu tổ “tư sản” thành đơn vị kinh tế thích hợp nhất về sản xuất.

Trong gia đình, quyền hành càng tập trung vào người đàn ông lớn tuổi nhất, thì nông nghiệp càng có tính cách công nghệ hóa, mà tư sản bắt đầu xuất hiện. Nhiều khi một cá nhân cả gan dám bỏ gia đình êm ấm mà phiêu lưu nơi xa lạ, nhờ cần cù làm việc, chiếm được một khu vực trong rừng hoặc một nơi đầm lầy, và cương quyết đòi được hoàn toàn làm chủ khu ấy, xã hội phải thừa nhận quyền của hắn, thế là phát sinh một hình thức tư sản mới. Dân số tăng lên mà đất đai cũ bắt đầu hết màu mỡ, nên càng có nhiều người bỏ làng mạc, đi tìm đất mới và tới một lúc, trong các xã hội tiến bộ nhất, tư sản thành một thể thức bình thường, tự nhiên. Những quyền cũ của bộ lạc, những truyền thống còn được duy trì về hình thức trong chế độ công điền hoặc trong phép nước (đất thuộc về nhà vua) để tái hiện trong những thời chia lại ruộng đất; nhưng sau ít nhiều thăng giáng giữa hai quan niệm cũ và mới, quyền tư sản rốt cuộc thắng lợi và thành chế độ kinh tế căn bản của các xã hội lịch sử.

Nông nghiệp tạo ra văn minh, là nguồn gốc chẳng những của tư sản mà cả của chế độ nô lệ nữa. Nhưng cộng đồng hoàn toàn sống bằng sản phẩm không có chế độ nô lệ vì đàn bà và trẻ con đủ làm hết công việc trong nhà rồi. Đàn ông đi săn hoặc chiến đấu về mệt mỏi, ăn đến chán chê, hoặc hưởng cảnh ở không mà sức suy mòn đi. Các dân tộc sơ khai sử dĩ biếng nhác có lẽ do thói đi săn hoặc chiến đấu về rồi thì nằm nghỉ: họ không phải làm biếng mà là cần lấy lại sức. Từ lối hoạt động tích cực từng hồi đó chuyển qua lối hoạt động đều đều, cần có hai điều: trồng trọt, cấy cấy và tổ chức công việc.

Khi con người làm việc cho chính mình thì thường làm uể oải, tùy hứng, nhưng khi làm việc cho người khác thì rốt cuộc thế nào người chủ cũng phải dùng sức mạnh để tổ chức, bắt người làm công vào khuôn phép. Vì những tấn bộ về nông nghiệp và vì có sự bất quân về tài năng của con người khi mới sinh ra, cho nên trong xã hội kẻ mạnh luôn luôn chỉ huy kẻ yếu. Rồi một ngày nào đó, kẻ thắng trận nhận thấy rằng tù binh ích lợi cho mình, nhất là hạng tù binh còn sống. Từ đó người ta bớt tàn sát, bớt ăn thịt tù binh đi, và chế độ nô lệ bắt đầu thành hình. Bất kể thù làm nô lệ chớ không giết họ để ăn thịt, đó là một sự tấn bộ rất lớn về đạo đức. Chính sách ấy vẫn còn được thi hành ngày nay trên một qui mô rộng lớn hơn: một dân tộc thắng trận không tận diệt kẻ thù

mà bắt họ phải trả những chiến phí bồi thường lớn lao. Khi chế độ nô lệ đã thành một tổ chức và cái lợi của nó đã hiển nhiên rồi, người ta bắt những kẻ thiếu nợ mà không trả được và những tội nhân trong ngành đem về làm nô lệ, rồi người ta lại dùng cách du kích, đột nhập một làng xóm nào để chi bắt sống dân chỗ đó về làm nô lệ. Thành thử chế độ nô lệ phát sinh từ chiến tranh rồi ngược lại gây ra chiến tranh.

Có phần tin được rằng nhân loại ngày nay có truyền thống siêng năng là do bao nhiêu thế kỉ đã bị nô lệ. Không ai lại tự ý chịu làm một công việc khó nhọc liên tiếp một cách lâu dài, nếu có thể trốn tránh công việc mà không bị trừng trị về thân thể, kinh tế hoặc quyền công dân. Như vậy chế độ nô lệ là một thứ kỉ luật chuẩn bị, cho hoạt động kĩ nghệ. Ta có thể bảo rằng nó làm tăng của cải, nguồn lợi lớn, và tạo sự nhân nhã cho một thiểu số và do đó, đã gián tiếp giúp cho văn minh mau tiến. Sau vài thế kỉ, chế độ nô lệ được mọi người chấp nhận; Aristote cho nó là tự nhiên, không sao tránh được, thánh Paul cho nó là có vẻ hợp ý Thượng Đế, một thiên ân nữa.

Lần lần do chế độ nông nghiệp và nô lệ, do sự phân công và sự tài năng thiên phú không đồng đều nhau mà sự tương đối bình đẳng trong xã hội ban sơ mất đi: loài người hóa ra bất bình đẳng và chia thành nhiều giai cấp. "Xét chung thì trong các tập thể nguyên thủy,

chúng ta không thấy có người tự do, người nô lệ, không có một tập cấp (caste) nào cả; không có hay có mà rất ít, sự phân biệt tù trưởng và các người khác trong bộ lạc". Lần lần, các dụng cụ, các nghề nghiệp mỗi ngày một thêm phức tạp, mà các người vụng hoặc yếu phải tùy thuộc người khéo hoặc mạnh; đối với hạng người này, mỗi phát minh là một khí giới mới giúp họ thêm uy quyền thống trị và lợi dụng kẻ yếu (*) Chế độ thừa kế lại tạo thêm cho hạng người giàu có một cơ hội mới để hóa mạnh hơn nữa, mà xã hội trước kia thuần nhất, đồng đều, nay biến thành một mê cung ngoắt ngoéo gồm đủ các giai cấp và tập cấp. Kẻ giàu người nghèo càng ngày càng nhận thức được sự giàu sang nghèo nàn của mình, nhận thức được cái hố mỗi ngày mỗi sâu giữa họ với nhau; thế là chiến tranh giai cấp bắt đầu giăng qua lịch sử như một sợi chỉ đỏ, và Quốc gia xuất hiện để làm trọng tài giữa các giai cấp, che chở tư sản, để điều khiển chiến tranh và tổ chức hòa bình.

(*) Không còn ngờ gì nữa, hàng loạt phát minh mới mà chúng ta gọi là cuộc Cách mạng kĩ nghệ đã làm cho sự bất bình đẳng tự nhiên giữa loài người đã gặt gao, càng liệt thêm nhiều lắm.

CHƯƠNG III

YẾU TỐ CHÍNH TRỊ CỦA VĂN MINH

I. NGUỒN GỐC QUỐC GIA

Bản năng bất hợp quần - Sự hỗn loạn thời nguyên thủy - Thị tộc và bộ lạc - Vua - Chiến tranh

Con người không phải là một sinh vật tự ý thích hợp quần. Đàn ông hợp tác với đồng loại không vì thích mà vì thói quen, thấy người khác làm mình cũng làm, hoặc vì bị hoàn cảnh bắt buộc; nó sợ cô liêu hơn là thích hợp bạn. Nó phải giao thiệp với người khác vì sống cô độc thì nguy cho nó và vì có nhiều việc làm chung với nhau thì tốt và mau hơn là làm một mình, nhưng trong thâm tâm nó vẫn muốn một mình anh dũng đương đầu với vạn vật. Nếu con người có thể theo xu hướng tự nhiên đó được thì chẳng

bao giờ có Quốc gia cả. Ngay thời này, nó vẫn còn thấy Quốc gia là một cái ách nặng quá: phải đóng thuế thì khổ đến đứt ruột và chỉ ước ao có một chính quyền can thiệp ít nhất vào đời tư. Nó luôn luôn đòi đặt ra những luật mới vì nó tin rằng có vậy mới trấn áp được ông hàng xóm, còn riêng đối với nó thì những luật đó hoàn toàn vô ích; nó theo chủ trương vô chính phủ mà không tự biết.

Trong các xã hội sơ đẳng, gần như không có một chính phủ. Những người săn mỗi thời nguyên thủy chỉ chịu phục tùng một thứ luật lệ thô sơ khi họ gia nhập một đoàn tổ chức một cuộc chinh phạt hoặc săn bắn chung. Bộ lạc Bushmen thường sống thành những gia đình cách xa nhau. Giống người Pygmée ở châu Phi và thổ dân châu Úc vào hạng lạc hậu nhất chỉ chấp nhận một tổ chức chính trị trong một thờ gian rồi vội vàng trở về các tiểu tổ gia đình; người Tasmani không có thủ lãnh, luật lệ, chính quyền gì cả; các bộ lạc Veddah ở đảo Tích Lan (Srilanca) tập hợp theo huyết thống thành từng nhóm nhỏ, nhưng cũng không có chính quyền; người Kubu ở Sumatra “không có thân hào”, mỗi gia đình tự cai trị lấy; người Fuegim ít khi sống chung quá mười hai người; người Toungou tập hợp thành những nhóm gồm khoảng mười chiếc lều; “bộ lạc ô hợp” ở châu Úc ít khi gồm được sáu chục người. Trong tất cả những thí dụ kể trên, sự tập hợp, cộng tác chỉ nhằm

những mục tiêu nhất định, như săn mỗi chẳng hạn, chứ không đưa tới một tổ chức chính trị thường xuyên.

Hình thức tổ chức xã hội liên tục và cố nhất mà chúng ta được biết là thị tộc, tức một nhóm gia đình cùng một huyết thống, cùng ở trên một khu đất, cùng thờ một vật tổ (totem), cùng theo một số luật lệ, tập tục. Nhiều thị tộc có chung một thủ lãnh họp nhau thành một bộ lạc, đây là giai đoạn thứ nhì tiến tới Quốc gia. Bước tiến ấy thật chậm chạp, vì nhiều nhóm không có thủ lãnh, một số lớn hơn nữa chỉ chấp nhận một thủ lãnh trong thời chiến thôi. Chế độ dân chủ đối với chúng ta ngày nay chỉ như chiếc hoa héo cắm trên nón; nhưng thời ban sơ, nó thật tươi đẹp rực rỡ, thời đó chỉ có các gia trưởng trong thị tộc là chỉ huy, không một thứ quyền chuyên chế nào được chấp nhận cả. Các bộ lạc Da đỏ Iroquois và Delawars không chịu nhận một sự bó buộc nào ngoài trật tự tự nhiên trong gia đình và thị tộc. Các gia trưởng, tộc trưởng của họ chỉ có những quyền rất hạn chế, mà những quyền này có thể bị các bộ lão trong bộ lạc chấm dứt bất kỳ lúc nào. Người Da đỏ Omaha có một Hội đồng gồm bảy người; trước khi ban một lệnh gì, bảy người ấy phải thảo luận với nhau cho tới khi họ đều chuẩn nhận hết mới thôi; người Iroquois còn có một thể thức liên minh rất ích lợi: nhiều bộ lạc liên kết với nhau để duy trì hòa bình - họ biết giữ lời hứa - và chúng ta thấy các bộ lạc người ta cho là dã man ấy có

khác gì các quốc gia ngày nay tạm họp nhau thành Liên hiệp quốc để duy trì hòa bình đâu.

Chiến tranh đã tạo nên nhà thủ lãnh, Quốc vương và Quốc gia rồi ngược lại, nhà thủ lãnh, quốc vương và Quốc gia lại gây ra chiến tranh. Ở quần đảo Samoa, viên tù trưởng chỉ thực sự có một chút quyền hành trong thời chiến: thời bình, chẳng ai để ý tới ông ta cả. Người Daiak không chấp nhận một quyền hành nào ngoài quyền của gia trưởng; gặp những bước khó khăn, họ bầu làm tù trưởng chiến sĩ nào tỏ ra can đảm nhất và tuân lệnh răm rắp tù trưởng ấy; hết chiến tranh họ cho tù trưởng “về vườn”. Trong thời bình, tu sĩ hay pháp sư nào quan trọng nhất là có quyền hành lớn nhất; và khi ta thấy cần phải thành lập cho một nhóm bộ lạc nào đó một chính phủ thường trực thì người thủ lãnh nắm cả ba quyền tướng lãnh, tộc trưởng, giáo trưởng. Thực ra chỉ có sức mạnh này là thống trị các tập thể: thời bình là cái lưới, thời chiến là thanh gươm; khi dùng lưới mà không thuyết phục nổi thì người ta dùng đến thanh gươm. Trải qua các thế kỉ, pháp qui và huyền thoại⁽¹⁾ đã nắm tay nhau, thay phiên nhau thống trị nhân loại; mãi đến thời đại chúng ta. Quốc gia mới dám tách rời hai quyền ấy ra, nhưng sau này, biết đâu chừng, chúng lại chẳng kết hợp với nhau.

(1) Tức chính quyền và tôn giáo.

Làm sao mà chiến tranh tạo nên Quốc Gia được? Không phải vì loài người có khuynh hướng tự nhiên thích chiến tranh. Một số dân tộc thấp kém hoàn toàn ưa hòa bình. Người Esquimau không sao hiểu nổi người Âu cùng chung một tôn giáo lại săn bắt nhau như săn bắt hải báo, và ăn cắp đất đai của nhau nữa. Họ nói với giang sơn của họ như vậy: “Phước đức làm sao nên mi mới được băng tuyết phủ đầy! Núi của mi nếu có chứa mỏ vàng mỏ bạc mà tụi Âu rất thèm thuồng thì thật là phước đức nên chúng mới bị phủ một lớp tuyết dày tới nỗi không đào sâu xuống tới mỏ được. Sự nghèo nàn, không sản xuất gì được của mi là nguồn hạnh phúc của chúng ta đấy, nhờ nó mà khỏi bị tụi Âu tranh giành”. Vậy mà đời sống các người sơ khai nhuốm đầy máu vì chiến tranh liên miên bất tuyệt đấy. Các bộ lạc săn mỗi chém giết nhau để chiếm những miền nhiều thú hơn; các bộ lạc du mục chém giết nhau để tranh những đồng cỏ mới; các bộ lạc trồng trọt cũng chém giết nhau để giành đất hoang: và tất cả mọi người đều có lần chém nhau để trả một nợ máu, để tập cho thanh niên chai lòng, có kỉ luật, hoặc chỉ để tiêu sấu khiến muợn, để cướp bóc, ăn cắp; rất ít khi vì một nguyên nhân tôn giáo. Họ cũng có những tục lệ, qui pháp để hạn chế sự chém giết: chẳng hạn không được giết người vào những giờ, những ngày, những tuần hay tháng nào đó; một số công chức được hưởng quyền bất khả xâm phạm; một

con đường nào đó được coi là thuộc khu vực trung lập; một địa điểm hoặc một chợ nào đó được coi là nơi ẩn náu cho mọi người, ai vô đó cũng được che chở, bảo vệ. Liên minh Iroquois đã giữ được cảnh “Đại thanh bình” trong ba trăm năm. Nhưng xét chung, đối với các quốc gia, dân tộc sơ khai, chiến tranh là yếu tố chính của sự đào thải tự nhiên.

Không sao kể hết hậu quả của nó được. Nó đã tàn nhẫn loại trừ những dân tộc yếu ớt, bạc nhược; nó phát triển sự can đảm, tàn bạo, trí khôn và sự khéo léo của một số người trong một chủng tộc. Nó kích thích óc phát minh; có những đồ chế tạo để làm khí giới rồi được sửa đổi thành những dụng cụ hữu ích và nghệ thuật chiến tranh thành nghệ thuật hòa bình. (Có biết bao đường xe lửa xây cất vì một mục đích chiến lược, sau được dùng cho việc thương mại!) Sau cùng chiến tranh đã phân giải chế độ cộng sản và tình trạng vô chính phủ thuở ban sơ và tập cho nhân loại có óc tổ chức, tinh thần kỉ luật; nó đưa tới chính sách dùng tù binh làm nô lệ, nó khiến cho giai cấp dưới phải phục tùng giai cấp trên, và làm tăng quyền hành của chính phủ. Bảo tư sản là bà mẹ sinh ra Quốc gia, thì cũng có thể bảo cha Quốc gia là chiến tranh.

II. QUỐC GIA

Quốc gia là một cơ quan cưỡng chế - Sự cộng đồng trong làng xóm (công xã) - Các trợ lực tâm lí của Quốc gia

Nietzsche bảo: “Một bầy mãnh thú có tóc, một giống người chỉ huy và xâm lăng dùng tất cả tài tổ chức quân sự và sức áp chế của mình, đưa hết nhanh vuốt ghè góm ra mà xông tới cắn xé một dân tộc đông hơn nhiều nhưng không có tổ chức, rời rạc..., đó là nguồn gốc Quốc gia”. Lester Ward cho rằng: “Quốc gia, trái với tổ chức bộ lạc, bắt đầu bằng một cuộc chinh phục, một giống này chinh phục một giống khác”. Oppenheimer bảo: “Đâu đâu chúng ta cũng thấy một bộ lạc hiếu chiến xâm phạm biên giới của một dân tộc yếu hơn rồi tự phong mình là quý tộc, và tạo nên Quốc gia” Ratzel cũng nhận rằng: “Sự tàn bạo là nguồn gốc của Quốc gia”. Gumplowicz bảo “Quốc gia là hậu quả của sự xâm lăng, nó phát sinh từ sự thống trị, kẻ thắng trở thành kẻ bại”. Còn Sumner thì bảo “Quốc gia do sức mạnh gây ra và phải duy trì bằng sức mạnh”.

Sự thống trị bằng sức mạnh ấy thường thường là do một bộ lạc săn mồi và du mục gây ra để bắt một bộ lạc nông nghiệp phục tòng mình. Vì xét chung, nghề nông là một nghề yên ổn làm cho con người quen một

cuộc sống bình thường, theo thủ tục, sức mau suy vì phải làm việc suốt ngày; các dân tộc nông nghiệp tuy dành dụm được của cải nhưng mất hết thói quen và bản năng chiến đấu. Dân tộc săn mồi hoặc du mục trái lại quen cảnh nguy hiểm, giỏi giết chóc, cho nên coi chiến tranh cũng là một cách săn mồi, chỉ nguy hiểm hơn một chút thôi; khi khó kiếm được mồi trong rừng, hoặc khi cánh đồng cỏ hết màu mỡ mà đàn bò, ngựa giảm đi, thì họ ngó các đồng lúa chín của dân định cư mà thèm thuồng; họ bịa ra một cơ để gây chiến cũng dễ dàng như chúng ta ngày nay; rồi họ tấn công, chiếm đất, bắt nông dân làm nô lệ, họ thống trị nông dân (*).

Quốc gia mới xuất hiện gần đây, thời khuyết sử không có quốc gia. Vì muốn có quốc gia thì trước hết phải có một sự thay đổi hoàn toàn trong qui tắc tổ chức xã hội, phải thay hệ thống thân tộc nó là cơ sở của các xã hội sơ khai bằng hệ thống dùng uy quyền để thống

(*) Luật ấy chỉ hoàn toàn ứng cho những xã hội cổ sơ nhất vì trong các xã hội phức tạp hơn, còn nhiều yếu tố khác cũng đưa tới hậu quả ấy: sự giàu mạnh hơn, khí giới tối tân hơn, con người thông minh hơn. Chẳng hạn Ai Cập chẳng những bị các dân tộc Hyksôs, Ethiopie, Á Rập, Thổ Nhĩ Kỳ xâm lăng mà còn bị cả những dân tộc đã văn minh từ lâu xâm chiếm nữa; Assyrie, Ba Tư, Hi Lạp, La Mã và Anh; phải nhận rằng các dân tộc này chỉ xâm chiếm được Ai Cập, sau khi, do ảnh hưởng của tinh thần thực dân, đã biến thành những dân tộc "săn mồi và du mục thực sự" theo một kiểu mới.

trị. Quốc gia thành lập được dễ dàng khi nó đoàn kết được một số tập thể sống theo thiên nhiên thành một tổ chức thống nhất có trật tự hơn, thích hợp với thương mại hơn. Nhưng dù vậy thì chế độ ấy cũng chỉ có thể tồn tại lâu được nếu sự tấn bộ về kĩ thuật cho giai cấp thống trị những phương tiện mạnh mẽ để đàn áp mọi cuộc nổi loạn. Rồi lần lần dân chúng quên nguồn gốc uy quyền thống trị của họ. Thời gian làm cho cái gì cũng hòa ra chính đáng, và ngay cả của ăn cấp một cách bi ối nhất, mà tới đời cháu kẻ ăn cắp, cũng thành một tài sản thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Quốc gia nào cũng bắt đầu bằng sự áp chế; rồi lần lần người ta bắt giặc tuân luật pháp, chẳng bao lâu sau, lòng công dân nào cũng rung động lên khi nhìn thấy ngọn quốc kì.

Mà như vậy là phải, vì Quốc gia thành lập bằng cách nào đi nữa thì chỉ ít lâu sau nó cũng thành ra cần thiết cho trật tự. Khi các thị tộc, bộ lạc đã thông thương với nhau thì sự giao thiệp giữa các nhóm với nhau không lấy tình thân tộc làm căn bản nữa, mà lấy tình láng giềng làm trọng, do đó phải đặt ra một số luật lệ. Chúng ta có thể lấy trường hợp cộng đồng trong làng làm thí dụ: nó là một tổ chức riêng trong miền để thay thế thị tộc và bộ lạc, và trong một khu vực nhỏ hẹp, nó đã nhờ sự hợp tác của các gia trưởng, tộc trưởng mà thực hiện được một chính quyền gián dị, gần dân chủ. Nhưng chính vì có nhiều cộng đồng như vậy nên cần có một uy quyền

ở ngoài để qui định sự giao thiệp giữa các cộng đồng với nhau mà làm cho liên quan kinh tế đoàn kết họ với nhau chặt chẽ hơn. Quốc gia mới đầu tàn ngược thật, nhưng đã thỏa mãn được nhu cầu ấy; nó không chỉ là một sức mạnh có tổ chức, nó còn hòa giải được quyền lợi luôn xung đột nhau của hàng ngàn tiểu tổ trong các xã hội phức tạp. Sức mạnh và quyền uy của nó lan ra những khu vực càng ngày càng rộng hơn, và tuy nó làm cho chiến tranh với ngoại quốc có sức tàn phá hơn bao giờ hết, nhưng nó lại giữ được sự yên ổn ở trong nước; và người ta có thể định nghĩa Quốc gia như vậy: yên ổn trong nội bộ để chiến đấu với ngoại quốc. Loài người đã thấy rằng thà chịu đóng một số thuế còn hơn là đánh nhau hoài, thà nộp một thuế cống cho một tên trộm tối cao và duy nhất còn hơn là cướp bóc lẫn nhau. Muốn biết trong một xã hội quen sống dưới một chính quyền chính thức, khi không có ai làm chủ nữa, hậu quả sẽ ra sao, thì cứ nhớ lại mỗi lần một ông vua bộ lạc Banganda chết, mỗi người dân phải vội vàng sắm khí giới để chống lại bọn đạo tặc, cướp bóc, giết người. Spencer bảo: “Không có một quyền hành chuyên chế thì xã hội không làm sao tiến triển được”.

Một chính quyền chỉ dựa vào sức mạnh thì không tồn tại được lâu vì hạng người cầm quyền ấy thường cả tin, ngây thơ, bầm tính ương ngạnh, mà quyền cũng như thuế khóa, chỉ được dân chấp nhận khi nó không

lộ liễu mà gián tiếp. Vì vậy chính quyền phải dùng thêm cách thuyết phục và ba cơ quan tận tâm với nó - gia đình, giáo hội và học đường - đều nhồi vào óc công dân lòng tự hào về nội giống và lòng trung thành với tổ quốc. Nhưng quan trọng hơn cả là thiểu số cầm quyền rán thay cơ quan áp chế bằng một bộ luật nó có lợi là vừa củng cố quyền hành, vừa cho dân chúng được sống an toàn trong một chế độ trật tự; nó nhìn nhận rằng "thần dân" có một số quyền, do đó mà họ bằng lòng tuân luật pháp và chịu gia nhập Quốc gia.

III. LUẬT PHÁP

*Thời kỳ không có luật - Luật pháp và phong tục -
Trà thù - Phạt vạ - Tòa án - Thù lợi - Quyết đấu -
Hình phạt - Sự tự do thời nguyên thủy*

Luật pháp xuất hiện đồng thời với tư sản, hôn lễ và chính quyền; các xã hội thấp kém tìm cách xoay xở khỏi dùng tới luật pháp. Alfred Russel Wallace bảo: “Tôi đã sống với nhiều giống mọi ở Nam Mỹ và Đông phương, họ không có luật pháp, tòa án, mà chỉ theo dư luận trong làng, ai cũng được tự do bày tỏ ý kiến. Họ tôn trọng rất mực quyền của người láng giềng, rất ít khi xâm phạm vào quyền ấy. Trong một xã hội như vậy sự bình đẳng giữa mọi người gần như hoàn toàn”. Herman Melville cũng nhận xét như vậy về thổ dân quần đảo Marqueses: “Suốt thời gian sống với bộ lạc Tipi, tôi không thấy có người nào bị truy nã cả, tôi dám nói rằng mọi sự trong thung lũng đó xảy ra một cách điều hòa, êm đềm hơn cả trong những giới theo Ki tô giáo có giáo dục và mộ đạo nhất”. Chính quyền Nga trước kia có lập tòa án ở quần đảo Aléoutienne, nhưng suốt năm chục năm, chẳng một thổ dân nào ra tòa cả”. Brinton bảo: “Trước kia, trong các bộ lạc Iroquois, tội nặng tội nhẹ

hiếm tới nỗi họ gần như không có hình luật". Đó là những hoàn cảnh sinh hoạt lí tưởng - có lẽ được lí tưởng hóa - mà bọn chủ trương vô chính phủ vẫn ao ước.

Nhưng phải sửa lại vài nét trên bức họa quá đẹp ấy. Sở dĩ các dân tộc sống theo thiên nhiên tương đối khỏi bị luật pháp chi phối, trước hết là vì họ phải theo những tục lệ cũng nghiêm khắc như luật pháp, rồi sau nữa vì trong thời sơ khai, các tội đánh người, giết người được coi là chuyện tư, gia đình người bị đánh, bị giết có quyền trả thù để trừng trị kẻ đã hành hung.

Ở dưới các hiện tượng xã hội, người ta luôn luôn thấy cái nền tảng chắc như đá là tục lệ, tức những tư tưởng, hành vi lâu ngày được mọi người thừa nhận; những tục lệ ấy tạo cho xã hội một sự ổn định, trật tự cả trong khi thay đổi luật pháp và trong khi không có luật pháp thành văn. Tục lệ làm cho tập thể không thay đổi, cũng như di truyền và bản năng đối với chủng tộc và tập quán đối với cá nhân. Nhờ có thủ tục mà trí óc con người được lành mạnh vì thiếu những vết cũ để tư tưởng và hành động noi theo một cách bất giác, dễ dàng ấy, thì trí óc cứ do dự hoài mà phát điên mất. Bản năng và thói quen, tục lệ và tập tục đều thích hợp với luật thiên nhiên này: tiết kiệm sức lực; khi gặp những kích thích xảy ra xảy lại thường trong đời sống hàng ngày, gặp những hoàn cảnh như từ trước tới nay thì cách phản

ứng máy móc (nghĩa là theo thói quen) là cách tiện nhất. Sự tân kỳ trong tư tưởng, sự canh tân chỉ gây rối và chỉ được chấp nhận khi cần phải thích ứng với hoàn cảnh mới.

Khi tôn giáo giúp sức thêm cho tục lệ, bảo ai không theo tục lệ thì bị Thượng đế trừng phạt; khi các thói quen của tổ tiên hợp với ý muốn của thần linh thì tục lệ sẽ vô cùng mạnh hơn luật pháp và hạn chế gắt gao những tự do thời nguyên thủy. Vi phạm pháp luật, người ta còn chắc chắn được sự ngưỡng mộ của ít nhất là nửa dân chúng, tức hạng người thâm ước ao gạt được kẻ thù cũ (tức Quốc gia, luật pháp) nhưng không dám; còn như vi phạm tục lệ thì bị mọi người cừu thị, khinh ghét. Vì tục lệ từ trong đại chúng mà ra, còn luật pháp do một uy quyền trên cao đặt ra bắt mình phải theo; vì luật pháp thường do ý chí của nhà cầm quyền, còn tục lệ là cái tinh túy còn lại sau sự đào thải tự nhiên của những cách hành động mà kinh nghiệm của tập thể đã cho là tốt hơn cả. Luật pháp thay thế một phần tục lệ khi Quốc gia lãnh nhiệm vụ của gia đình, thị tộc, bộ lạc, làng xóm; nhưng sự thay thế còn hoàn toàn hơn nữa khi có chữ viết, khi luật pháp không do trí nhớ của các bô lão, mục sư nữa mà được chép lên trên giấy trắng thành một hệ thống. Nhưng sự thay thế ấy không bao giờ hoàn toàn. Trong sự quyết định cũng như sự phán đoán một hành động, tục lệ đứng phía sau pháp

luật, vẫn được coi trọng; nó là quyền uy đứng sau ngai vàng, là “vị tài phán tối cao trong đời sống con người”.

Trong lịch trình tiến triển của luật pháp, giai đoạn thứ nhất là sự trả thù cá nhân. Con người sơ khai bảo: “Sự trả thù thuộc về tôi, tôi tự bồi thường tổn hại cho tôi”. Trong các bộ lạc Da đỏ ở Hạ Californie, cá nhân là viên cảnh sát của chính mình, và người nào đủ mạnh thì dùng cách trả thù để xử tội theo ý mình. Do đó mà trong nhiều xã hội sơ khai, một vụ sát nhân như A bị B giết, gây ra một vụ sát nhân thứ nhì: C, con hoặc bạn thân của A giết lại B để trả thù cho A; vụ sát nhân này lại gây ra một vụ sát nhân thứ ba: D, con hoặc bạn thân của B lại giết C để trả thù cho B, cứ như vậy cho tới chữ Z; ngày nay chúng ta vẫn còn thấy những trường hợp như vậy ngay cả trong những gia đình quý phái nhất.

Qui tắc trả thù đó tồn tại suốt lịch sử tiến triển của luật pháp: nó xuất hiện trong luật báo thù (*Lex talionis*^(*)) của La Mã; nó đóng một vai trò quan trọng trong bộ luật của Hammourabi⁽¹⁾, trong luật của Moïse “đi oán báo oán”, và người ta có thể dễ dàng nhận ra nó ở phía sau nhiều điều lệ trong các bộ luật hiện hành.

Giai đoạn thứ nhì trên đường tiến tới luật pháp và

(*) Có lẽ Cicéron đã tạo ra danh từ ấy.

(1) Ông vua tạo nên đế quốc Babylone (khoảng 200 năm trước T.L.)

văn minh là thay sự bồi thường vào sự trả thù. Nhiều khi, viên thủ lãnh, muốn giữ sự yên ổn, hòa hảo nội bộ, dùng uy quyền và ảnh hưởng của mình buộc gia đình nạn nhân nhận một số vàng hoặc tặng vật thay cho món nợ máu. Rồi lần lần người ta lập ra một bảng thuế suất đúng phép; một con mắt, một cánh tay, một cái răng phải bồi thường bao nhiêu; Hammourabi đã trong một thời gian lâu, định luật và sửa luật theo qui tắc ấy. Người Abyssinie còn cẩn thận, tỉ mỉ tới mức quyết định rằng nếu một đứa nhỏ trên cây té xuống đúng vào một đứa bạn của nó, làm cho đứa này chết thì mẹ của đứa chết có quyền sai một đứa khác leo lên cây rồi buông tay cho rớt xuống đúng vào đầu đứa phạm tội. Nhưng cách thức phạt vạ có thể thay đổi tùy tuổi tác, địa vị xã hội của người lạng nhục và người bị sỉ nhục, cũng tùy theo mỗi bên là đàn ông hay đàn bà nữa; chẳng hạn tại các bộ lạc Fifi một thường nhân mà ăn cắp vật thì bị trừng trị nặng hơn một viên tù trưởng phạm tội giết người. Suốt theo dòng lịch sử luật pháp, chúng ta thấy phạm nhân quyền càng cao thì tội càng hóa nhẹ (*).

Vì có lệ phạt vạ để ngăn các cuộc trả thù cá nhân,

(*) Nhưng theo luật Manou của Ấn Độ (coi *Lịch sử văn minh Ấn Độ*), cũng một lỗi đó, người Brahmane bị trừng trị nặng hơn người trong các tập cấp thấp hơn, nhưng qui tắc đó thường bị vi phạm.

nên người ta cần thẩm định xem sự bị lăng nhục hoặc bị thiệt hại nặng nhẹ ra sao, do đó phải lập những tòa án để làm công việc ấy, và đây là giai đoạn thứ ba tiến tới luật pháp; từ nay viên thủ lĩnh, các bó lão hoặc mục sư hội họp với nhau để giải các vụ xung đột, phân tranh giữa hai bên nguyên và bị. Những tòa án ấy không luôn luôn hoạt động một cách long trọng đâu; có khi chỉ là một ủy ban hòa giải rón điều đình để giải quyết vụ xung đột (*). Trong nhiều thế kỉ và tại nhiều xứ, dân được tự ý nhờ tòa xử hay không cũng được; và tòa xử rồi mà kẻ bị lăng nhục hoặc thiệt hại - hoặc gia đình kẻ đó - không được thỏa mãn, thì cứ việc trả thù cá nhân, chứ không cấm.

Trong nhiều trường hợp, hai bên tranh biện với nhau trước công chúng, hăng lên thì có thể dùng đến võ lực, từ một cuộc đấu quyền vô hại như dân tộc hiếu hòa Esquimau, tới một cuộc quyết đấu một chết một còn. Các người sơ khai thường dùng cách thử tội (ordalie) không phải vì họ tin thuyết thời Trung cổ rằng Thần thánh cho biết kẻ nào có tội - kẻ này phải chết - mà vì họ hi vọng rằng dùng cách ấy dù có bất công thì ít nhất cũng chấm dứt một cuộc xung đột có thể tai hại cho đời sống của bộ lạc trong nhiều thế hệ. Đôi khi

(*) Trong một số thành thị ngày nay, người ta đã thử làm sống lại chế độ ấy cho đỡ mất thì giờ.

người ta bảo bên nguyên, bên bị lựa chọn hai chén thức ăn (một chén có thuốc độc); người nào ăn phải chén có độc (nhưng không là chết người) thì bị coi là có tội; thế là vụ xung đột giải quyết xong vì thường cả hai bên đều tin chắc rằng cách thử tội đúng. Tại vài bộ lạc, người nào tự nhận mình có lỗi thì chia cẳng chân cho người kia đâm bằng một cây lao. Hoặ người bị cáo phải chịu cho bên nguyên cáo phóng lao vào mình, nếu phóng trật thì bị cáo được coi là vô tội, nếu phóng trúng, dù chỉ phóng trúng một mũi thôi thì cũng bị coi là có tội; thế là xử xong. Xuất phát từ những hình thức thô sơ đó, cách thử tội được duy trì trong luật của Moïse, của Hammourabi, mãi tới thời Trung cổ; sự đấu kiếm, đấu súng cũng là một hình thức của cách thử tội, người ta tưởng nó đã mất rồi, không ngờ còn sống lại ở thời đại chúng ta, vậy thì về vài phương diện, khoảng cách giữa người hiện đại với người sơ khai có bao nhiêu đâu, mà lịch sử văn minh quả thật là ngắn ngủi.

Ngày mà Quốc gia lãnh trách nhiệm ngăn ngừa tội lỗi và trừng trị kẻ có tội, là loài người bắt đầu qua giai đoạn chính thứ tư trong lịch sử luật pháp. Từ sự xử tội và trị tội tới sự ngừa tội, chỉ có một bước ngắn. Như vậy là viên thủ lãnh, ngoài nhiệm vụ thẩm phán tự lãnh thêm nhiệm vụ lập pháp; mà ngoài mọi tục lệ khẩu truyền, còn thêm một pháp điển gồm những sắc lệnh của quốc trưởng; trong trường hợp thứ nhất, luật lệ theo

một diễn tiến tuần tự tăng tiến, trong trường hợp thứ nhì chúng được nhà cầm quyền ban bố cho thần dân. Cả trong hai trường hợp, luật pháp vẫn giữ di tích nguồn gốc của chúng, vẫn giữ cái “hơi hương” của quyền trá thù cá nhân mà chúng tính thay thế. Hình phạt của những người sơ khai có tính cách tàn nhẫn vì xã hội thời đó sống với một cảm giác luôn luôn bất an; tổ chức xã hội càng ổn định thì hình phạt càng nhẹ dần đi.

Xét chung thì trong các xã hội sơ khai, cá nhân có ít quyền hơn trong xã hội văn minh. Người nào mới sinh ra cũng đã phải mang xiềng rồi. Xiềng của di truyền, của hoàn cảnh, của tục lệ, của pháp luật. Người sơ khai sống trong một mớ qui tắc chằng chịt, nghiêm khắc và tỉ mỉ không tưởng tượng nổi; có cả ngàn cái “ta-bu”⁽¹⁾ hạn chế sự tự do hoạt động của họ; có cả ngàn nỗi lo sợ làm nhục ý chí của họ. Thổ dân Tân Tây Lan, bề ngoài có vẻ sống không có pháp luật, nhưng sự thực thì một mớ tục lệ nghiêm khắc qui định nhất cử nhất động của họ. Có những tập tục xã hội bất di bất dịch không thể cãi được, qui định cho thổ dân Bengale cách đứng lên ngồi xuống, đi đi lại lại, ăn uống, nằm ngủ. Trong những xã hội sơ khai, mỗi người gần như không còn là một cá nhân riêng biệt ở ngoài gia đình thị tộc bộ lạc, cộng đồng làng xóm mà chỉ những tập thể đó mới có

(1) Tabou: *cấm kỵ*

đất đai quyền hành. Chỉ từ khi có chế độ tư sản và thành lập Quốc gia, cá nhân mới có một chút quyền về kinh tế, một phận vị về phương diện pháp luật, và ít quyền công dân, và mới bắt đầu là một thực thể tách biệt khỏi tập thể. Nhưng quyền của chúng ta không phải do thiên nhiên tặng; thiên nhiên chỉ biết có hai thứ quyền là mưu mô và sức mạnh; quyền con người là những đặc ân cộng đồng tặng mỗi cá nhân vì lợi ích chung. Sự tự do là một trong những cái xa xỉ mà sự an ổn tặng chúng ta; con người tự do là sản phẩm của văn minh, nó cũng là dấu hiệu của văn minh.

IV. GIA ĐÌNH

Nhiệm vụ của gia đình trong lịch sử văn minh - Thị tộc và gia đình - Cha mẹ bắt đầu nâng niu con - Vai trò tâm thường của người cha - Sự tách biệt của trai và gái - Mẫu quyền - Thân phận người đàn bà - Công việc của đàn bà - Những tiến bộ về kinh tế do công lao của đàn bà - Chế độ phụ quyền - Phu xướng phụ tùy.

Ăn uống và yêu đương là những nhu cầu căn bản của con người; cho nên những chức vụ căn bản của tổ chức xã hội là tiên liệu về khu vực kinh tế và duy trì nòi giống; trong xã hội, sự tiếp tục sinh sản hoài cũng cần thiết như sự bảo đảm lúc nào cũng có thức ăn. Ngoài những thể chế có mục đích tạo sự an lạc vật chất và giữ trật tự xã hội, bao giờ cũng có thêm những chế độ để duy trì nòi giống. Vào buổi bình minh của các nền văn minh, trước khi Quốc gia thành trung tâm của trật tự xã hội thì thị tộc lãnh nhiệm vụ tế nhị qui định các tương quan giữa nam nữ, giữa các thế hệ với nhau, và cả sau khi Quốc gia xuất hiện rồi, sự chi phối con người phần lớn vẫn nằm trong chế độ đậm rẽ sâu nhất, tức gia đình.

Khó tin được rằng những người nguyên thủy đã sống thành những gia đình lẻ loi, ngay cả ở giai đoạn

săn mỗi cũng vậy, vì con người sinh ra vốn yếu ớt về cơ năng tự vệ, sống lẻ loi thì tất thành một mối ngon cho mãnh thú. Trong thiên nhiên, những sinh vật yếu ớt về phương diện tự vệ, thường sống thành đoàn, có vậy mới tồn tại được trong một thế giới tua tủa những răng, ngà, sừng và được phủ một lớp da dày, đâm không thủng. Chắc chắn con người cũng vậy, phải đoàn kết với bọn săn mỗi và với thị tộc thì mới bảo tồn được sinh mạng. Trong tổ chức xã hội, khi các tương quan kinh tế và quyền hành chính trị đã thay thế quan hệ thân tộc rồi thì thị tộc không còn là cơ sở của xã hội nữa; ở hạ tầng là gia đình, và ở thượng tầng là Quốc gia, hai chế độ này thay thế thị tộc. Quốc gia lãnh nhiệm vụ duy trì trật tự còn gia đình lãnh nhiệm vụ tổ chức lại đời sống thực nghiệp và duy trì nòi giống.

Các sinh vật thấp kém không lo nghĩ gì về con cái cả. Chúng đẻ biết cơ man nào là trứng; có vài cái trứng tồn tại và nở, còn đại đa số bị ăn hoặc hủy hoại. Nhiều loài cá đẻ tới một triệu trứng mỗi năm; có vài giống hơi biết săn sóc con cái thì chỉ đẻ độ năm chục trứng mỗi năm là đủ rồi. Loài chim biết săn sóc con hơn, đẻ từ năm đến mười hai trứng; còn loài có vú, biết cho con bú, săn sóc con kĩ lưỡng thì làm chúa tể trên địa cầu và trung bình chỉ sanh ba con trong một năm. Trong thế giới loài vật, cha mẹ càng săn sóc, nâng niu con cái thì sinh suất và tử suất càng giảm đi; trong loài người,

cũng vậy, văn minh càng cao thì số sinh suất và tử suất càng giảm. Săn sóc kĩ hơn thì kéo dài được tuổi thanh niên, tuổi mà trẻ được phát triển đầy đủ về cơ thể và được học hành trước khi tự ý bay nhảy; đồng thời giảm sinh suất đi thì con người mới có đủ sinh lực dùng vào những công việc khác ngoài công việc truyền chủng.

Vì đàn bà lãnh phần lớn nhất trong nhiệm vụ nuôi con, dạy con, cho nên mới đầu gia đình được tổ chức theo nguyên tắc này: nhiệm vụ của cha nó tính cách hơi hợt, bất kì; còn nhiệm vụ của mẹ mới thực là căn bản (hiện nay chúng ta chỉ mới nhìn được tới đó trong khoảng mù mịt của lịch sử). Trong nhiều bộ lạc hiện đang sống và có lẽ trong hầu hết các xã hội sơ khai, người đàn ông cơ hồ không nhận thấy vai trò của mình về phương diện sinh lí trong việc truyền chủng cũng gần hoàn toàn như những con vật giao cấu với nhau rồi sinh con mà sung sướng thay, không ý thức được nguyên nhân cùng hậu quả của những hành động ấy. Thổ dân các đảo Trobriand cho rằng đàn bà có mang không do sự giao cấu, mà do một *baloma* (thần hay ma quỷ) nhập thân thể họ. Thường thường *baloma* ấy nhập vô trong khi đàn bà tắm; họ bảo: “Một con cá đã cắn tôi”. Malinowski kể rằng “Khi tôi hỏi ai là cha một đứa con hoang nào đấy thì luôn luôn người ta trả lời: “thiếu nữ ấy không có chồng thì đám nhỏ cũng không có cha”. Nếu tôi lại hỏi rõ hơn, sống sướng hơn “Ai là người cha

sinh lí của nó?” thì họ không hiểu tôi và đáp: Một *baloma* đã cho thiếu nữ ấy một đứa con”. Nhưng thổ dân ấy còn tin thêm rằng *baloma* dễ dàng nhập vô thân thể những đàn bà có ăn nằm với đàn ông hơn; vậy mà muốn khỏi có mang thì phụ nữ của họ chỉ nghĩ tránh đừng tắm vào lúc thủy triều lên, chứ không tránh ăn nằm với đàn ông, thật là một chuyện thú vị khiến người ta dễ có đức khoan dung; chuyện sẽ còn thú vị hơn nữa nếu chúng ta có thể ngờ rằng nó đã được bịa ra cho cả các nhà nhân loại học lẫn các ông chồng.

Thổ dân Mélanésie nhận rằng giao cấu là nguyên nhân của sự có thai, nhưng các thiếu nữ lại sẵn sàng đổ trách nhiệm cho thói ăn bậy. Dù người ta có nhận thấy vai trò của người đàn ông thì sự giao cấu cũng bất thường tới nỗi khó mà định được ai là cha cái thai. Do đó trong các xã hội sơ khai nhất, người mẹ rất ít khi muốn biết ai là cha của đứa con mình; chỉ biết nó là con mình thế thôi, còn chính mình thì không thuộc về một người chồng nào mà thuộc về cha mình hoặc anh ruột mình hoặc về thị tộc, vì mình ở với những người ấy mà con mình cũng chỉ biết những người đàn ông thân thuộc ấy thôi. Tình thân ái giữa anh em chị em thường khăng khít hơn tình vợ chồng. Với lại trong nhiều trường hợp, người chồng vẫn tiếp tục ở với gia đình, trong thị tộc của mẹ và chỉ lén lút lại thăm vợ thôi. Cả trong nền văn minh cổ điển, anh cũng thân hơn chồng: vợ

Vindapharnès cứu anh chứ không phải cứu chồng khỏi con lồi đình của Darius⁽¹⁾ và Antigone⁽²⁾ hi sinh cho anh chứ không phải cho chồng. Quan niệm rằng vợ là người thân nhất của chồng là một quan niệm tương đối mới có đây, và chỉ được một phần tương đối nhỏ trong nhân loại chấp nhận thôi”.

Tại các dân tộc sơ khai tương quan giữa cha và con rất ít ỏi tới nỗi trong nhiều bộ lạc, nam nữ sống cách biệt nhau. Ở châu Úc, ở Tân Guinée thuộc Anh, ở châu Phi và Micronésie⁽³⁾, ở Assan, Miến Điện và quần đảo Aléoutienne, tại các dân tộc Esquimau và Samoyède, và rải rác hầu hết các nơi khác, người ta vẫn còn thấy những bộ lạc mà đời sống gia đình gần như không nhận ra được: chồng sống cách biệt với vợ và chỉ lâu lâu mới lại thăm vợ, ăn cũng ăn riêng nữa. Ở miền Bắc Papouasie, đàn ông mà đi ngoài đường với một người đàn bà, dù là vợ đi nữa, thì cũng bị chê cười. Ở Tahiti, thổ dân hoàn toàn không biết đời sống gia đình. Có lẽ do sự cách biệt giữa nam nữ ấy mà phát sinh ra những hội kín - hầu hết là đàn ông - hiện nay còn thấy ở các bộ lạc sơ khai, để đàn ông tránh đàn bà (...)

(1) Phải Darius I vua Ba Tư (550-486 tr. T.L.)? hay Darius nào khác?

(2) Không rõ Antigone nào.

(3) Những đảo rất nhỏ hầu hết là đảo san hô ở vào khoảng từ Mã Lai tới Polynésie.

Vậy hình thức đơn giản nhất của gia đình thời sơ khai gồm người đàn bà và con sống trong thị tộc với mẹ hoặc anh của mình; đó là hậu quả tự nhiên của những tương quan giữa mẹ và bảy con, mà ta thấy ở mọi loài sinh vật, khi người đàn ông không biết gì về sinh lí cả. Còn có một biến thể của lối tập hợp đó nữa: lối hôn nhân “matrilocal”⁽¹⁾. Người đàn ông rời thị tộc của mình, lại sống trong thị tộc và gia đình của vợ, làm việc cho vợ hoặc cùng với vợ làm việc cho cha mẹ vợ. Trong trường hợp này, con cái theo bên mẹ và di sản cũng là của mẹ để lại; đôi khi vương quyền (*pouvoir royal*) do đàn bà truyền lại chứ không do đàn ông. Cái “quyền (*droit*) của mẹ” đó khác hẳn “chế độ mẫu quyền” (*matriarcat*) vì nó không có nghĩa là đàn bà có quyền hành (*autorité*) đối với đàn ông. Cả khi đàn bà có quyền truyền lại tài sản thì họ vẫn không được sử dụng ra sao tùy ý; nhiệm vụ của họ chỉ là để giúp cho việc định quan hệ huyết thống được dễ dàng, vì phong tục thời đó phóng túng khó mà biết được đứa trẻ sinh ra là con ai. Phải nhận rằng trong bất kỳ xã hội nào, người đàn bà luôn luôn có một chút uy quyền, đương nhiên như vậy, vì họ có một địa vị trong gia đình, có nhiệm vụ phân phát thức ăn, và cũng vì họ có thể từ chối, không chịu thỏa mãn nhục dục của đàn ông. Đôi khi người ta

(1) Tiếng này đặt trong dấu ngoặc kép không biết có phải là một tiếng mới tạo ra không. (tựa như tục bất rử)

còn thấy đàn bà làm tù trưởng như ở Nam Phi; hoặc như ở quần đảo Pelew, tù trưởng tuy là đàn ông nhưng muốn quyết định một việc gì quan trọng thì cũng phải hỏi ý kiến một hội đồng gồm các bà già; trong các bộ lạc Iroquois, những *squaw* (đàn bà có chồng) có quyền đưa ý kiến và bỏ phiếu trong Hội đồng bộ lạc, như đàn ông; đàn bà Da đỏ Seneca có quyền hành lớn, có thể dự vào việc lựa tù trưởng nữa. Nhưng những trường hợp ấy rất hiếm, có tính cách lệ ngoại. Xét chung thì trong các xã hội sơ khai, thân phận người đàn bà không khác kẻ nô lệ bao nhiêu. Mỗi tháng họ khó ở mất mấy ngày, họ không quen sử dụng khi giới, bao nhiêu sinh lực của họ dồn vào việc mang thai rồi cho con bú, săn sóc chúng, những cái đó làm cho họ bị thiệt thòi trong sự tranh đấu với đàn ông, cho nên trong đa số xã hội, họ phải sống tùy thuộc vào đàn ông, trừ trong những xã hội thấp nhất và cao nhất. Và chúng ta đừng tưởng rằng văn minh mà tiến bộ thì thân phận họ tự nhiên được cải thiện ngay đâu; như ở Hy Lạp, thời Péricles⁽¹⁾, thân phận họ còn kém thân phận phụ nữ Da đỏ ở Bắc Mỹ nữa. Sự thực thì tình cảnh của họ luôn luôn được quyết định theo sự hợp tác của họ với đàn ông chứ không theo một quan niệm luân lý về chức vụ của họ.

(1) Một nhà cầm quyền đại tài Hy Lạp ở thế kỉ thứ V trước T.L. Thời ông, văn minh Hy Lạp rực rỡ, văn học rất thịnh.

Trong thời kì săn mồi, phụ nữ làm hết mọi việc gia đình, chỉ trừ việc đuổi bắt mồi. Đàn ông ngao nghể nghỉ ngơi già nửa năm để bù những lúc mệt nhọc và nguy hiểm săn bắn. Đàn bà thời đó phải nuôi cả bảy con, giữ gìn, sửa sang cái chòi, lượm thức ăn trong rừng, trong đồng, nấu ăn, quét nhà, chế tạo quần áo và dép. Khi bộ lạc dời chỗ ở, đàn ông phải luôn luôn sẵn sàng chống cự với kẻ thù, cho nên chỉ mang khí giới, còn đàn bà phải mang hết thảy các vật khác. Phụ nữ Rushmen vừa làm đầy tớ, vừa làm vật chớ đồ; nếu họ yếu quá, không theo kịp đoàn thì bị bỏ lại dọc đường. Khi thổ dân miền hạ lưu sông Murray (ở châu Úc), lần đầu tiên thấy bò chớ đồ, họ tưởng là vợ của người da trắng. Ngày nay ta thấy đàn bà có sức chịu đựng dẻo dai hơn đàn ông nhiều, nhưng thời đó họ không khác nhau bao nhiêu. Sức chịu đựng ấy không do trời sinh mà phần lớn do hoàn cảnh và điều kiện sống. Không kể những bất tiện, khốn khổ về sinh lí, đàn bà gần như không thua đàn ông về một điểm nào cả: bề cao, sức chịu đựng dẻo dai, khéo léo, can đảm; thời đó họ chưa thành một vật xa xỉ, một trang sức, một đồ chơi để thỏa mãn dục tình của đàn ông; thời đó họ là một sinh vật lực lưỡng có thể làm một công việc cực nhọc liên tiếp hàng giờ, và nếu cần thì chiến đấu tới chết để bảo vệ con cái hoặc thị tộc. Một tù trưởng Chippeway bảo: “Trời sinh ra đàn bà để họ làm việc. Một người đàn bà có thể kéo hoặc khiêng

vác bằng hai người đàn ông. Họ dựng lều cho chúng tôi, chế tạo quần áo, vá quần áo, ban đêm áp ủ cho chúng tôi ấm... Không có họ thì không sao chúng tôi dờn chỗ ở được. Họ làm hết mọi việc mà nuôi họ chẳng tốn kém bao nhiêu. Vì họ luôn luôn làm bếp, cho nên những lúc đói kém, họ chỉ mút ngón tay cũng đủ sống rồi”.

Trong các xã hội sơ khai, già nửa các tiến bộ kinh tế do đàn bà chứ không phải đàn ông thực hiện được. Trong khi đàn ông, suốt bao nhiêu thế kỉ vẫn không dám bỏ những cách săn mồi, mục súc tổ tiên truyền lại thì đàn bà cải thiện công việc cày cấy chung quanh nhà và cả ngàn công việc nội trợ lật vạt để sau thành những công nghệ quan trọng bậc nhất. Từ “cây mang len” - tức cây bông, theo cách gọi của người Hy Lạp - phụ nữ thời sơ khai làm thành sợi chỉ rồi sau thành tấm vải. Có thể tin rằng chính nhờ họ mà có những tiến bộ về việc may cắt, dệt vải, về nghề làm đồ gốm, đồ gỗ, về nghề đan thúng, giỏ, xây cất nhà cửa, và nhiều khi cũng chính họ lo việc mua bán. Chính họ đã gây ra ổ ấm gia đình; lẩn lẩn trong số sinh vật họ đã thuần hóa, có thêm được một sinh vật nữa: người đàn ông, vì họ dạy cho người đàn ông nghệ thuật giao thiệp trong xã hội, và sự lễ độ trong ngôn ngữ, cử chỉ nó là căn bản tâm lí và “chất xi măng” cố kết văn minh.

Nhưng khi công nghệ hóa ra phức tạp hơn và bắt

đầu sinh lợi thì đàn ông lần lần chiếm lấy. Sự tiến bộ về mục súc là một nguồn lợi mới vững vàng hơn; ngay như nông nghiệp mà bộ lạc sơ khai anh dũng Nemrod cho là tầm thường, không đáng làm, sau cũng bị đàn ông chiếm lấy, làm cho đàn bà mất nguồn uy lực quyền hành về kinh tế. Khi bỏ cây cuốc mà dùng lưỡi cày, cần có sức lực mạnh hơn, thì đàn ông chiếm được ưu thế trong nông nghiệp. Từ khi họ có quyền để lại đàn bò và mùa màng cho con cái, thì bắt đầu có cảnh phụ xướng phụ tùy, vì đàn ông buộc đàn bà phải trung thành với mình để có thể chắc chắn rằng gia tài để lại cho chính con đẻ của mình chứ không phải con người khác. Do đó mới có tục để tài sản lại cho con trai, quyền người mẹ phải nhường quyền người cha, và chế độ gia đình phụ quyền - nghĩa là quyền về người đàn ông lớn tuổi nhất - thành ra đơn vị xã hội tốt nhất về phương diện kinh tế, pháp luật, chính trị và luân lý. Ngay những thần linh trước kia hầu hết là nữ thần, lúc đó cũng đổi thành những kỳ lão, tộc trưởng râu dài chung quanh có vô số nàng hầu mơn mớn khiến cho anh chàng nào tham lam cũng phải thêm thuồng, mơ mộng trong lúc cô liêu.

Sự xuất hiện của gia đình phụ quyền đó thật tai hại cho đàn bà. Về mọi phương diện, họ thành vật sở hữu của cha hoặc anh cả khi họ còn nhỏ, xuất giá rồi thì thành vật sở hữu của chồng. Người ta mua họ về làm vợ cũng như mua một nô lệ ở chợ. Chồng chết thì

họ bị để lại cho người khác “sử dụng” y như một đồ vật trong nhà; và trong nhiều xứ (Tân Guinée, Tân Hébride, quần đảo Salomon, quần đảo Fiji, Ấn Độ, vãn vãn...) người ta bóp cổ họ tới chết để chôn họ với chồng - nếu họ không chịu tự tử - mà xuống âm phủ tiếp tục hầu hạ chồng. Từ đó, người cha trong gia đình có quyền đối đãi với vợ và con cái ra sao tùy ý, muốn bán vợ đợ con cũng được, chẳng ngại gì cả, họ có tàn nhẫn quá thì cũng chỉ bị những người cha khác - cũng có những quyền ấy như họ - chê trách là cùng, chứ chẳng ai làm gì được họ. Trong khi họ tự cho mình cái quyền thương yêu các phụ nữ khác thì người đàn bà bị bắt buộc phải hoàn toàn giữ trinh tiết trước cũng như sau hôn nhân. Sự bất công là như vậy.

Ở thời săn mồi, thân phận của đa số phụ nữ là tùy thuộc đàn ông; tình trạng đó, tới thời người mẹ làm chủ gia đình tuy giảm đi nhiều nhưng vẫn còn; bây giờ nó càng ngày càng rõ rệt hơn, tàn nhẫn hơn. Nước Nga thời xưa có tục ngày con gái về nhà chồng, người cha cầm roi đánh yêu con một vài roi rồi trao roi cho chàng rể, nghĩa là từ đó sự trừng trị con gái thuộc về rể, trẻ hơn, mạnh tay hơn. Ngay tại các bộ lạc da đỏ châu Mỹ mà chế độ mẫu quyền còn được duy trì, phụ nữ cũng bị đối đãi rất tàn nhẫn, phải làm mọi công việc nặng nhọc nhất, nhiều khi còn bị gọi là “chó cái” nữa. Đâu đâu người ta cũng cho sinh mạng một phụ nữ không có

giá trị bằng sinh mạng một người đàn ông, và không bao giờ người ta hoan hỉ tiệc tùng để mừng sinh con gái như sinh con trai. Có khi bà mẹ sinh con gái rồi giết nó đi để nó khỏi phải sống cuộc đời khổ nhọc nhả như mình⁽¹⁾. Ở quần đảo Fiji, chồng có thể chuyên đoán bán vợ được; giá trung bình là một cây súng. Tại nhiều bộ lạc, vợ chồng không bao giờ ngủ chung với nhau sợ hơi thở của người vợ làm hại sức khỏe người chồng. Ở quần đảo Fiji, một người đàn ông đêm nào cũng ngủ ở nhà thì bị chê cười; ở Tân Calédonie, đàn ông ngủ trong nhà còn đàn bà ngủ dưới mái che. Ở quần đảo Fiji chó có thể vô một vài ngôi đền, còn đàn bà thì tuyệt nhiên không. Tục cấm đàn bà không được dự vào việc cúng lễ thuộc về tôn giáo đó, hiện nay vẫn còn ở các quốc gia Hồi giáo. Có lẽ thời nào đàn bà cũng có chút quyền hành khiến đàn ông sợ vì họ có cái tài nói luôn miệng, nói hoài nói hủy; họ gây lộn rầy mắng đàn ông, đôi khi đánh đập đàn ông nữa. Nhưng xét chung thì vẫn là chồng chúa vợ tôi. Người Cafre ở Đông Phi mua vợ như mua nô lệ; đó là cách đầu tư kiếm lợi tức, vì khi mua được một số vợ nào đó rồi thì có thể ung dung ở không, cho tới mãn đời vì vợ sẽ làm việc cho. Vài bộ lạc Ấn Độ thời cổ khi để lại gia tài thì tính số đàn bà cũng như tính số gia súc; nói cho ngay, giới luật

(1) Ở Trung Hoa ba chục năm trước còn như vậy.

cuối cùng⁽¹⁾ của Moïse cũng không phân biệt rõ rệt lắm người vợ với gia súc. Trong khắp châu Phi da đen, đàn bà thời nào cũng không khác nô lệ bao nhiêu, trừ khi người ta mong họ thỏa mãn cho mình được một nhu cầu nào, nhu cầu này không nhất thiết có tính cách kinh tế. Hôn nhân đã bắt đầu bằng một hình thức của quyền tư hữu, nó là một biến thể của chế độ nô lệ.

(1) Giới luật đó như sau: Con không được thềm muốn nhà của người khác, không được thềm muốn vợ người đó, đẩy tớ trai, đẩy tớ gái người đó, con lừa, con bò hoặc bất kỳ một vật gì của người đó.

CHƯƠNG VI

YẾU TỐ LUÂN LÝ CỦA VĂN MINH

Vì không một xã hội nào có thể tồn tại mà không có trật tự, và không sao có trật tự được nếu không chế định pháp qui, cho nên chúng ta có thể cho rằng có luật này trong lịch sử: càng có nhiều luật lệ bao nhiêu thì sức mạnh của cổ tục càng giảm đi bấy nhiêu, cũng như người ta càng suy tưởng nhiều bao nhiêu thì sức mạnh của bản năng càng giảm đi bấy nhiêu. Phải có qui tắc cho cuộc sống; qui tắc có thể thay đổi tùy tập thể nhưng cùng trong một tập thể thì nó phải được mọi người tuân theo. Những qui tắc ấy có thể thành lập do qui ước (mật ước hay khẩu ước), do tục lệ, do luân lý hoặc do luật pháp. Qui ước là những cách cư xử nào đó mà một dân tộc cho là tốt; tục lệ là những qui ước được nhiều thế hệ liên tiếp chấp nhận sau khi dùng thử rồi đảo thái một số cho là sai lầm, luân lý là những tục lệ mà cả tập thể nhận là cốt yếu cho hạnh phúc và sự

phát triển của tập thể. Trong các xã hội sơ khai chưa có luật pháp thành văn, thì tục lệ và luân lí qui định tất cả hoạt động của con người, làm cho trật tự xã hội được vững vàng và tiếp tục, không gián đoạn. Do phép mầu của thời gian, lần lần những tục lệ ấy thấm nhuần cá nhân mà thành một bản tính thứ nhì; hề vi phạm tục lệ, thì thấy sợ sệt, khó chịu, xấu hổ nữa: đó là nguồn gốc của lương tâm, của các ý thức đạo đức mà Darwin cho là điểm dị biệt căn bản giữa người và loài vật. Khi nó phát triển đầy đủ rồi thì ý thức đạo đức ấy thành lương tâm xã hội: cá nhân cảm thấy mình thuộc vào một tập thể, mình phải tôn trọng và trung thành với tập thể ấy. Đạo đức là sự hợp tác của phần tử với tập thể lớn hơn. Dĩ nhiên không có luân lí thì không thể có văn minh được.

I. HÔN NHÂN

Ý nghĩa của hôn nhân - Nguồn gốc sinh lí của nó - Cộng hữu về đàn bà - Hôn nhân thù - Cưới tập thể - Cưới cá nhân - Chế độ đa thê hay đa phu - Giá trị của nó về phương diện ư sinh (Eugénie) - Kết hôn ở ngoài đoàn thể, thị tộc - Hôn nhân phục vụ - Cường bức - Gả bán - Ái tình ở các dân tộc sơ khai - Tác dụng kinh tế của hôn nhân

Công việc đầu tiên của luân lí là qui định những tương quan giữa trai gái vì đó là nguồn bất tuyệt gây ra biết bao sự bất hòa, tàn bạo, suy đồi nữa. Qui tắc căn bản là hôn nhân, tức sự kết hợp của một cặp vợ chồng vì cái lợi cho con cái. Chế độ hôn nhân thay đổi nhiều lần rồi, và trong lịch sử, đã trải qua những thể thức rất khác nhau, đã qua bao nhiêu kinh nghiệm, bắt đầu từ thể thức nguyên thủy là săn sóc con cái mà không có sự liên hợp của cha mẹ tới thể thức tân thời nhất là có sự liên hợp của cha mẹ mà tránh được việc săn sóc con cái.

Loài vật là những tổ tiên sáng lập ra hôn nhân cho chúng ta bắt chước. Có một số loài chim cơ hồ theo chế độ một chồng một vợ. Loài đại tinh tinh (gorille) và loài đười ươi (orang outang), con đực và con cái liên

hợp với nhau cho tới khi con chúng sinh ra được dạy dỗ xong xuôi; chúng có nhiều nét không khác gì loài người. Con cái mà hơi “lạc lõng” một chút là bị con đực nghiêm khắc trừng trị liền. De Crespigny bảo: “Loài đười ươi ở Bornéo sống thành gia đình; con đực, con cái và con nhỏ”; tiến sĩ Savage bảo thường thấy “những con tinh tinh già ngồi dưới bóng cây vừa ăn trái cây vừa nói chuyện trong khi bấy tinh tinh con chơi giỡn chung quanh, chuyển từ cảnh này qua cảnh khác”. Vậy hôn nhân có trước loài người nữa.

Có rất ít xã hội không có chế độ hôn nhân nhưng nếu rón kiếm thì cũng tìm ra được đủ thí dụ để thành một dây chuyền nối trạng thái đực cái hỗn tạp tại các loài có vú thấp kém với hình thức hôn nhân của những người sơ khai. Ở Futuna^(*) và quần đảo Hawai, đa số thổ dân không biết cưới hỏi là gì; người Lubu, trai gái ăn nằm với nhau tự do, không chút phân biệt, và không có ý thức gì về hôn nhân; vài bộ lạc Bornéo, trai gái sống chung đụng với nhau tự do hơn loài chim nữa; và ở Nga thời sơ khai “đàn ông ăn nằm với đàn bà không phân biệt vợ mình hay vợ người, thành thử không một người đàn bà nào có chồng chính thức”. Người ta bảo người Pygmée⁽¹⁾ ở Trung Phi không có chế độ hôn nhân và

(*) Một đảo trong quần đảo Tân Hébride.

(1) Một giống người rất nhỏ ở Congo và vài miền khác châu Phi.

cứ theo “bàn năng thú vật của họ, không chút gìn giữ”. Chế độ “quốc hữu hóa phụ nữ” đầu tiên ấy tương ứng với chế độ cộng sản nguyên thủy về đất đai và thực phẩm, đã biến mất rất sớm, không để lại một chút di tích. Tuy nhiên, nó vẫn còn tồn tại trong trí nhớ dưới những hình thức nhẹ, lạt hơn: chẳng hạn trong ý niệm thâm căn này tại nhiều bộ lạc sống theo thiên nhiên, là chế độ một người đàn ông chỉ được có một người vợ trái hẳn với luật tự nhiên, có tính cách vô luân, trong những hội hè như ngày lễ thần Saturne (Saturnale) - hội giả trang trong lễ Carême ở Pháp là một di tích của lễ ấy - trai gái được phóng dật trong một lát⁽¹⁾; trong tục lệ buộc người phụ nữ nào cũng phải hiến thân cho người đàn ông gặp đầu tiên, sau đó mới được làm lễ thành hôn như tại đền Mylitta ở Babylone thời xưa; trong tục cho mượn vợ mà các dân tộc sơ khai bất ai cũng phải theo, có vậy mới là người lịch thiệp, nhã nhặn; trong tục *jus primae noctis* ở đầu thời Trung cổ châu Âu cho phép lãnh chúa được phá trinh cô dâu nông nô, sau đó chú rể mới được ăn nằm với vợ - có lẽ tục ấy là biểu hiện cuối cùng của quyền thời xưa của bộ lạc.

Nhưng rồi lần lần, một chế độ sống chung tạm thời

(1) Ở Bắc Việt, tại vài làng trước thế chiến vừa rồi, vẫn còn giữ tục đó: cùng thân xong, người ta tắt đèn và trai gái được tự do “nghịch ngợm” trong một lát.

thay thế chế độ hoàn toàn tự do giao cấu. Bộ lạc Orang⁽¹⁾ Sakai ở Malacca có tục một thiếu nữ ở một thời gian với mỗi người đàn ông trong bộ lạc, hết một lượt rồi bắt đầu trở lại. Ở các bộ lạc Yakoute tại Sibérie, Botocudo tại Nam Phi, và trong các giai cấp nghèo tại Tây Tạng với nhiều xứ khác nữa, hôn nhân rõ ràng có tính cách thử sống chung, và có thể chấm dứt bất kỳ lúc nào nếu một trong hai bên không muốn nữa, chẳng cần có lí do gì khác. Tại các bộ lạc Bushmen, “hai bên chỉ hơi bất đồng ý kiến với nhau là có thể bỏ nhau được và mỗi bên đều dễ kiếm người thay thế”. Theo Francis Galton thì tại bộ lạc Damaras “người ta đổi vợ mỗi tuần hoặc gần như mỗi tuần, và nếu không dò hỏi trước thì tôi không làm sao biết được vào một ngày nào đó, ông chồng nhất thời của bà này bà nọ là ai”. Tại bộ lạc Baila “đàn bà từ tay người đàn ông này qua tay người đàn ông khác với sự thỏa thuận chung của hai bên. Có những thiếu nữ chưa đầy hai mươi tuổi mà đã có bốn năm người chồng còn sống cả”. Ở quần đảo Hawaii, danh từ trở hôn nhân cũng có nghĩa là: *thử*. Ở Tahiti, mới cách đây một trăm năm, các cuộc phối hợp được hoàn toàn tự do và hề không có con với nhau thì chỉ cần một bên muốn li dị là li dị được: nếu có một đứa con thì cha mẹ có thể trừ khử nó mà chẳng bị chê trách gì cả; nếu cha

(1) Orang : người.

mẹ có muốn nuôi nó thì cuộc hôn phối có chút tính cách trường cửu, và người cha phải hứa giúp người mẹ để bù lại công người mẹ săn sóc đứa con.

Marco Polo viết về một bộ lạc sống ở thế kỉ XIII ở Trung Á, tại miền Peyn, (nay là Keriya *) như sau: “Nếu chồng vắng nhà trên hai chục ngày thì vợ có quyền được kiếm một người chồng khác; cũng theo qui tắc ấy, đàn ông có vợ rồi đi tới một nơi nào để làm ăn cũng có thể cưới vợ nơi ấy”. Vậy về hôn nhân và luân lí những chế độ tối tân nhất⁽¹⁾ cũng đã có từ lâu rồi!

Letourneau báo về hôn nhân “tất cả những thí nghiệm có thể được đã thực sự xảy ra trong những xã hội và dân tộc dã man, thuộc đủ các chủng tộc, bất chấp những quan niệm đạo đức thường được coi trọng ở châu Âu”. Trong vài trường hợp chúng ta thấy cách “cưới hỏi tập thể”: một số đàn ông ở tập thể này cùng cưới một lúc một số cũng bấy nhiêu phụ nữ trong một tập thể khác. Chẳng hạn ở Tây Tạng có tục một nhóm anh em ruột cưới một nhóm chị em ruột rồi hai nhóm ấy thực hành chế độ cộng phu, cộng thê, nghĩa là mỗi người đàn ông lần lượt sống chung với mỗi người đàn bà cho tới hết lượt. César báo ở thời ông, tại nước Anh

(*) Một nơi ở Tân Cương (Trung Hoa).

(1) Tác giả muốn nói chế độ tự do kết hôn và kết hôn thử ở Âu Mỹ.

cũng có tục như vậy. Chế độ *lévirat* của dân tộc Do Thái và nhiều dân tộc khác thời thượng cổ, bắt buộc một người đàn ông phải lấy người vợ góa của anh hay em mình, có lẽ là do những tục cổ trên kia còn sót lại; vì phải tuân tục ấy mà Onan⁽¹⁾ mới bị Thượng Đế giết.

Cái gì đã thúc đẩy loài người thay thế sự gán như hỗn tạp trong xã hội sơ khai bằng chế độ hôn nhân một chồng một vợ? Vì trong đại đa số các bộ lạc sống theo thiên nhiên, không có gì là chương ngại - hoặc nếu có thì cũng ít lắm - cho sự chung chạ giữa trai gái trước khi cưới nhau; mà hiển nhiên là không phải sự thèm khát nhục dục đã khiến họ đặt ra chế độ hôn nhân. Vì hôn nhân chỉ gây thêm hạn chế cùng những rắc rối về tâm lí, đâu có làm cho người ta dễ thỏa mãn nhục dục như chế độ chồng chung, vợ chung. Chúng ta cũng khó tìm được rằng vào những thời xa xăm ấy, hôn nhân có lợi cho sự dạy dỗ con cái hơn là cứ để cho mẹ chúng săn sóc với sự giúp đỡ của họ hàng và thị tộc bên mẹ. Chắc phải có nhiều lí do mạnh mẽ về phương diện kinh tế khiến cho chế độ hôn nhân đã tiến hóa và có phần tin được rằng (vì về những vấn đề như vậy chúng ta biết ít lắm, chỉ có thể đoán phỏng thôi) những lí do ấy liên quan với chế độ tư hữu.

(1) Một nhân vật trong Thánh kinh, buộc phải lấy vợ góa của anh (hay em); ông tuân lệnh nhưng không ăn nằm với nàng để khỏi sinh con với nàng. Thượng Đế giận giết chết.

Hôn nhân chắc là do người đàn ông muốn có những nô lệ rẻ tiền và không muốn để gia sản lại cho con các người đàn ông khác. Chế độ một chồng nhiều vợ hoặc một vợ nhiều chồng xuất hiện rải rác ở nhiều nơi, và mới đầu là hình thức một vợ nhiều chồng, chẳng hạn ở các bộ lạc Toda và vài bộ lạc Tây Tạng; tục ấy có thể tồn tại ở một xứ mà số đàn ông hơn số đàn bà rất nhiều. Nhưng bọn đàn ông vội lợi dụng ngay tục ấy và đổi thành chế độ một chồng nhiều vợ. Các nhà thần học thời Trung cổ tưởng rằng chế độ một chồng nhiều vợ do Mahomet đặt ra, nhưng sự thực nó có trước Hồi giáo từ lâu, vì trong các xã hội sơ khai nó là hình thức hôn nhân thịnh hành nhất. Có nhiều nguyên nhân khiến nó dễ phổ biến. Trong các xã hội thượng cổ, vì săn mồi và chiến tranh, đàn ông sống một cuộc đời rất nguy hiểm và chết nhiều hơn đàn bà. Do đó có tình trạng trai thiếu gái thừa và một số đàn bà phải một là sống độc thân, hai là chịu cảnh chồng chung, nhưng các bộ lạc thời ấy không muốn đàn bà ở độc thân vì cần sinh đẻ thật nhiều để bù tử suất rất cao, vì vậy họ khinh những người đàn bà không chồng không con. Lại thêm, bọn đàn ông ưa sự thay đổi; như người da đen ở Anfolá thường nói: “Không thể ăn hoài một món được”. Và lại đàn ông thích có vợ trẻ mà trong các xã hội sơ khai, phụ nữ mau già lắm. Vì vậy, nhiều khi chính phụ nữ cũng khuyến khích chế độ một chồng nhiều vợ, để cho con bú được lâu hơn, đỡ

phải đẻ sồn sồn mỗi năm, còn người chồng tha hồ được thỏa mãn nhục dục, lại có thêm con nữa. Đôi khi người vợ thứ nhất cảm thấy mệt mỏi rồi, giúp chồng kiếm người vợ thứ nhì để chia xẻ công việc với mình, ấy là chưa kể cái lợi con càng đông thì sức sản xuất càng mạnh mà của cải càng tăng. Vì trẻ thời ấy có một giá trị thực sự về phương diện kinh tế, và người đàn ông mua vợ là đầu tư một cách có lợi, lợi ở chỗ sinh con đó. Dưới chế độ phụ quyền, đàn bà và trẻ con quả là nô lệ của đàn ông; một người đàn ông càng có nhiều vợ nhiều con bao nhiêu thì càng giàu bấy nhiêu. Người đàn ông nghèo đành phải chịu cảnh một chồng một vợ, nhưng lấy vậy làm xấu hổ và hi vọng một ngày kia có thể tiến lên hạng sang trọng có nhiều vợ.

Không còn ngờ gì nữa, chế độ một chồng nhiều vợ hoàn toàn thích hợp với nhu cầu về hôn nhân trong một xã hội trai thiếu gái thừa. Về phương diện ưu sinh⁽¹⁾ chế độ một chồng nhiều vợ hiển nhiên tốt hơn chế độ một chồng một vợ của chúng ta ngày nay, vì thời nay những người đàn ông có nhiều khả năng nhất, thận trọng nhất thường lập gia đình trễ và có ít con; còn dưới chế độ một chồng nhiều vợ, những người đàn ông tài giỏi

(1) Khoa học nghiên cứu các phương pháp để làm tăng và cải thiện hạng người khỏe mạnh nhất, thông minh nhất của một chủng tộc (eugénie).

thông minh nhất chiếm ngay những người đàn bà tốt nhất và họ sinh được nhiều con. Có lẽ vì vậy mà chế độ này mới còn hoài ở các dân tộc sơ khai và cả trong một số lớn các dân tộc văn minh; mãi tới ngày nay nó mới bắt đầu suy ở phương Đông. Có một số hoàn cảnh bất lợi cho nó. Những tiến bộ của đời sống nông nghiệp ổn định làm giảm sự nguy hiểm và sự tàn bạo, đàn ông do đó ít chết và tỉ số nam nữ gần bằng nhau; chế độ một chồng nhiều vợ, ngay cả trong những xã hội sơ khai, đã thành đặc quyền của một thiểu số giàu có, và hạng bình dân đành phải chịu cảnh một vợ, lâu lâu dạn díu bậy bạ cho đỡ buồn, còn một thiểu số cực khổ, dù muốn hay không muốn, cũng phải sống độc thân để bù vào cảnh một chồng nhiều vợ của bọn giàu có trên kia. Số đàn ông và đàn bà càng gần bằng nhau thì tánh ghen của đàn ông và tinh thần độc chiếm⁽¹⁾ của đàn bà càng tăng lên vì khi những người đàn ông mạnh nhất chỉ có thể có nhiều vợ bằng cách chiếm - thực sự hay không - vợ của người khác và làm cho vợ họ bất bình (trong một số trường hợp) thì chế độ một chồng nhiều vợ hóa ra khó thực hành, và chỉ những kẻ khôn khéo nhất mới thành công. Khi họ góp nhặt được nhiều của cải rồi mà không muốn phân tán cho nhiều kẻ khác quá, họ mới bắt đầu phân biệt ra “chính thất” và nàng

(1) Nghĩa là đàn bà muốn chồng là của riêng mình.

hầu để chỉ phải chia gia tài cho con người chính thất thôi: đó là tình trạng hôn nhân ở châu Á cho tới thế hệ chúng ta. Lần lần bà chính thất thành vợ duy nhất, còn các nàng hầu chỉ được chồng bao lén, cho sống riêng một nơi nào đó, hoặc bỏ mà đi nơi khác. Khi Ki tô giáo có ảnh hưởng mạnh thì ít nhất là tại châu Âu, chế độ một chồng một vợ thay thế chế độ một chồng nhiều vợ, và thành hình thức hợp pháp, chính thức của hôn nhân. Mặc dầu vậy, nó vẫn là một cái gì nhân tạo thuộc về lịch sử chứ không thuộc về nguồn gốc của văn minh.

Bất kỳ dưới hình thức nào, hôn nhân cũng gần như là điều bắt buộc tại hầu hết các dân tộc sơ khai. Người đàn ông không có vợ thì bị xã hội khinh, có khi coi như là “bất thành nhân” nữa. Người đàn ông chỉ có thể cưới vợ thuộc về một thị tộc khác. Chúng ta không biết rõ tục ấy do đâu mà có: phải chăng cổ nhân lơ mờ cảm thấy những tệ hại của sự kết hôn giữa những người cùng huyết thống với nhau? Hay tại họ muốn kết hôn với người của thị tộc khác để những liên minh chính trị được thêm bền vững, như vậy bớt được chiến tranh mà sự giao thiệp được mở rộng? Hay tại thói bắt cóc phụ nữ của một bộ lạc khác đã thành cái mốt gần như một chúng chỉ trưởng thành của đàn ông? Hay là tại sống chung trong một thị tộc, người ta không thấy phụ nữ hấp dẫn mấy nữa. Còn sự xa lạ làm cho cái gì cũng hóa đẹp lên? - nguyên nhân nào đúng, chúng ta không sao

biết được. Dù sao thì sự hạn chế cũng gần như phổ biến trong khắp các xã hội sơ khai; và mặc dầu nó bị các vua Ai Cập (dòng Ptolémée thời thượng cổ) và các vua Inca (ở Pérou trước khi bị Y Pha Nho xâm lăng) vi phạm mà chẳng thấy tai hại gì cả - tới nỗi họ cho phép anh em chị em ruột cưới nhau nữa - tục ấy vẫn còn tồn tại trong luật La Mã, cả trong luật hiện đại, và vô thức hay hữu thức, chúng ta vẫn tiếp tục theo nó.

Người đàn ông trong thời sơ khai làm sao cưới được vợ trong một bộ lạc khác? Nếu bộ lạc này theo chế độ mẫu quyền thì người con trai phải lại sống trong thị tộc của người con gái. Khi chế độ phụ quyền tiến bộ rồi, thì người con trai, sau khi làm việc một thời gian cho bố vợ tương lai, có thể bắt thiếu nữ về ở thị tộc mình. Jacob⁽¹⁾ đã phải hầu hạ Laban như vậy để cưới Lia và Rachel. Cũng có khi chàng trai nóng nảy, dùng sức mạnh cho mau xong. Bất cóc được một người đàn bà thì chẳng những được thiên hạ phục mà lại còn có lợi; chẳng mất gì mà được một nô lệ, rồi khi người đàn bà nô lệ này sinh con thì con cũng lại thành nô lệ cột chặt mẹ vào thân phận nô lệ. Lối hôn nhân bất cóc ấy không phải phổ biến nhưng thường thấy trong nhiều bộ lạc sơ khai. Tại các bộ lạc Da đỏ Bắc Mỹ, phụ nữ thuộc vào hạng chiến lợi phẩm, và có nhiều trường hợp vợ chồng không

(1) Một tộc trưởng Do Thái theo Thánh kinh.

thể hiểu nhau được vì mỗi người nói một thứ tiếng. Cho tới thế kỉ trước thỉnh thoảng người ta còn thấy dân tộc Slave ở Nga và Serbie^(*) còn bắt cóc phụ nữ về làm vợ. Hiện nay còn một di tích cuối cùng của tục xưa đó, là trong vài hôn lễ chú rể làm bộ bắt cóc cô dâu. Đó chỉ là một hình thức không vô lí chút nào của chiến tranh gần như bất tuyệt giữa các bộ lạc; đồng thời cũng là khởi điểm hữu lí của chiến tranh vĩnh viễn bất tuyệt giữa nam và nữ, một chiến tranh chỉ tạm ngừng trong vài đêm và những lúc ngủ say.

Phụ quý sinh lễ nghĩa, khi đã có nhiều của cải rồi, người ta mới nghĩ nên tặng cho thân phụ thiếu nữ mình muốn cưới một vật gì quý hoặc một số tiền, hơn là phải lại phục vụ trong thị tộc của vợ hay là phải tàn nhẫn bắt cóc vợ mà có thể gây chiến tranh giữa hai thị tộc, hai bộ lạc. Do đó mới có tục gả bán sau khi cha mẹ đôi bên thỏa thuận với nhau, hình thức này thường được dùng trong xã hội sơ khai. Và lại ở Mélanésie hiện nay người ta thường thấy một hình thức trung gian: sau khi bắt

(*) Briffaut cho rằng hôn nhân bắt cóc là hình thức quá độ từ hôn nhân “gởi rể” (matrilocal) qua hôn nhân quyền về đàn ông; người đàn ông không chịu qua ở với gia đình hoặc bộ lạc bên vợ, bên bắt vợ về ở với bộ lạc bạn mình. Lippert bảo hôn nhân ở ngoài thị tộc chỉ thay hình thức bắt cóc vợ bằng một hình thức ôn hòa hơn; lại thêm một lần nữa, chúng ta thấy sự ăn cắp được trân trọng gọi là mua bán.

cóc thiếu nữ rồi, người con trai trả cho gia đình nàng một số tiền như để hợp pháp hóa việc ấy. Tại vài bộ lạc Tân Guinée, người đàn ông bắt cóc thiếu nữ, trốn với nàng ở một nơi, trong khi đó nhờ bạn bè điều đình về giá cả với gia đình của nàng. Gia đình nàng đương giận dữ vì bị lãng nhục, thấy tiền người giận liền, điều đó thật là có ý nghĩa. Một bà mẹ bộ lạc Maori đương nổi tam bành, lớn tiếng chửi kẻ bắt con bà, vậy mà khi kẻ này tặng bà chiếc mền thì bà dịu hẳn xuống bảo: “Tôi chỉ muốn có vậy thôi, vì tôi muốn được một cái mền nên mới làm náo động làng xóm như vậy”. Thường thường giá một thiếu nữ bằng giá một chiếc mền; tại bộ lạc Hottentot, một thiếu nữ bằng giá một con bò đực hay con bò cái; tại bộ lạc Croo bằng ba con bò cái với một con cừu; tại bộ lạc Cafre, bằng từ sáu tới ba chục con bò, tùy địa vị gia đình thiếu nữ, tại bộ lạc Togo, bằng mười sáu đồng đô la với một số hàng hóa đáng sáu đô la nữa.

Lối gả bán thịnh hành ở khắp châu Phi và hiện nay còn áp dụng ở Trung Hoa và Nhật Bản; nó rất phổ biến ở Ấn Độ thời xưa, ở Judée, và ở Trung Mỹ và Pérou trước khi Christophe Colomb tìm ra châu Mỹ; hiện nay ở châu Âu cũng thỉnh thoảng còn thấy. Nó là sự phát triển tự nhiên của chế độ phụ quyền: con gái đã là vật sở hữu của cha thì cha muốn sử dụng cách nào cũng được. Người Da đỏ ở Orénoque biện giải cho chế độ ấy,

bảo rằng lẽ tự nhiên là người chồng phải thương cha vợ tất cả những số tiền tiêu vào việc dạy dỗ vợ. Trong vài xứ người ta giới thiệu thiếu nữ với các người đàn ông có thể hỏi cưới nàng, như trong một cuộc triển lãm; chẳng hạn dân tộc Somali, thiếu nữ ăn bận rực rỡ, được đặt ngồi trên lưng ngựa có người dắt đi; hoặc chính nàng đi qua đi lại trong một phòng không khí ngào ngạt hương thơm để các chàng rắp ranh bán sê mê mẩn tâm thần mà chịu trả một giá cao. Không nghe thấy có trường hợp nào mà thiếu nữ phàn nàn vì bị gả bán như vậy; trái lại họ hãnh diện rằng có người chịu mua mình bằng một giá cao, và họ khinh những cô nào cho không tấm thân của mình, như vậy thì người chồng chẳng được lợi quá ư! Và lại còn có cái tục cha thiếu nữ tặng lại chú rể tương lai một vật gọi là để cảm ơn đã mua con gái mình⁽¹⁾; vật tặng ấy càng về sau càng tăng, có khi gần bằng giá chú rể đã trả nữa. Người cha nào giàu, muốn dễ gả con, tặng những vật càng ngày càng đẹp, quý, đó là nguồn gốc tục hỏi môn của chúng ta ngày nay; riết rồi không còn là chú rể mua vợ nữa mà là ông bố vợ mua chàng rể.

Trong bấy nhiêu hình thức hôn nhân, chúng tôi tốn công kiếm hoài mà không thấy một dấu vết ái tình lãng mạn nào cả. Người ta có kể vài ví dụ người Papou

(1) Như tục lại quà của mình.

ở Guinée cưới nhau vì tình; ở các dân tộc sơ khai khác, cũng có trường hợp vợ chồng yêu nhau (mà cũng chỉ là quyến luyến với nhau thôi chứ không phải là sống chết với nhau), nhưng thường thường những tình duyên ấy không liên quan gì với hôn nhân cả. Trong những xã hội chất phác ấy, người ta lấy vợ để có nhân công rẻ tiền, để hai gia đình liên kết với nhau một cách có lợi, để bữa ăn được đều đều dọn lên. Lander bảo: “Trong miền Yorouba người ta cưới nhau một cách vô tâm lạ lùng; người đàn ông coi chuyện ấy cũng thường như việc cắt một bông lúa; không có vấn đề âu yếm”. Vì trong các xã hội sơ khai, trai gái tự do ăn nằm với nhau trước khi cưới hỏi, cho nên một người đàn ông có bị từ chối thì kiếm phụ nữ khác, dục tình chẳng vì vậy mà bị kích thích và rất ít khi nó đóng một vai trò trong sự lựa vợ. Cũng vì lẽ ấy - lẽ hễ có dục tình là thỏa mãn được ngay - cho nên người đàn ông bị cự tuyệt không có tâm trạng tự xét mình, râu rĩ trầm tư, tâm trạng này làm cho người yêu đẹp, hấp dẫn thêm lên bội phần, và là nguồn gốc thông thường nhất của ái tình lãng mạn mà tuổi trẻ ai cũng ao ước. Thứ ái tình lãng mạn ấy là sản phẩm riêng của các nước văn minh tiến bộ, mà luân lí đã dựng những chướng ngại để chặn bớt dục tình; ngay tại những nước đó cũng chỉ có một số ít đàn ông và đàn bà giàu có mới có thể hưởng được cái xa xỉ, thanh nhã, cầu kỳ là ái tình lãng mạn; các dân tộc sơ

khai nghèo quá không thể lãng mạn được, trong các bài hát của họ họa hoàn hảo mới gặp một khúc xuân tình. Khi các nhà truyền giáo muốn dịch *Thánh kinh* ra tiếng Algonquin⁽¹⁾, họ không kiếm ra được một tiếng nào tương đương với *ái tình*. Người ta bảo “người Hottentot lãnh đạm với nhau trong hôn nhân”. Ở Gold Coast, “giữa vợ chồng không có một chút gì giống với tình âu yếm”, mà thổ dân châu Úc cũng vậy. René Caillé bảo: “Tôi hỏi Baba - một người da đen ở Sénégal - tại sao không bao giờ nói đùa với vợ; hẳn đáp nếu đùa với vợ thì không còn sai bảo vợ được nữa”. Người ta hỏi một thổ dân châu Úc tại sao sắp cưới vợ, hẳn chẳng quanh co, úp mở gì hết, đáp ngay rằng cần có một người đàn bà lo thức ăn thức uống cho, kiếm củi cho và chõ đồ cho những khi phải dời chỗ. Người phương Tây ngày nay cho sự hôn hít là cần thiết rất mực, thì các dân tộc sơ khai không hề biết tới; khi ngẫu nhiên thấy người phương Tây hôn hít nhau, họ cho là cử chỉ đó đê tiện.

Xét chung thì “người mọi” có vẻ hơi “triết nhân” về các vấn đề tính dục, chẳng bận tâm tới khía cạnh siêu hình hay thần học gì cả, cứ tự nhiên như loài vật; họ không mất công suy tư về việc đó, chẳng tưởng tượng để kích thích tính dục, họ cho nó chẳng quan trọng gì

(1) Bộ lạc Da đỏ ở miền Đông nước Mỹ và Gia Na Đại.

hơn cái việc ăn để sống. Họ không có quan niệm gì về điểm đó cả. Hôn nhân đối với họ không bao giờ là một thánh lễ; rất ít khi họ tiêu phí nhiều vào việc ấy; họ chỉ coi đó là việc thương mại. Khi chọn vợ, họ nghĩ đến vấn đề thực tế trước hết, và không xấu hổ vì vậy; trái lại nếu thiếu thận trọng như chúng ta thì họ mới lấy làm xấu hổ; chắc họ ngạc nhiên lắm về tục của chúng ta: chỉ vì lòng khát khao nhục dục, đàn ông và đàn bà gắn nhau trong một chốc lát, mà rồi hai bên phải sống suốt đời - hoặc gần suốt đời - với nhau, sao mà kì cục, vô lí thế? Người đàn ông thời sơ khai cưới vợ không phải để dễ thỏa mãn nhục dục mà chỉ để hợp tác với nhau về kinh tế. Họ kiếm người đàn bà nào siêng năng, giúp ích cho họ được, chứ không cần phải duyên dáng, đẹp đẽ (có lẽ họ cũng thích nhan sắc), và người đàn bà cho vậy là tự nhiên; hôn nhân phải là một sự "làm ăn" có lợi về phương diện kinh tế, nếu không thì họ không cưới vợ làm gì, họ luôn luôn có óc thực tế. Hôn nhân không thể là một sự sống chung để dâm loạn kín với nhau; nó là cách hai bên giúp sức nhau để được thịnh vượng hơn là mỗi người làm riêng rẽ. Trong lịch sử văn minh, mỗi khi người đàn bà không còn đóng vai trò kinh tế trước hết trong hôn nhân, thì chế độ hôn nhân suy sụp và đôi khi nó lôi kéo luôn cả sự suy sụp của văn minh nữa.

II. LUÂN LÝ VỀ TÍNH DỤC

*Trai gái ăn nằm với nhau trước khi cưới hỏi -
Mãi dâm - Trinh khiết - Còn trinh - Qui tắc riêng cho
nam nữ - Thẹn thùng - Luân lý có tính cách tương đối
- Vai trò tâm lý của tình cả thẹn - Gian dâm - Li dị -
Phá thai - Giết trẻ con - Tuổi thơ - Cá nhân*

Thời nào cũng vậy, nhiệm vụ chính của luân lý là qui định sự hợp hoan vì bản năng truyền chủng gây nhiều vấn đề chẳng những trong hôn nhân mà cả trước và sau hôn nhân nữa; bản năng ấy quá mạnh, bất chấp qui tắc, gây nhiều sự bại hoại và lúc nào cũng có thể nguy cho trật tự xã hội. Vấn đề thứ nhất luân lý phải giải quyết là nên cấm ngặt hay thả lỏng cho trai gái ăn nằm với nhau trước khi cưới hỏi. Ngay loài vật cũng biết tự hạn chế bản năng: nội sự kiện này, ngoài thời động cơn ra, con cái không chịu cho con đực đập cũng làm cho tính dục của chúng không đóng một vai trò quan trọng như ở loài người mà lứa dâm lúc nào cũng có thể bùng bùng nổi dậy. Như Beaumarchais đã nói, loài người khác loài thú vật ở chỗ không đói cũng ăn, không khát cũng uống và mùa nào cũng có thể hợp hoan được. Tại các dân tộc sơ khai chúng ta có cái gi

vừa tượng trưng vừa ngược hẳn với những hạn chế kể trên ở loài vật, tức cái tục cấm (tabou) hợp hoan trong khi đàn bà có kinh. Trừ hạn chế đó ra, còn thì trong các xã hội sơ khai, trai gái hoàn toàn được tự do ăn nằm với nhau trước khi thành vợ chồng. Tại các bộ lạc Da đỏ Bắc Mỹ thanh niên nam nữ tự ý giao hoan với nhau mà như vậy chẳng hại gì cho hôn nhân cả. Bộ lạc Papou ở Tân Guinée phát dục rất sớm và trai gái nào cũng sống chung đụng với nhau trước khi cưới. Nhiều bộ lạc khác cũng tự do như vậy: bộ lạc Soyot ở Sibérie, Igorot ở Phi Luật Tân, thổ dân miền Thượng Miến Điện, bộ lạc Cafre và Bushmen ở châu Phi, các bộ lạc ở Niger, Ouganda, Tân Géorgie, quần đảo Murray, Andaman, ở Tahiti, Polynésie, Assam và vân vân...

Trong những hoàn cảnh ấy, dĩ nhiên chúng ta không tìm được dấu hiệu mãi dâm nào trong các xã hội sơ khai. Cái “nghe cổ nhất” của nhân loại đó mới có vào một thời tương đối gần đây; nó chỉ có thể xuất hiện cùng với văn minh, khi có chế độ tư hữu và mất cái tục tự do hợp hoan trước hôn nhân. Đành rằng người ta thấy gần như ở khắp nơi những thiếu nữ bán thân để lần lần có một số tiền làm của hồi môn hoặc để cúng vào các đền, nhưng những sự kiện ấy chỉ xảy ra khi luân lí trong xã hội cho hành động đó là một sự hi sinh của người con hiếu thuận muốn giúp cha mẹ trong con

quần bách, hoặc của một tín đồ ngoan đạo muốn làm người lòng những thần thánh đói khát.

Quan niệm trinh tiết cũng mới có đây. Điều mà thiếu nữ sơ khai sợ nhất không phải là sự mất trinh mà là cái tiếng xấu không sinh đẻ được; vậy có mang trước khi cưới, đã chẳng làm cho họ khó kiếm chồng mà trái lại là khác: không ai còn nghi ngờ họ không thể sinh đẻ được, mà có phần chắc là họ sẽ sinh đẻ được nhiều, lợi cho nhà chồng nữa. Trước khi có chế độ tư hữu, cơ hồ các dân tộc lạc hậu nhất khinh bỉ cái chữ trinh vì còn trinh tức là không được lọt vào mắt xanh của một anh chàng nào cả. Một thanh niên Kamchadale mà thấy vị hôn thê của mình còn trinh thì ngỡ ngàng lắm và “trách mẹ nàng không biết dạy con gái”. Trong nhiều xứ, sự trinh bạch là một trở ngại cho hôn nhân vì chú rể phải phá trinh cô dâu, điều đó thật phiền vì có tục cấm không được làm đổ máu một người nào trong bộ lạc. Có trường hợp thiếu nữ phải hiến thân cho người xa lạ để làm mất cái cấm kỵ (tabou) đó đi nó khiến cho nàng khó có chồng. Ở Tây Tạng, các bà mẹ nóng lòng kiếm người đàn ông nào chịu phá tân con gái mình, và trên bờ biển Malabar các thiếu nữ cũng khẩn cầu khách qua đường phá tân cho mình, vì “hễ còn tân thì không thể kiếm chồng được”. Trong vài bộ lạc, cô dâu phải hiến thân cho những người đàn ông lại dự tiệc trước khi ăn nằm với chú rể; trong một số bộ lạc khác, chú

rẻ phải thuê tiền để một người nào đó chịu phá tân cô dâu; còn ở Phi Luật Tân có một hạng công chức đặc biệt, ăn lương rất cao để lãnh phạt sự phá tân cô dâu thay cho chú rể.

Cái gì đã làm cho sự trinh bạch đã hằng bao thế kỉ bị coi là một tật xấu, sau này thành một đức qui? Nguyên do hiển nhiên là chế độ tư hữu người đàn ông coi vợ là vật sở hữu của mình, rồi cũng cho sự trinh bạch của vợ là vật sở hữu của mình nữa. Sự trinh bạch càng tăng giá lên khi người ta thấy ở dưới chế độ gả bán, một thiếu nữ còn trinh “bán” được giá hơn một thiếu nữ đã lạc lòng ít lần rồi; cái dĩ vãng trinh bạch của nàng thành một thứ bảo đảm rằng sau này nàng cũng sẽ thủy chung một lòng một dạ với chồng, mà ông chồng cần cái trinh tiết đó của vợ lắm, vì ngại phải để gia tài lại cho những đứa trẻ không phải con mình.

Không khi nào đàn ông nghĩ tới chuyện giữ tân với vợ; trong lịch sử tuyệt nhiên không thấy một xã hội nào buộc đàn ông phải giữ tân trước khi cưới vợ; không một ngôn ngữ nào có một danh từ để trở người đàn ông còn tân⁽¹⁾. Cái hào quang “còn tân” chỉ thiếu nữ mới có, nhưng chính nó đã khiến họ bằng nhiều cách - Đàn ông Touareg xử tử con gái hoặc chị, em ruột nếu họ lỡ

(1) Con gái còn tân thì chúng ta, theo người Trung Hoa, gọi là *đồng trinh* hay *xù nữ*.

mất tâm; mọi da đen ở Nubie, Abyssinie, Somaliland, vân vân, bất con gái họ phải chịu cực hình dã man này là đeo một vòng hoặc một cái chốt có khóa ở âm hộ để khỏi giao cấu được; hiện nay ở Xiêm⁽¹⁾, Miến Điện còn tục ấy. Rồi người ta nghĩ cách nhốt thiếu nữ để họ khỏi bị quyến rũ, hoặc khỏi quyến rũ đàn ông. Ở xứ Tân Bretagne, những gia đình giàu có nhốt con gái trong năm năm mà người ta cho là nguy hiểm nhất: thiếu nữ phải ở luôn trong chòi có những bà già đức hạnh coi chừng; tội nghiệp, họ không bao giờ được ra khỏi chòi và chỉ người thân trong nhà mới được vô thăm họ. Vài bộ lạc ở Bornéo hành động cũng gần như vậy. Từ tục đó đến tục cấm cung và che mặt (purdah) của đàn bà Hồi giáo và Ấn Độ chỉ có một bước; điều ấy chứng tỏ một lần nữa rằng “văn minh với dã man không cách nhau bao nhiêu”.

Sự thẹn thùng cũng như giá trị của chữ trinh, cùng xuất hiện với chế độ phụ quyền. Hiện nay vẫn còn nhiều bộ lạc để hở hết da thịt mà chẳng thẹn thùng chút nào cả; có bộ lạc còn xấu hổ vì phải bận quần áo. Khi Livingstone⁽²⁾ đời vợ ở quê nhà qua, yêu cầu các chủ

(1) Tên bây giờ là Thái Lan. Cuốn này viết từ trước thế chiến thứ nhì.

(2) Một nhà thám hiểm Phi châu ở thế kỉ trước, gốc Anh (1813-1873).

nhà da đen của ông che bớt thân thể đi, họ cười rộ. Nữ chúa Balonda hoàn toàn khóa thân khi tiếp ông một cách long trọng. Trong vài bộ lạc - ít thôi chứ không nhiều - trai gái giao hoan với nhau ở giữa công chúng, không chút mắc cỡ. Mới đầu, đàn bà thẹn thùng vì thấy mình là một vật cấm kỵ (tabou) trong những ngày có kinh. Rồi khi xuất hiện chế độ hôn nhân mua bán, mà sự trinh bạch của thiếu nữ hóa ra có giá, có lợi cho cha, thì nàng mới cảm thấy bắt buộc phải “cấm cung”, phải giữ trinh. Khi được người chồng mua về rồi, nàng lại cảm thấy có bốn phận không được giao hợp với những kẻ khác mà làm thiệt hại hoặc không có lợi gì cho chồng. Y phục nếu trước kia chưa có để che mưa nắng, hoặc làm đóm, thì lúc đó mới xuất hiện để che da thịt cho khỏi lóa lỏ. Trong nhiều bộ lạc, chỉ khi có chồng rồi, đàn bà mới bận quần áo để tỏ rằng mình đã thuộc về người chồng, mà những người đàn ông khác đừng tán tỉnh mình nữa; người sơ khai không nghĩ như tác giả truyện “*Đảo xí nga*”⁽¹⁾ rằng quần áo kích thích sự dâm dật. Dù sao thì sự trinh bạch cũng không có chút liên quan gì với y phục cả; các nhà du lịch cho rằng ở châu Phi, phụ nữ càng để hở da thịt bao nhiêu thì càng có

(1) Một tiểu thuyết của Anatole France, văn hào Pháp (1844-1924). Xi nga (pingouin) là một loài chim biển ngắn cánh ở Bắc băng dương.

“đạo đức bấy nhiêu”. Hiên nhiên là tùy thuộc cấm kỵ cùng phong tục mà mỗi xã hội có một nhận định riêng về những hành động hoặc những cái đáng xấu hổ. Mới cách đây không lâu, một phụ nữ Trung Hoa không dám chia chân, một phụ nữ Ả Rập không dám để hở mặt, một phụ nữ Touareg không dám để hở miệng cho người ngoài thấy; còn phụ nữ ở Ai Cập thời cổ, ở Ấn Độ thế kỉ XIX và ở đảo Bali thế kỉ XX (trước khi có những du khách cả thẹn) thì để hở vú ra mà không ngượng chút nào cả.

Luân lí thay đổi tùy thời gian và không gian, nhưng chúng ta không nên từ đó mà kết luận rằng nó vô ích, rằng kẻ nào chê bai, không tôn trọng những tục lệ, luân lí của xã hội mình là kẻ ấy tỏ ra hiểu thấu lịch sử. Thà không biết, chứ biết rất sơ sài về nhân loại học thì chỉ thêm nguy hại. Đành rằng theo nguyên tắc thì như Anatole France đã nói một cách mỉa mai: “Luân lí gồm toàn những thành kiến trong cộng đồng”; và như Anacharsis⁽¹⁾ đã bảo các người Hy Lạp, cứ đem gom lại tất cả các tục lệ một dân tộc nào đó cho là thiêng liêng, rồi lượm bỏ ra những tục lệ các dân tộc khác cho là vô luân, thì chẳng còn gì cả. Nhưng điều ấy không chứng tỏ rằng luân lí vô ích; nó chỉ chứng tỏ rằng loài người

(1) Một triết gia miền Scythie (Đông Bắc châu Âu) ở thế kỉ thứ VI trước T.L. bạn thân của Solon.

duy trì trật tự xã hội bằng vô số cách khác nhau, và trật tự không vì vậy mà không cần thiết; trò đời, trò chơi nào cũng cần có qui tắc và mỗi người cần biết, trong những hoàn cảnh bình thường của cuộc đời, mình được người khác phán đoán, cư xử với mình ra sao. Chính vì vậy mà các phần tử trong xã hội cần nhất trí chấp nhận các qui tắc luân lí của xã hội, điều đó cũng quan trọng ngang với nội dung các qui tắc ấy. Giới thanh niên thường ngạo nghễ bất chấp các tục lệ của bộ lạc khi thấy chúng chỉ có tính cách tương đối; đó chỉ là hậu quả tinh thần non nớt của họ; lớn lên chừng mười tuổi nữa họ sẽ bắt đầu hiểu rằng các qui tắc luân lí của xã hội là tinh túy các kinh nghiệm trong bao nhiêu thế hệ của giống nòi, chúng là một túi khôn mà cấp Trung học không sao dạy hết được. Sớm hay muộn gì cũng sẽ có một lúc chúng ta rất đỗi ngạc nhiên thấy rằng cả những điều chúng ta cho là vô lí, không sao hiểu nổi cũng có thể rất đúng. Các chế độ, qui ước, tục lệ, luật pháp mà toàn thể rất phức tạp tạo nên cơ cấu một xã hội, những cái đó là công trình của hàng trăm thế kỉ, của hàng triệu hàng triệu bộ óc nghĩ ra; và một bộ óc duy nhất dù có tìm hiểu suốt đời, chứ đừng nói là hai chục năm, cũng không thể nhận định được cách cấu tạo cùng tầm quan trọng của chúng. Vậy chúng ta có quyền kết luận rằng luân lí vừa có tính cách tương đối mà lại vừa cần thiết.

Vì các tục cổ của một xã hội là cái gì còn lại sau sự

đào thải tự nhiên suốt nhiều thế kỉ thứ dùng mà thất bại, lầm lẫn, cho nên chúng ta không lấy làm ngạc nhiên khi thấy sự trinh bạch và sự thận thủng có một ích lợi xã hội, hoặc ít nhất cũng là sự tồn tại của một giá trị thời xưa, mặc dầu chúng liên quan với chế độ mua bán trong hôn nhân, và đã gây nên nhiều chứng thần kinh suy nhược. Sự thận thủng tu si là một cách tự vệ giúp thiếu nữ lựa bạn trăm năm, bằng cách bắt buộc anh chàng phải tỏ ra những đức tính nào đó. Vì nó gây khó khăn, không cho nhục dục được dễ dàng thỏa mãn, cho nên nó đã tạo ra thứ ái tình lãng mạn khiến cho phẩm giá của nàng càng cao lên trong con mắt của chàng. Còn tục giữ trinh, tuy nó làm cho đời sống tình dục thời sơ khai mất tính cách giản dị, dễ dàng đi, nhưng ít nhất nó cũng đã tránh cho phụ nữ giao hoan quá sớm, sinh đẻ quá sớm, và giảm sự sai biệt giữa thời thanh niên đã dậy thì với thời họ tự túc được về kinh tế - sự sai biệt ấy, xã hội càng văn minh, thì càng lớn ra⁽¹⁾. Tục bắt thiếu nữ phải giữ trinh theo cách ấy chắc đã làm tăng cường thể chất cùng tinh thần của con người, kéo dài tuổi thanh niên cùng thời học hành, nhờ vậy mà trình độ của nòi giống được nâng cao.

(1) Chẳng hạn thời đại nông nghiệp, con trai 15, 16 tuổi có thể cày ruộng mà kiếm ăn được rồi; ngày nay nhiều sinh viên 25, 26 tuổi mới thôi học, kiếm tiền được, khỏi phải nhờ cha mẹ nữa.

Chế độ tư hữu càng tiến bộ thì sự gian dâm trước kia chi là một nửa những dân tộc sơ khai mà chúng ta được biết không coi trọng sự gian dâm. Nhưng khi đã có chế độ tư hữu thì người đàn ông không những bắt vợ phải hoàn toàn trung thành với mình, mà còn coi vợ là một vật sở hữu của mình nữa; cả khi họ cho khách mượn vợ ⁽¹⁾ thì cũng chính vì họ coi vợ là một “vật” của mình, về thể chất cũng như về linh hồn. Tục *Suttee*, (quả phụ tuân tử) đánh dấu sự tột bực của quan niệm ấy: hễ chồng chết thì người ta chôn sống người vợ cùng với chồng và tất cả những đồ đạc của chồng. Dưới chế độ phụ quyền, gian dâm bị coi là một thứ ăn cắp, nghĩa là xâm phạm đặc quyền của người khác. Đàn bà gian dâm bị nhiều hình phạt, nhẹ nhất là bị thị tộc lãnh đạm (trường hợp các thị tộc lạc hậu nhất), nặng nhất là bị mổ bụng moi ruột như tại một bộ lạc Da đỏ ở Californie. Sau nhiều thế kỉ bị trừng trị một cách nghiêm khắc, tàn nhẫn, lần lần sự giữ tiết với chồng đâm rễ sâu vào lương tâm phụ nữ. Nhiều bộ lạc Da đỏ đã làm cho những kẻ xâm lăng họ phải ngạc nhiên rằng vợ họ hoàn toàn thủy chung với họ, và một số khách du lịch ước ao các phụ nữ Âu, Mĩ có thể một ngày kia cũng có tiết nghĩa với chồng như các phụ nữ Zoulou và Papou.

(1) Chàng hạn dân tộc Esquimau.

Tại dân tộc Papou, đức ấy dễ theo được, vì đàn ông của họ cũng như của đa số các dân tộc sơ khai khác, muốn li dị với vợ thì gần như không có gì ngăn cản cả. Trong các thị tộc Da đỏ châu Mĩ, rất ít khi một cặp vợ chồng sống chung với nhau quá vài năm. Schoolcraft bảo: “Nhiều người đàn ông đứng tuổi hay già đã đổi vợ nhiều lần, và đa số có nhiều vợ một lúc; họ không biết hết con họ nữa vì chúng ở rải rác gần khắp nơi”. Họ “chế giễu những người Âu chỉ có một vợ và sống với vợ suốt đời, vì họ nghĩ rằng Trời sinh ra họ để cho họ được sung sướng chứ không phải để sống với những người vợ không hợp ý họ”. Thị tộc Cherokee đổi vợ ba bốn lần mỗi năm; thổ dân quần đảo Samoa, thù cụ hơn, giữ vợ trung bình ba năm. Khi có chế độ nông nghiệp, người ta thường ở nhà, ít đi xa, cuộc sống chung kéo dài hơn. Dưới chế độ phụ quyền, người đàn ông thấy đuổi vợ là một điều bất lợi vì như vậy là mất một người nô lệ rất hữu ích. Khi gia đình thành một tiểu tổ sản xuất vì mọi người cùng cày cấy chung thì sự thịnh vượng của gia đình tùy thuộc số người trong gia đình và sự đoàn kết của gia đình, và người ta thấy rằng vợ chồng li dị nhau trước khi đứa con cuối cùng được dạy dỗ xong là điều bất lợi. Nhưng lúc ấy vợ chồng già cả rồi, không ai muốn có một cuộc tình duyên mới nữa, mà họ cũng đã gắn bó với nhau rồi vì suốt đời làm lụng chung với nhau, chịu cực chịu khổ với nhau. Chỉ tới khi

kĩ nghệ ở thành thị phát triển, số người và sự quan trọng về kinh tế của gia đình giảm đi, sự li dị mới thường xảy ra hơn.

Đọc qua lịch sử, người ta thấy rằng đàn ông đã có thời muốn được đông con và do đó, cho việc sinh con là thiêng liêng; nhưng đàn bà biết là cái khổ mang nặng đẻ đau nên âm thầm chống lại thiên chức nặng nhọc mà đàn ông bắt họ gánh đó và họ đã dùng vô số cách để giảm gánh nặng ấy đi. Những dân tộc sơ khai thường không nghĩ tới sự hạn chế nhân số; khi hoàn cảnh sinh sống mà bình thường thì con cái giúp ích cho họ được và họ chỉ tiếc chúng không phải là con trai cả thôi. Chính phụ nữ đã nghĩ ra cách phá thai, giết trẻ sơ sinh, và những cách ngừa thai - có ai tin được rằng cả những dân tộc sơ khai cũng đã nghĩ ra cách ngừa thai không? Người ta ngạc nhiên nhận thấy rằng người đàn bà “dã man” với người đàn bà “văn minh” cũng viện những lí do như nhau để chống sự sinh đẻ: đỡ phải khổ công dạy dỗ con cái, giữ cho nhan sắc được trẻ, tránh sự chửa hoang, tránh sự chết, vân vân. Phương pháp gián dị nhất phụ nữ dùng để khỏi mang thai là không cho chồng ăn nằm với mình trong khi cho con bú, thời gian cho bú ấy kéo dài tới mấy năm tại các dân tộc sơ khai. Đôi khi như trường hợp các người da đỏ Ceyenne, đàn bà không chịu có một đứa con thứ nhì khi đứa thứ nhất chưa đầy mười tuổi. Ở Tân Bretagne, đàn bà chỉ có con

sau khi cưới từ hai tới bốn năm. Dân tộc Guaycurus ở Ba Tây lần lần tuyệt chủng vì đàn bà của họ không chịu có con trước khi ba mươi tuổi. Ở bộ lạc Papou, đàn bà thường phá thai, họ bảo: “Có con là một gánh nặng, chúng tôi ngán có con rồi; chúng giết mẹ chúng”. Vài bộ lạc Maori dùng một thứ cây cỏ nào đó hoặc một cách làm cho tử cung chạy lệch qua một bên để tránh sự thụ thai.

Phá thai mà thất bại thì còn cách cuối này nữa là giết trẻ sơ sinh. Nhiều dân tộc sơ khai cho phép giết trẻ mới sinh ra nếu nó có tật hoặc ốm yếu, hoặc mẹ nó chết trong khi sinh nó. Hình như lí do nào cũng dùng được khi người ta muốn cho nhân số dừng cao quá mà không đủ thức ăn, cho nên nhiều bộ lạc giết những trẻ họ cho là sinh trong những hoàn cảnh không tốt: chẳng hạn bộ lạc Bondei^(*) bóp cổ chết những đứa sinh trong cơn dông; vài bộ lạc ở Madagascar liệng bỏ hoặc nhận nước thiêu sống những đứa sinh vào tháng ba hoặc tháng tư, hoặc ngày thứ tư hay thứ sáu, hoặc trong tuần cuối của mỗi tháng. Một số bộ lạc cho rằng một người đàn bà sinh đôi là đã mắc tội gian dâm vì một người đàn ông không thể làm cha hai đứa nhỏ cùng một lúc được, vậy phải giết một trong hai đứa đi. Các dân tộc du mục từng giết trẻ sơ sinh vì chúng làm trở

(*) Một bộ lạc Đông Phi (Chú thích trong bản tiếng Pháp)

ngại trong việc di chuyển đi nơi xa. Bộ lạc Bangerang ở Úc thời nữ hoàng Victoria cứ sinh hai đứa thì giết một; bộ lạc Lengua ở sa mạc Chaco, phần thuộc về Uruguay, chỉ cho mỗi một đứa trẻ được sống trong mỗi gia đình trong mỗi thời gian là bảy năm, nghĩa là nếu đứa thứ nhất còn sống thì trong bảy năm kế tiếp, sinh thêm đứa nào nữa cũng phải giết cho hết; bộ lạc Abipone⁽¹⁾ không cho phép mỗi gia đình có trên hai đứa con, một trai một gái; những đứa khác sinh ra thì bị giết liền, không chút thương xót. Tại nhiều bộ lạc, gặp con đói kém hoặc mới sắp bị đói kém, là người ta bóp cổ chết hết những đứa mới sinh; trong vài bộ lạc, người ta còn ăn thịt chúng nữa. Xét chung thì con gái bị giết nhiều hơn con trai; đôi khi người ta hành hạ chúng tới chết để chúng sợ mà kiếp sau đầu thai thành con trai. Người ta giết con như vậy một cách tự nhiên, không có ác ý mà cũng không chút ân hận, vì hình như khi vừa mới sinh xong, người mẹ chưa có tình yêu đứa nhỏ.

Nhưng vài ngày sau thì nó không bị giết nữa; sự ngây thơ và yếu đuối của nó gợi tình thương của cha mẹ và nhiều đứa trẻ trong các dân tộc sơ khai được âu yếm hơn số trung bình các trẻ trong các dân tộc tiến bộ hơn. Không có sữa bò, sữa dê, không có thức ăn

(1) Một bộ lạc ở Uruguay nay không còn. (Chú thích trong bản tiếng Pháp).

thích hợp với trẻ, cho nên người mẹ cho trẻ bú tới bốn tuổi, đôi khi tới mười hai tuổi; một nhà du lịch kể chuyện thấy một đứa con trai tập hút thuốc trước khi thôi bú; nhiều nhà khác bảo có những em trai ngưng chơi hoặc làm việc để chạy đi bú mẹ. Các phụ nữ da đen trong khi làm việc đều địu con sau lưng và vắt vú qua vai cho nó bú. Các dân tộc sơ khai không bắt trẻ phải theo một kỉ luật nghiêm khắc, và trẻ sớm phải chịu hậu quả của sự khờ khạo, xác láo, và tính gầy gò của nó; nhờ vậy mà nó mau khôn. Trong những xã hội ấy, tình giữa cha mẹ và con cái đậm đà lắm.

Tại các dân tộc sơ khai trẻ bị nhiều tai họa, bệnh tật, cho nên tử suất rất cao. Tuổi xuân của chúng ngắn ngủi vì chúng sớm có vợ có chồng, sớm phải chiến đấu với kẻ thù để làm nhiệm vụ duy trì, bảo vệ bộ lạc. Đàn bà kiệt lực vì phải săn sóc con, đàn ông cũng kiệt lực để sinh con. Khi đứa con vừa mới được dạy dỗ xong thì cha mẹ đã yếu đuối rồi; thành thử suốt đời, cuộc sống cá nhân của họ không đáng kể. Chủ nghĩa cá nhân cũng như sự tự do là một thứ xa xỉ phẩm của những xã hội văn minh. Mãi tới khi bắt đầu có tin sử mới có một số khá đông đàn ông và đàn bà khỏi phải lo nạn đói, khỏi phải ra trận, khỏi phải sinh sản cho nhiều để truyền chủng, nhờ vậy họ mới có thì giờ sáng tạo về văn hóa, nghệ thuật, mà hưởng nhàn.

III. LUÂN LÍ XÃ HỘI

Bản thể của đức tốt và tật xấu - Thói háu ăn - Thói gian trá, bất lương - Thói tàn bạo - Sát nhân - Tự tử - Xã hội hóa cá nhân - Lòng vị tha - Lòng hiếu khách - Sự lễ phép - Mỗi bộ lạc có một luân lí riêng - Luân lí thời sơ khai và luân lí hiện đại - Tôn giáo và luân lí

Một phần chức vụ của cha mẹ là truyền lại các qui tắc luân lí cho con cái. Vì đưa nhũ giống loài vật hơn là loài người; nó được hưởng di sản luân lí và tinh thần của nòi giống thì nó mới lần lần, từng ngày từng ngày một, nhiễm tính tình của con người. Về sinh lí nó không thích hợp với đời sống văn minh vì bản năng của nó chỉ giúp nó trong những hoàn cảnh không thay đổi, có thể nói là căn bản, còn những xung động của nó thì hợp với đời sống trong rừng hơn là đời sống thành thị. Tật xấu nào mới đầu cũng là một đức tốt, cần thiết cho sự tranh đấu để sinh tồn; khi nào không còn những điều kiện khiến nó thành cần thiết, thì nó mới thành tật xấu. Vậy một tật xấu không phải là một sự mới mẻ trong cách cư xử, mà trái lại, nó thường là sự quay trở về - do di truyền - những sự lầm lẫn đã từ lâu hóa lỗi thời rồi!⁽¹⁾ Một trong những mục tiêu căn bản của luân lí là khiến

(1) Coi đoạn sau về các thói háu ăn, gian trá, tàn bạo, sế hiếu.

cho những xung động bất di bất dịch hoặc gần như bất di bất dịch của con người thích ứng với những nhu cầu và hoàn cảnh luôn luôn thay đổi của đời sống xã hội.

Thói háu ăn, ham lợi, gian trá, tàn bạo đã là những tật có ích cho loài vật và loài người trong bao nhiêu thế hệ, và giáo dục, luân lý, tôn giáo nữa cũng không làm mất hẳn những thói ấy được; không những vậy, còn có phần chắc rằng một vài thói ấy vẫn còn giữ một giá trị xã hội nào đó trong thời đại chúng ta. Loài vật phải ăn cho tới căng bụng ra vì nó không biết bao giờ mới lại được ăn nữa, chính sự bất trắc ấy là nguyên nhân thói háu ăn. Bộ lạc Yakout đôi khi ăn tới gần hai chục kí thịt trong một ngày; dân tộc Esquimau và thổ dân châu Úc ăn cũng nhiều gần như vậy. Về phương diện ấy, sự an tâm là một sản phẩm của văn minh mới xuất hiện gần đây nên thói háu ăn vẫn chưa mất hẳn; ngày nay thói háu ăn chuyển thành thói cốp nhạt không biết chán, bao nhiêu cũng không đủ - cốp nhạt vàng hoặc những hàng hóa khác có thể cũng như vàng, dùng để mua, đổi thức ăn, khi nào cần. Thói ham uống không phổ biến bằng thói ham ăn vì hầu hết các nhóm người đều ở gần một nơi có nước. Tuy nhiên thói uống rượu thì gần như phổ biến, người ta uống rượu không phải vì thực sự khát, mà vì muốn cho ấm người lên khi trời lạnh, muốn quên nỗi buồn nào đó, hoặc giải dị hơn, vì không có sẵn nước ở chung quanh.

Thói gian trá, bất lương có sau thói háu ăn, nhu cầu ăn có trước chế độ tư hữu. Những người “dã man” nhất cơ hồ cũng là những người lương thiện, thực thà nhất. Kolben khen dân tộc Hottentot: “Họ rất giữ chữ tín, họ hoàn toàn không có cái tật hối lộ, không có tà ý như hầu hết các người Âu”. Các giao thiệp quốc tế càng nhiều thì đức thành thực ngậy thơ ấy càng mất đi; châu Âu đã làm cho người Hottentot tiếm nhiễm những tật của họ. Xét chung, con người càng văn minh thì càng gian trá, vì ở các xứ văn minh, sự khôn lanh được tưởng lệ nhiều hơn, lại có nhiều vật ăn cấp hơn, mà giáo dục mài trí năng con người cho sắc bén hơn. Khi óc tư hữu của những người sơ khai bắt đầu phát triển thì họ sinh ra dối trá ăn cắp liền.

Lối tàn bạo cũng như thói háu ăn; sự tranh đấu để chiếm thức ăn, đất đai, đàn bà, thời nào cũng nhuộm máu mặt đất, tạo nên một nền âm u cho bức tranh nhân loại dưới ánh sáng le lói, chập chờn của văn minh. Con người sơ khai có tính tàn bạo vì họ bắt buộc phải vậy; cuộc sống dạy họ rằng cánh tay nào cũng phải sẵn sàng để đập, còn trái tim thì phải bình thản trước sự chết chóc. Một trong những trang hắc ám nhất của nhân loại học là lịch sử các sự tra tấn, ngược đãi của các dân tộc sơ khai, và nỗi hân hoan của họ - đàn bà cũng như đàn ông - khi hành hạ một kẻ nào. Thói tàn bạo ấy phần lớn do chiến tranh, cùng trong một bộ lạc, tục lệ ít tàn nhẫn

hơn: họ đối đãi với nhau - cả với bọn nô lệ của họ nữa - một cách dịu dàng như người văn minh. Nhưng vì trong chiến tranh họ phải giết cho hằng, nên rồi họ cũng quen giết chết cả trong thời bình; vì đối với một người sơ khai, thì cuộc tranh giành nào cũng phải chấm dứt bằng một kẻ còn, một kẻ mất. Trong nhiều xứ, sự giết người, dù người đó ở trong thị tộc, cũng không làm cho ai ghê tởm, họ coi thường cái đó hơn chúng ta ngày nay nhiều. Người Fuegi chỉ đày kẻ sát nhân đi xa cho tới khi nào người trong thị tộc quên tội của hắn đi. Người Cafre cho kẻ sát nhân là ô uế, bắt hắn phải bôi mỡ hóng đầy mặt, nhưng chỉ ít lâu sau, hắn rửa mặt rồi bôi lại bằng màu nâu thì người ta lại tiếp đón hắn vô nhóm như trước. Dân mọi Futuna, cũng như bọn mọi rợ của chúng ta, coi kẻ sát nhân là một vị anh hùng. Trong nhiều bộ lạc, đàn bà không khi nào chịu cưới một người đàn ông không sát nhân ít nhất là một lần, sát nhân một cách vẻ vang hay đáng tởm, điều đó không quan trọng; do đó mới có tục săn đầu người vẫn còn hiện hành ở Phi Luật Tân. Người Daiak nào trong một cuộc săn người đó, đem về được nhiều đầu nhất thì tha hồ lựa chọn các thiếu nữ trong làng vì cô nào cũng tranh nhau lòng yêu của chàng, tin chắc rằng nếu được làm vợ chàng thì sau này sẽ được làm mẹ những chiến sĩ dũng cảm và uy quyền.

Nơi nào thức ăn hiếm thì mạng người rẻ rẻ. Tục Esquimau bắt Thanh niên phải giết cha mẹ khi cha mẹ

quá già, không còn giúp được gì nữa, có vậy mới là có hiếu. Ngay đến sinh mạng của chính họ, họ cũng coi nhẹ, cho nên người sơ khai tự tử một cách thực dễ dàng, chỉ có người Nhật mới không kém họ về phương diện ấy. Nếu một người bị lãng nhục mà tự tử hoặc làm hủy hoại thân thể mình thì kẻ lãng nhục cũng phải làm theo, nếu không thì bị coi là tí tiện, mọi người ruồng bỏ; vậy tục *hara kiri* (tự mổ bụng) đã có từ lâu. Đôi khi một nguyên nhân rất nhỏ nhặt cũng khiến cho người ta tự tử; một số phụ nữ Da đỏ ở Bắc Mỹ tự tử vì bị chồng rầy, và một thổ dân đảo Trobriand tự tử vì vợ đã hút hết thuốc lá không để lại cho mình một điều nào.

Một trong những nhiệm vụ chính của văn minh là đổi tạt háu ăn thành đức tiết kiệm, thói tàn bạo thành thói cãi lí, sự giết người thành việc xử án và tục tự tử thành tình thần triết nhân. Ngay mà kẻ mạnh bằng lòng chỉ “ăn thịt” kẻ yếu bằng kiện tụng và những cách thức hợp pháp, thì nhân loại đã thực hiện được một bước tiến lớn. Không một xã hội nào có thể tồn tại được nếu có cho phép mỗi người cư xử với nhau một cách tàn nhẫn như cách nó khuyến khích họ cư xử với các xã hội khác; sự hợp tác trong nội bộ là luật thứ nhất để tranh đấu với người ngoài. Khi đặt ra luật tương trợ thì sự cạnh tranh để sinh tồn vẫn còn đấy chứ không chấm dứt đâu, nó chỉ được chuyển từ cá nhân qua đoàn thể thôi. Nếu hai đoàn thể ngang sức nhau thì đoàn thể nào cá nhân và gia đình

hòa thuận với nhau hơn, đoàn thể ấy có khả năng tranh đấu mạnh hơn các đoàn thể khác. Cho nên đoàn thể cũng dạy một số qui tắc luân lí cho mỗi phần tử để phát triển tinh thần hợp quần của họ mà sự cạnh tranh để sinh tồn bớt gay go đi; nó cũng khuyến khích cá nhân tập những thói quen - mà nó dấn cho cái nhân hiệu là đức hạnh - nó cho là có ích nhất cho cộng đồng, còn những thói quen ngược lại thì bị nó chê bai, gọi là tật xấu. Nhờ vậy mà con người đã được xã hội hóa tới một mức độ nào đó, và con vật thành một công dân.

Có lẽ làm phát minh những tình cảm hợp quần trong tâm hồn người "mọi rợ" cũng không khó gì hơn trong lòng người thời nay. Sự đấu tranh để sinh tồn làm cho chế độ xã hội dễ nảy nở thì sự đấu tranh để có tư hữu cũng làm cho chủ nghĩa cá nhân mạnh lên. Con người sơ khai có lẽ dễ hợp tác với người cùng bộ lạc hơn là chúng ta ngày nay; ý niệm liên đới xã hội dễ được họ nhận định hơn vì họ có nhiều quan hệ lợi hại chung với đoàn thể hơn, họ phải chia xẻ nhiều gian nan mà lại có ít của cải riêng tư hơn để muốn tách rời đoàn thể. Con người sơ khai nóng tính và háu ăn nhưng đồng thời cũng tốt bụng và rộng rãi sẵn sàng chia xẻ mọi thứ cho người lạ, tặng khách tới nhà những món quà hậu hĩnh. Ai cũng biết rằng họ hiếu khách tới cái mức tặng vợ và con gái cho khách du lịch; mà nếu khách từ chối thì chẳng những họ, mà cả vợ họ nữa cũng cho

là bị lãng nhục; tục ấy thật là nguy hại cho các nhà truyền giáo. Nhiều khi, khách không vui vẻ nhận món “quà” đó thì hôm sau bị đối xử một cách lạnh lùng ra mặt. Con người không văn minh cũng biết ghen, nhưng không ghen về vấn đề tính dục mà ghen về quyền tư hữu, hẳn không chút buồn lòng khi biết rằng vợ hẳn, trước khi cưới đã ăn nằm với nhiều người đàn ông khác, hoặc đêm vừa rồi đã ái ân với khách tới nhà, nhưng với tư cách chủ nhân chứ không phải tình nhân, hẳn nổi đóa lên nếu thấy vợ không được hẳn cho phép mà chuyện trò quá thân mật với một số người đàn ông khác. Ở châu Phi có một số người chồng đôi khi cho người ngoại quốc mượn vợ với một số tiền bao nhiêu đó.

Những qui tắc lịch sự của các dân tộc bẽ ngoài có vẻ lạc hậu nhất cũng rắc rối như ở các xứ văn minh nhất. Mỗi bộ lạc có những cách chào va cao biệt riêng. Hai người gặp nhau thì cọ mũi vào nhau hoặc hít lẫn nhau, nhưng không bao giờ ôm nhau hôn. Vai bộ lạc nổi tiếng là có những tục thô lỗ nhất lại lễ phép hơn nhiều người trong bọn chúng ta. Người ta bảo rằng mọi Daiak sẵn đầu người ở trong nhà thì “địu dàng, hiếu hòa”, còn người Da đỏ Trung Mỹ chê người Da trắng ăn nói vaai tiếng, cử chỉ cộc cằn, rõ ràng là thiếu giáo dục, thiếu văn hóa.

Ít thấy có bộ lạc nào mà không tự cho mình cao thượng hơn các bộ lạc khác. Người Da đỏ Châu Mỹ tự cho là con cưng của Trời, được Trời đặc biệt tạo ra để

làm gương cho nhân loại. Một bộ lạc Da đỏ tự xưng là “Giống người duy nhất”, một bộ lạc khác tự xưng là “Người của loài người”, còn người Carai-be thì bảo: “Chỉ có chúng ta mới là một dân tộc”. Người Esquimau cho rằng người Âu lại Groenland để học những cử chỉ nhã nhặn cùng những đức tốt của họ. Cho nên người sơ khai rất ít khi nghĩ cách bắt các bộ lạc khác phải chịu những bó buộc như họ, họ thú thực rằng vai trò chính của luân lí là làm cho họ mạnh lên, đoàn kết chặt chẽ với nhau để chống lại các bộ lạc khác. Các qui tắc cư xử và các cấm kị chỉ áp dụng riêng cho người trong bộ lạc thôi; còn với các người khác - trừ khách lại ở nhà họ - thì mặc, muốn làm gì thì làm, họ không cấm.

Xét lịch sử phát triển của luân lí, ta thấy nó tấn bộ ở sự truyền bá được rộng hơn, chứ không ở sự cải thiện các qui tắc luân lí. Mặc dầu các qui tắc luân lí thời sơ khai với thời nay khác nhau xa về nội dung, về cách ban bố và áp dụng, nhưng khó có thể chứng thực rằng luân lí thời nay cao hơn thời xưa; chỉ có thể nói rằng luân lí thời nay - trừ vai trò hợp đặc biệt - mỗi ngày mỗi lan rộng ra một số người đông hơn, mặc dầu phải nhận rằng từ ít lâu nay, phong trào lan rộng ấy đã chậm lại rồi(*). Các bộ lạc càng tập hợp lại thành những quốc gia càng

(*) Tuy nhiên chúng ta nhận thấy rằng khu vực áp dụng chung một số qui tắc luân lí ấy cũng thu hẹp lại từ thời Trung cổ, vì sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc.

ngày càng đoàn kết hơn, nhất trí hơn vì sự giao thông tiến bộ hơn và cũng vì người ta phải hợp lực đương đầu với các nguy hiểm chung; do cách đó mà một số người mới đầu bắt hết cả các người Âu, rồi bắt tới hết cả các người Da trắng, sau cùng là cả thế giới phải theo những qui tắc luân lý của mình. Chắc chắn là thời nào cũng có một số người duy tâm ước ao mọi người yêu nhau như yêu người hàng xóm, chắc thế hệ nào cũng được nghe những lời thuyết giáo công toi đó trong một sa mạc chiến tranh và dân tộc chủ nghĩa. Nhưng số những người duy tâm ấy có phần tăng lên hoài và chưa bao giờ tương đối nhiều như thời này. Về ngoại giao thì chẳng có luân lý gì cả mà *chính trị vốn vô tình*; nhưng có một luân lý nào đó trong trường thương mại quốc tế vì nếu không kín đáo, không tin nhau, không chấp nhận một số qui tắc chung nào thì không thể buôn bán với nhau được. Thương mại bắt đầu bằng sự cướp bóc; nó đạt tới tột đỉnh nhờ luân lý.

Rất ít khi thấy một xã hội dựng qui tắc luân lý trên một cơ sở hiển nhiên vì lợi, như lợi về kinh tế hay chính trị cho đoàn thể. Vì xét chung thì cá nhân, do bản tính, ít chịu để cho tư lợi tùy thuộc quyền lợi của đoàn thể, hoặc ít chịu tuân những qui tắc chần ngắt mà có vi phạm thì cũng chưa chắc đã bị trừng phạt. Muốn có một vị giám sát vô hình và muốn cho những bản năng xã hội được lòng hi vọng và sự sợ hãi yểm trợ trong sự tranh

đưa với các xu hướng cá nhân, các xã hội bèn lợi dụng tôn giáo, chứ tôn giáo không được tạo ra vì mục đích ấy. Nhà địa lí học Strabon⁽¹⁾ cách đây mười chín thế kỉ đã đưa ra những ý kiến táo bạo nhất:

“Trước một nhóm thính giả phụ nữ hoặc một đám đông đủ các hạng người, triết gia không hi vọng gì dùng lí trí mà thuyết phục họ được và gọi cho họ những tình cảm kính tín, mộ đạo được; muốn thành công thì triết gia phải gọi lòng sợ hãi về tôn giáo của thính giả mà muốn vậy phải dụng cái huyền thoại và các điều hoang đường, kì bí. Tiếng sét của thần Jupiter, cái mộc của thần Ballas, cây đinh ba của thần Neptune, những cây thuốc, những con rắn, cây gậy của thần Bacchus⁽²⁾ tất cả những cái đó đều là thần thoại, nhưng được các nhà sáng lập ra các quốc gia dùng làm ông kẹ để nhát những kẻ chất phác. Đó chính là tinh túy của thần thoại học mà vì môn này chiếm một địa vị lớn trong đời sống xã hội và dân sự - ấy là chưa kể vai trò lịch sử của nó - cho nên cổ nhân mới đầu dùng để dạy dỗ trẻ em, sau thử áp dụng nó vào tuổi thành niên; do đó người ta tin rằng những tưởng tượng nên thơ ấy⁽³⁾ có thể dùng để giữ

(1) Địa lí gia Hy Lạp sinh năm 58 trước T.L., mất khoảng 21-25 sau T.L.

(2) Tên những vị thần trong thần thoại Hy Lạp.

(3) Tức các huyền thoại.

mọi hạng tuổi trong vòng kỉ luật. Nhưng ngày nay, sau một thời gian chờ đợi khá dài, lịch sử và triết lí đã được đưa lên hàng đầu. Tuy nhiên phải nhận rằng triết lí chỉ thích hợp với một số ít người thôi, còn những huyền thoại nên thơ thì rất có ích cho đại chúng”.

Vậy luân lí dựa trên những hình phạt do tôn giáo đưa ra, vì các bí mật và cái siêu nhiên có uy lực, sức dụ hoặc lớn lao hơn những cái thường thấy do kinh nghiệm, thường biết được nguyên do; con người bị chi phối bằng sức tưởng tượng hơn là bằng khoa học. Nhưng đã tới lúc chúng ta phải tự hỏi sự ích lợi về phương diện luân lí đó phải là nguồn gốc của tôn giáo không?⁽¹⁾

(1) Nghĩa là loài người tạo ra tôn giáo có phải để khuyến thiện trừng ác không.

IV. TÔN GIÁO

Chủ trương vô thần của người sơ khai

Nếu chúng ta cho tôn giáo là sự thờ phụng các sức mạnh siêu nhiên thì trước hết chúng ta phải nhận thấy rằng có vài rợ cơ hồ không có một tôn giáo nào cả. Vài bộ lạc Pygmée ở châu Phi không thờ cúng, không có lễ nghi nào cả: không có vật tổ (totem), không có vật thần (fétiche), không có thần thánh; họ chôn người chết mà không làm lễ, chôn xong rồi thì không bận tâm tới người chết nữa, không cúng giỗ; và nếu cứ tin lời các nhà du lịch vốn khó tin thì họ không có cả một mê tín nào cả. Giống người lùn ở Cameroun chỉ nhận rằng có hung thần thôi, nhưng họ không cúng vái để hung thần đừng hại họ, cho rằng có cúng vái cũng vô ích. Các bộ lạc Veddah ở Tích Lan nhận rằng có thể có thần thánh, linh hồn có thể bất diệt, nhưng họ cũng không cầu nguyện cúng lễ. Hỏi họ về Thượng Đế, họ đáp một cách lúng túng y như các triết gia hiện đại: "Thượng Đế ở đâu? Trên một tảng đá? Trên một ổ mối? Hay trên ngọn cây? Chúng tôi chưa bao giờ thấy Thượng Đế cả". Người Da đỏ Bắc Mỹ nhận có Thượng Đế nhưng không cúng vái, họ nghĩ như triết gia Epicure rằng Thượng Đế ở xa quá, làm sao mà để ý tới công việc của họ dù...

người Da đỏ Abipon (ở Paraguay) trả lời một nhà siêu hình học không khác gì giọng Khổng Tử: “Ông cha chúng ta, tổ tiên chúng muốn biết cánh đồng sẽ có đủ nước cho ngựa không, thì chỉ quan sát mặt đất thôi, chứ không khi nào tìm hiểu những gì xảy ra ở trên trời, không tự hỏi đấng nào đã sáng tạo và chỉ huy các tinh tú. Khi người ta hỏi người Esquimau ai đã tạo nên trời và đất, họ luôn luôn đáp: “Chúng tôi không biết”. Người ta hỏi một người Zouloy: “Khi anh thấy mặt trời mọc rồi lặn, thấy cây cối mọc lên thì anh có biết ai đã tạo nên và điều khiển tất cả những cái đó không?”, anh ta chỉ đáp: “Không, chúng tôi thấy tất cả những cái ấy, nhưng không biết do cách nào mà có, chúng tôi đoán rằng tự nhiên có như vậy”.

Đó là những trường hợp đặc biệt, còn xét chung thì tôn giáo đúng là một sự kiện phổ biến, như từ xưa người ta vẫn tin như vậy. Đối với triết gia, đó là một trong những điểm quan trọng của lịch sử và của tâm lí học; triết gia biết rằng mọi tôn giáo đều chứa nhiều cái vô lí lắm, nhưng lại ngạc nhiên tự hỏi tại sao tín ngưỡng có từ thời thượng cổ và tồn tại hoài như vậy được. Vậy đâu là nguồn gốc của lòng kính tín, mộ đạo bất diệt của nhân loại?

1. NGUỒN GỐC TÔN GIÁO

*Sợ sệt - Ngưỡng mộ - Mộng mị -
Linh hồn - Thuyết linh hồn*

Như Lucrece⁽¹⁾ đã nói, sự sợ sệt là nguyên nhân đầu tiên của tôn giáo. Trước hết là sợ chết. Đời sống người sơ khai bị vô số nguy hiểm bao vây và ít người khỏi bất đắc kỳ tử; đại đa số đương tuổi tráng niên mà đã chết vì tai nạn, bạo lực hoặc vì một bệnh lạ lùng. Cho nên họ không thể tin rằng con người có thể thọ chung, mà nghĩ rằng chết luôn luôn do một nguyên nhân siêu nhiên. Trong huyền thoại của thổ dân Tân Bretagne, con người mà chết là do một sự lầm lẫn của các vị thần linh. Vị thần nhân từ Kambinana bảo vị thần em ngu độn Korvouva: “Em xuống cõi trần, bảo loài người lột da đi thì khỏi chết, và đồng thời bảo loài rắn rằng từ nay chúng sẽ phải chết”. Nhưng Korvouva nhớ lộn, chỉ cho loài rắn cách bắt tử và truyền cho loài người lời phán quyết phải chết. Nhiều bộ lạc tin rằng chết là do da co lại, và nếu lột da được thì loài người sẽ bắt tử.

Lòng sợ chết, sự ngạc nhiên khi thấy những biến

(1) Thi sĩ La Tinh ở thế kỉ I trước T.L.

cổ co về ngẫu nhiên xảy ra, hoặc những sự kiện không sao hiểu nổi, lòng hi vọng được Trời giúp, lòng mang ơn khi gặp vận may, đó là những yếu tố phát sinh ra tín ngưỡng tôn giáo. Sự ngạc nhiên và sự huyền bí đặc biệt liên quan tới mộng寐 và ảnh hưởng của thần linh trên trái đất. Người sơ khai ngạc nhiên thấy ma xuất hiện trong giấc ngủ, và hoảng hốt khi nằm mê thấy những người mà họ biết rằng đã chết rồi. Họ chôn chặt người chết dưới đất để cho đừng hiện lên nữa, đừng trở về nhà chửi rủa họ nữa; đồng thời họ cũng chôn theo các thức ăn và các vật thường dùng; có nơi người ta nhốt nhà cũ lại cho người chết rồi dọn đi ở một nơi khác; có xứ người ta không khiêng thây ma ra qua cửa chính mà qua một lỗ đục trong tường và cho thây ma đi vòng thật nhanh ba lần chung quanh nhà để người chết quên lối vô nhà mà không trở về quấy rối người sống được.

Thấy những biến cố ấy (ma xuất hiện trong giấc ngủ...) người sơ khai nghĩ rằng sinh vật nào cũng có một linh hồn, một hoạt khí bí mật có thể tách rời thể xác trong lúc đau, lúc ngủ hoặc sau khi chết. Một trong những Upanishad⁽¹⁾ của Ấn Độ thời xưa bảo: “Đừng thỉnh linh đánh thức một người đang ngủ vì nếu hồn người

(1) Phân thuyết pháp trong các kinh Veda (Vệ đà).

áy không kiểm được đường về để nhập lại vô thân thể, thì khó trị đấy”. Không những người mà mọi vật đều có linh hồn; ngoại giới không phải là vô tri giác, vô sinh khi, trái lại là khác; theo các triết gia thời cổ thì nếu không vậy, vũ trụ sẽ đầy những hiện tượng không sao giảng được, như sự vận chuyển của mặt trời, sự sét đánh chết người, tiếng xào xạc của cành lá. Loài người mới đầu coi vạn vật và các biến cố như là có cá tính, rồi sau mới coi chúng là vô cá tính, như cái gì trừu tượng; nói cách khác, có tôn giáo rồi mới có triết lí. Thuyết linh hồn là thơ trong tôn giáo và là tôn giáo trong thơ. Ở mức thấp nhất, ta thấy con chó ngạc nhiên trước một tờ giấy gió đánh phất phất và tưởng rằng có một thần linh nào nhập vào tờ giấy ấy; ở mức cao nhất ta thấy thuyết ấy biểu hiện trong thi ca. Đối với người sơ khai - và đối với thi sĩ mọi thời - núi, sông, đá, cây, tinh tú, mặt trời, mặt trăng, vòm trời đều có tính cách thiêng liêng, vì chúng chỉ là biểu hiện và biểu hiện của những linh hồn vô hình ở trong. Người Hy Lạp thời cổ cho trời là thần Ouranos, mặt trăng là thần Séléné, đất là thần Gaea, biển là thần Poséidon và bất kì cái gì trong rừng cũng là thần Pan. Người Germain thời cổ cho rằng rừng thời sơ khai có đầy thần tiên khổng lồ và bé nhỏ; các thần sơn lâm ấy còn xuất hiện trong nhạc của Wagner và kịch bằng thơ của Ibsen. Nông dân Á Nhĩ Lan vẫn còn tin có tiên và các thi sĩ, kịch tác gia trong

phải mới của họ để ý tới tâm trạng ấy của nông dân. Thuyết linh hồn có một phần sáng suốt và đẹp: cho vạn vật có linh hồn là một điều hay và an ủi được con người. Nhà văn đa cảm giác nhất hiện đại⁽¹⁾ bảo:

(Đối với người đa cảm giác thì) “vũ trụ trước hết gồm vô số thực thể sinh động, khác nhau, có cái hữu hình, có cái vô hình, nhưng hết thảy đều có một phần tinh thần một phần vật chất, hai phần ấy kết hợp với nhau một cách bí mật... Vũ trụ đầy thần linh! Từ mỗi tinh cầu, mỗi phiến đá, phát ra một hiện thể, ta hoang mang cảm thấy vô số năng lực gần như là thần lực, mạnh có, yếu có, lớn có, nhỏ có, hết thảy đều vận chuyển, trong khoảng giữa trời và đất, tới mục tiêu bí mật của chúng”.

(1) Powys John Cowper, tác giả cuốn *The meaning of culture* (Ý nghĩa của văn hóa).

2. ĐỐI TƯỢNG CỦA TÔN GIÁO

*Mặt trời - Tinh tú - Trái đất - Bộ phận sinh dục -
Loài vật - Sùng bái vật tổ - Thờ người trong giai đoạn
chuyển tiếp - Thờ ma quỷ - Thờ tổ tiên*

Vì vật nào cũng có linh hồn hoặc có thần linh núp ở trong, cho nên những vật để thờ phụng nhiều vô số. Có thể sắp thành sáu hạng: vật trên trời, vật dưới đất, bộ phận sinh dục, loài vật, người và thần linh. Dĩ nhiên chúng ta không sao biết được loài người đã lựa những thần nào để thờ trước hết. Một trong những thần đầu tiên có lẽ là mặt trăng. Trong các truyện cổ tích, ngày nay chúng ta còn nhắc tới “người đàn ông trong cung trăng”; thời sơ khai cũng vậy, người ta cho mặt trăng là một người đàn ông lực lưỡng quyền rũ đàn bà, làm cho họ có kinh nguyệt. Phụ nữ rất tôn sùng thần ấy, coi là thần hộ mạng cho mình. Vành trăng sáng mờ mờ dùng để đo thời gian; người xưa tin rằng mặt trăng điều khiển thời tiết, nhờ nó mà có mưa, có tuyết; ngay loài ếch cũng hướng lên mặt trăng kêu ì ọp để cầu mưa.

Chúng ta không biết được tới thời nào thì mặt trời thay mặt trăng làm chúa tể trên vòm trời. Có lẽ vào

thời người chuyển từ giai đoạn săn mồi qua giai đoạn trồng trọt, lúc ấy người ta bắt đầu nhận thấy rằng sức nóng của mặt trời là nguyên nhân chính làm cho cây cỏ tươi tốt, và sự vận chuyển của mặt trời sinh ra các mùa, mùa nào phải gieo giống, mùa nào phải gặt. Lúc ấy trái đất mới thành một nữ thần được những tia nắng nóng bóng của mặt trời làm cho tươi tốt, sinh sản được và loài người mới bắt đầu thờ thần mặt trời làm cha của mọi sinh vật. Mới đầu giản dị như vậy, sau những tôn giáo lớn thờ ngẫu tượng, thời thượng cổ cũng thờ mặt trời, và vô số thần trong giai đoạn sau chỉ là những thể hiện của mặt trời. Anaxagore bị các người Hy Lạp vào hạng trí thức nhất phóng trục chỉ vì ông ta quả quyết rằng mặt trời không phải là một vị thần, mà là một khối lửa, lớn bằng khoảng miền Péloponnèse⁽¹⁾. Những vòng hào quang các nghệ sĩ thời Trung cổ vẽ ở chung quanh đầu các vị thánh là một di tích thờ mặt trời, và ngày nay đa số người Nhật còn cho hoàng đế của họ là thần Mặt Trời giáng sinh. Không một mê tín nào dù cổ tới mấy mà ngày nay không xuất hiện lại dưới một hình thức khác ở một nơi nào đó trên địa cầu. Văn minh là một công trình bấp bênh và là xa xỉ phẩm của một thiểu số; còn đại chúng thì trong khoảng một ngàn năm vẫn không thay đổi gì cả.

(1) Triết gia Hy Lạp ở thế kỉ thứ V trước T.L. (500-428).

Cũng như mặt trời và mặt trăng, mỗi tinh tú cũng là một vị thần hoặc chứa một vị thần và vận chuyển theo lệnh của vị thần này. Kì tồ giáo gọi đó là những thiên thần (ange), tức những vì sao dẫn đạo, và nhà đại bác học Képler mà cũng tin có thiên thần thật. Chính: vòm trời cũng là một vị thượng đẳng thần phân phát mưa, lúc nhiều lúc ít, và rất được tôn sùng. Nhiều dân tộc sơ khai dùng mỗi một danh từ để chỉ chung cả vòm trời lẫn thần linh; ở các bộ lạc Lubari và Dinka, tiếng ấy còn có nghĩa là mưa nữa. Người Mông Cổ gọi vị thần tối cao là *Tengri*; người Trung Hoa gọi là *Ti*, trời⁽¹⁾; người Ấn Độ thời Vệ Đà gọi là *Dyaus pitar*, “cha trời”, người Hy Lạp gọi là *Zeus*, trời; “vị thần gom mây lại”; người Ba Tư gọi là *Ahura*, “trời xanh”, và ngày nay biết bao nhiêu người cầu trời phù hộ cho mình! Chủ điểm của huyền thoại cổ nhất là trời đất giao hòa với nhau mà sinh vạn vật.

Vì đất cũng là một nữ thần, và mỗi nét mặt của nó là một thần linh riêng. Cây cối có linh hồn cũng như người; chặt cây thì cũng như giết người và người Da đỏ Bắc Mỹ đôi khi cho rằng họ thua và suy vì vì người Da trắng đốn những cây linh thiêng che chở họ. Ở quần đảo Moluque, cây dương dâm bông được coi như đàn bà

(1) *Ti* là đế, thượng đế; còn *Tien* mới là trời (thiên).

có mang, người ta kiêng không đốt lửa, làm ồn bên cạnh chúng, nếu không thì trái sẽ không đậu, cũng như đàn bà sẩy thai. Ở Amboise, người ta cấm không được làm náo động bên cạnh cây lúa đâm bông, sợ lúa sẽ thành rạ hết. Người Gaulois thời cổ thờ cây trong vài cánh rừng linh thiêng và các Druides (*thầy tế*) của họ kính trọng cây tầm gọi trên cây *chêne*; hiện nay ở Anh còn những cuộc lễ long trọng để hái thử tầm gọi ấy. Thờ thần cây, thần suối, thần sông, thần núi, đó là tôn giáo cổ nhất hiện nay còn di tích ở châu Á. Nhiều ngọn núi là những nơi linh thiêng, là chỗ ở của thần sấm sét. Động đất chỉ là do những thần linh mệt mỏi hoặc bực tức mà nhún vai; thổ dân quần đảo Fidji cho động đất là tại thổ thần trở mình trong khi ngủ; còn thổ dân quần đảo Samoa thì khi động đất, họ cầu đất và cầu nguyện thần Mafuie ngưng lại cho trái đất khỏi tan tành. Hầu hết mọi nơi, trái đất được gọi là *Bà Mẹ*; ngôn ngữ của chúng ta nhiều khi chỉ là di tích những tín ngưỡng cổ mà ta không ngờ; chẳng hạn nó gọi cho ta thấy có chút liên quan nào đó giữa vật chất (*materia*) và người mẹ (*mater*). Istar và Cybete, Déméter và Cérés, Aphrodite, Vénus và Freya⁽¹⁾ chỉ là những nhân cách hóa mới gần đây của nữ thần trái đất làm cho ruộng nương phì nhiêu; cổ nhân cho các thần ấy ra đời, lập

(1) Những thần trong thần thoại Hy Lạp.

gia đình, chết rồi phục sinh một cách vinh quang, chính là để tượng trưng (hoặc trở nguyên do) sự nảy mầm, đâm hoa kết trái, chết, rồi mỗi mùa Xuân lại tái sinh của các loài thảo mộc. Các thần ấy thuộc phái nữ ⁽¹⁾, điều ấy trở rành hồi nguyên thủy, đàn bà chuyên lo việc trồng trọt. Khi canh nông thành công việc chính của nhân loại thì các nữ thần cây cối hoàn toàn làm bá chủ. Hầu hết các vị thần đầu tiên đều thuộc vào phái đẹp; sau này các nam thần được đưa lên ngang hàng các nữ thần, có lẽ là do chế độ gia đình phụ hệ đã thắng thế.

Người sơ khai có óc thi nhân, cho cây cối sinh trưởng là nhờ công của một vị thần, cho nên cũng có sự thụ thai và sinh đẻ là do một đấng thiêng liêng. Người “dã man” không hiểu gì về tinh trùng và cái trứng, mà chỉ biết những bộ phận bề ngoài thôi và sùng bái chúng; hẳn cho rằng chúng chứa thần linh và phải thờ phụng các thần linh ấy, vì cái năng lực sáng tạo bí mật của các bộ phận ấy quả là vô cùng kỳ diệu, khó tưởng tượng nổi. Cái phép màu sinh sản hiện trong các bộ phận ấy còn rõ hơn trong lòng đất nữa, có lẽ vì chúng là sự thể hiện trực tiếp của thần quyền. Hầu hết các dân tộc thời cổ đều thờ các bộ phận sinh dục dưới hình thức này

(1) Điều này chỉ đúng với phương Tây.

hay hình thức khác và những dân tộc thờ phụng với đầy đủ nghi thức nhất không phải là những dân tộc thấp kém như người ta có thể tưởng lầm đâu, mà chính là những dân tộc trình độ cao nhất, như Ai Cập, Ấn Độ, Babylonic, Assyrie, Hy Lạp và La Mã. Người ta sùng bái linh cách và vai trò sinh dục của các thần linh cổ sơ ấy không phải vì thích sự tà dâm mà vì rất mong cho đàn bà mắn con, đất đai phì nhiêu. Vài loài vật như con bò mộng và con rắn được thờ vì cơ hồ chúng có - hoặc ít nhất là tượng trưng - khả năng truyền chủng tới một mức rất cao. Trong truyện Địa Đường (Paradis terrestre) con rắn chắc chắn là tượng trưng dương vật và truyện có nghĩa rằng do sự phát động tình dục mà loài người biết được cái thiện và cái ác; truyện còn cho ta thoáng thấy tương quan giữa sự ngây thơ của tâm hồn và niềm vui.

Có thể nói rằng không có một con vật nào trong thiên nhiên từ con bọ hung Ai Cập tới con voi Ấn Độ, mà không được thờ phụng như một vị thần ở một nơi nào đó trên thế giới. Người Da đỏ Ogibwa dùng danh từ *totem* để gọi con vật linh thiêng của họ, gọi thị tộc thờ con vật ấy, và mỗi người trong thị tộc. Các nhà nhân loại học do chữ *totem* ấy mà tạo ra chữ *totémisme* (sùng bái vật tổ) để trở một cách mơ hồ sự thờ phụng một vật nào đó - thường là một con vật, đôi khi là một

cái cây - được đoàn thể coi là linh thiêng. Người ta đã tìm thấy nhiều thứ sùng bái vật tổ ở những miền không có chút liên lạc gì với nhau từ những bộ lạc Da đỏ Bắc Phi tới mọi Da đen châu Phi, dân tộc Dravidien ở Ấn Độ và thổ dân ở châu Úc. Vật tổ, xét về phương diện tôn giáo, chắc chắn đã giúp cho bộ lạc được hợp nhất và mỗi người đều tin rằng mình có liên quan với vật tổ: hoặc là con cháu của vật tổ nữa; bộ lạc Iroquois tin rằng các bà thủy tổ của họ ăn nằm với gấu, chó sói hoặc hoẵng mà sinh ra dòng giống họ. Vật tổ, đối với người sơ khai thành một dấu hiệu thân thuộc, rất có ích vì nó giúp cho họ phân biệt được bộ lạc này với bộ lạc khác. Lần lần vật tổ tục hóa đi, mất giá trị đi, thành một cái bùa hộ thân, hoặc một biểu tượng tâm thường thôi, như con sư tử, con đại bàng trên huy hiệu ở một vài xứ; con mê (élen) hoặc con hươu Bắc Mỹ (orignal), dấu hiệu các hội bác ái; và những con vật cầm để tượng trưng sự bất chuyển hoặc sự ương ngạnh của các đảng phái chính trị. Con bồ câu mái, con cá và con cừu mà Ki-tô giáo thời nguyên thủy rất thường dùng để tượng trưng, chỉ là di tích của tục thờ cổ vật; ngay cả con heo, con vật ti tiện đó, mà cũng là vật tổ của người Do Thái trước khi có sử. Trong đa số trường hợp, loài vật là vật cấm kỵ (tabou), nghĩa là cấm, không được đụng tới; chỉ được ăn thịt chúng trong vài trường hợp, như

trong những cuộc lễ có tính cách tôn giáo, mà tín đồ phải ăn thần linh⁽¹⁾ Bộ lạc Gallas ở Abyssinie đem cá đặt lên bàn thờ cúng vái rồi hạ xuống ăn, một cách long trọng, bảo: “Chúng tôi càng ăn càng thấy thần linh nhập vào chúng tôi”. Các nhà truyền giáo đầu tiên lại giảng Phúc âm cho người Gallas, tỏ vẻ tức giận lắm sao mà người chất phác như vậy lại có một nghi lễ giống một cách ki dị với nghi lễ chính của lễ mi-xa (messe).

Sợ sệt có lẽ là nguyên nhân của tục thờ vật tổ, cũng như của nhiều sự thờ phụng khác; loài người khấn vái loài vật mạnh để cho chúng bớt hung hăng. Sự săn mồi khiến rừng núi bớt thú vật đi, rồi đời sống nông nghiệp tiến bộ thì sự an ổn tăng lên, cho nên sự thờ cúng loài vật tuy không mất hẳn chứ cũng suy giảm; lúc đó người ta thờ người để thay vào, nhưng lại cho các thần - người đầu tiên tính tình hung dữ như loài thú. Chúng ta nhận thấy rõ sự chuyển tiếp ấy trong vô

(1) Freud có óc tưởng tượng rất đặc biệt, cho rằng vật tổ chỉ là tượng trưng người cha được tôn kính nhưng bị ghét vì quyền hành quá mạnh, rồi con cái muốn trả thù, giết và ăn thịt cha. Durkheim bảo vật tổ là biểu hiện của thị tộc, vừa được sùng bái vừa bị ghét vì quyền hành quá lớn mà lại chuyên chế (do đó bị coi là “linh thiêng nhưng ô uế”); mà thái độ sùng kính vật tổ mới đầu chỉ là thái độ của cá nhân đối với đoàn thể nắm cả quyền hành.

số truyện hóa thân mà các thi sĩ⁽¹⁾ mọi thời đã kể lại bằng mọi ngôn ngữ; loài vật biến thành người và người biến thành loài vật ra sao. Nhưng những thần - người ấy vẫn giữ hoài đặc tính của loài thú. Trong các tác phẩm của Homère, *Glaucopis* có cặp mắt cú mèo, *Hera boopis* có cặp mắt bò. Các thần Ai Cập và Babylone đầu người mà mình thú; đó cũng là một chứng cứ nữa rằng có sự thần thú vật biến thành thần người, và có nhiều thần mặt người xưa chỉ là những thần thú vật.

Tuy nhiên có nhiều thần - người cơ hồ mới đầu chỉ là những vị anh hùng lí tưởng hóa sau khi chết. Trong giấc mộng, thấy người chết hiện về, bấy nhiêu đủ cho người sơ khai thờ phụng người chết rồi, vì sự thờ phụng nếu không phải là con thì ít nhất cũng là em của sự sợ sệt. Những người lúc sinh tiền có uy quyền - tức là được người khác sợ - thì khi mất, tự nhiên được thờ phụng. Trong nhiều bộ lạc sơ khai, danh từ để trở thần cũng đồng thời có nghĩa là “người chết” nữa; hiện nay tiếng Anh *spirit* và tiếng Đức *geist* vừa có nghĩa là *con ma*, vừa có nghĩa là linh hồn. Người Hy Lạp cầu khẩn người chết cũng như tín đồ Ki Tô giáo cầu khẩn chư thần. Do nằm mộng mà người ta tin rằng người tuy chết mà linh hồn

(1) Nguyên văn là các Ovide - Ovide là thi sĩ La Tinh (43 trước T.L., 17 hay 18 sau T.L.) tác giả bộ “*Hóa thân*” chép tất cả các truyện hoang đường trong thần thoại Hy Lạp.

bất diệt; lòng tin đó mạnh đến nỗi một số bộ lạc có tục gửi thông điệp cho người chết. Người ta kể truyện một tù trưởng nọ muốn thông tin cho người chết đọc cho một tên nô lệ nghe rồi chặt đầu tên này để hắn có thể đi tìm người chết được; nếu tù trưởng đó quên một đoạn nào quan trọng thì lại phải một tên nô lệ khác bị chặt đầu nữa, cũng như chúng ta viết những hàng tái bút vậy.

Sự thờ phụng hồn ma lần lần thành sự thờ phụng tổ tiên. Phải kính sợ tất cả các người chết và phải dâng họ những lễ cầu phúc, chuộc tội, nếu không họ hiện về nguyên rửa người sống, làm cho điều đứng, sự thờ cúng tổ tiên đó chẳng bao lâu lan khắp thế giới vì nó làm hậu thuẫn cho các nhà cầm quyền, làm tăng cường ý niệm liên tục giữa các thế hệ và những tư tưởng trật tự. Hồi xưa nó rất thịnh hành ở Ai Cập, Hy Lạp, và hiện nay nó vẫn còn rất mạnh mẽ ở Trung Hoa và Nhật Bản. Lại thêm có nhiều dân tộc thờ cúng tổ tiên mà không thờ thần^(*). Sự thờ phụng tổ tiên là một sợi dây thắt chặt tình gia đình mặc dầu thế hệ trước và thế hệ sau thường xung đột với nhau, nó là cái nòng cốt vô hình của nhiều xã hội sơ khai. Hễ

(*) Ngày nay chúng ta (tức người Âu) săn sóc mồ mã tổ tiên, đi tảo mộ mỗi năm, làm lễ cầu siêu cho người chết, đó là một chứng cứ rằng tục thờ phụng tổ tiên vẫn còn.

chịu vào khuôn vào phép lâu thì con người hóa ra tự ý chấp nhận sự bó buộc, lại coi đó là một bổn phận nữa; cũng vậy, sự sợ sệt lần lần biến thành tình yêu, cho nên sự thờ cúng tổ tiên mới đầu do lòng sợ sệt mà có, sau làm phát triển ở con người lòng kính sợ tổ tiên sau cùng lòng kính sợ này biến thành lòng hiếu. Các thần linh thường là như vậy: mới đầu là những ông kẹ, cuối cùng thành những ông cha nhân từ, sự an ổn càng tăng, tinh thần hiếu hòa và ý thức đạo đức càng làm dịu những nét hung dữ của các vị thần hồi đầu đi thì ngẫu tượng cũng được lí tưởng hóa thêm lên. Phải một thời gian rất dài rồi các vị thần mới hóa ra nhân từ, điều đó chứng tỏ rằng văn minh tiến chậm thật.

Ý niệm một vị thần người là giai đoạn cuối cùng của một sự tiến hóa dài dằng dặc. Mới đầu là sự sợ sệt, sùng bái các sức mạnh bí mật và mơ hồ trong vũ trụ, rồi con người tiến lên sùng bái các năng lực rõ rệt hơn như trời đất, cây cối, bộ phận sinh dục, sau tiến lên sùng bái loài vật, cuối cùng là thờ phụng tổ tiên. *Ý niệm Chúa Cha* (Dieu le Père) chắc do sự thờ phụng tổ tiên mà ra; mới đầu người ta tin rằng loài người được các vị thần sinh ra, theo ý nghĩa sinh lí như cha mẹ sinh con vậy. Trong thần học thời sơ khai, không có sự phân biệt rõ rệt giữa thần và người về phương diện chủng loại, nghĩa là thần cũng chỉ là người; chẳng hạn người

Hy Lạp thời thượng cổ coi thần như tổ tiên của họ, mà tổ tiên họ cũng như thần. Qua giai đoạn sau, người ta lựa trong mớ tổ tiên hỗn độn đó, một số đàn ông, đàn bà có tài đức đặc biệt để phong thần cho; do đó mà các ông vua uy quyền mạnh nhất thành những vị thần, đôi khi cả trong lúc họ còn sống nữa. Nhưng chúng ta tạm ngưng lại ở đây, vì vấn đề đó thuộc về lịch sử các nền văn minh rồi.

3. CÁC PHƯƠNG PHÁP CỦA TÔN GIÁO

*Phương thuật - Nghi lễ về cây cối - Lễ từ thân -
Huyền thoại tái sinh - Phương thuật và tín ngưỡng -
Phương thuật và khoa học - Tư tế*

Vậy là người sơ khai tạo nên cả một thế giới thần linh, chẳng biết thực thể cùng ý muốn của các thần linh ấy ra sao, mà lại tìm cách gây thiện cảm để thần linh phù hộ mình. Do đó, thêm vào thuyết linh hồn, cốt tử của tôn giáo thời sơ khai, người ta đặt ra phương thuật, linh hồn của các nghi lễ đầu tiên. Thổ dân quần đảo Polynésie cho rằng có cả một biển phép thần mà họ gọi là *mana*; thuật sĩ (thầy pháp) chỉ việc dùng cái nguồn vô tận sức mạnh thần thông ấy. Những cách khiến cho thần linh phù hộ họ thuộc vào phần *«phương thuật gây thiện cảm»* (magie sympathique). Người ta muốn thần linh giúp mình một việc gì thì người ta giả đồ như việc ấy xảy ra rồi, nhưng nhỏ hơn. Ví dụ muốn đào vũ, một số thuật sĩ leo lên cây rồi vẩy nước xuống. Dân Cafre gặp cơn hạn hán, yêu cầu một nhà truyền giáo giương dù che đầu mà đi khắp đồng ruộng. Ở Sumatra, một người đàn bà hiếm con vẽ hình một đứa nhỏ đặt lên ngực, hi vọng như vậy sẽ có mang. Trong

quần đảo Babar ⁽¹⁾, một người đàn bà muốn có mang thì làm một con búp bê bằng vải đỏ, rồi vừa đọc một câu thần chú vừa làm bộ cho nó bú; sau đó loan tin trong làng rằng mình có mang và bạn bè tức thì lại mừng. Thầy pháp bộ lạc Daiak ở Bornéo muốn cho sản phụ bớt đau đẻ, bắt chước những uốn éo của đứa bé khi người mẹ chuyển bụng, như vậy để cho nó mau ra; có khi chủ ta lăn lăn một cục đá trên bụng rồi cho nó rớt xuống đất, thế là đứa bé cũng bắt chước cục đó mà lọt từ bụng mẹ ra. Thời Trung cổ muốn trừ ếm ai, người ta lấy kim đâm vào một cái hình người đó nặn bằng sáp. Người Da đỏ ở Pérou đốt hình kẻ thù bảo như vậy là đốt ma quỷ. Quần chúng thời nay đã vượt lên khỏi lối phương thuật ngây thơ đó chưa?

Những phương pháp ám thị bằng thi dụ được đặc biệt áp dụng vào việc làm cho đất phì nhiêu. Các thầy thuốc Zoulou đem sao ngoại thận của một người đàn ông chết lúc đương sung sức rồi tán ra thành bột rắc trên ruộng. Một số bộ lạc lựa một cặp trai gái vào tháng năm, gọi họ là vua và hoàng hậu, làm lễ cưới họ trước công chúng, để cho vườn ruộng nơi gương cặp ấy mà phì nhiêu, cây cối đâm hoa kết trái. Tại vài nơi, còn có tục cô dâu chú rể “động phòng” ngay ngoài trời, trước

(1) Ở Ma Lai Á (chú thích bản tiếng Pháp).

công chúng, để cho thiên nhiên noi gương mà làm tròn bốn phận, nếu thiên nhiên không phải là một vật ngu xuẩn. Ở Java, vợ chồng nông dân giao cấu ngay ở giữa ruộng để cho ruộng được tốt tươi. Vì người sơ khai cho rằng đất tốt không phải do chất ni-tơ (nitrogene); chắc họ không nghĩ rằng cây cối có thể có một bộ phận sinh dục, nhưng họ so sánh đất phì nhiêu như đàn bà mắn con; tiếng Anh ngày nay dùng chung một danh từ *fecundity* để trở cả sự phì nhiêu lẫn sự mắn con, như vậy ta thấy tổ tiên chúng ta thời sơ khai có thi hứng ra sao⁽¹⁾.

Những ngày lễ mà trai gái hoàn toàn được tự do gần gũi nhau, thường xảy ra vào mùa gặt và có ba mục đích:

1- Cho trai gái được thoát cái “nợ luân lí” trong một thời gian (để nhớ lại thời tình dục được tự do trước kia);

2- để cho các bà vợ có chồng hiếm hoi, được một dịp tốt kiếm mụn con;

3- sau cùng, nhắc ruộng đất nhớ rằng tới đầu xuân thì đừng “giữ gìn” như mùa đông nữa, cứ mở lòng ra mà

(1) Chúng ta có tiếng “đậu” để trở trái cây không rụng khi còn xanh và trẻ con nuôi được tới lớn. Kiểu oán thân: «*Cảm như chẳng đậu những ngày còn xanh*» ý nói như mình chết từ ngày còn thơ ấu, không nuôi được.

nhận hạt giống người ta gieo để ít tháng sau “sinh sản” nhiều thức ăn cho bộ lạc. Rất nhiều dân tộc sơ khai cử hành các lễ ấy, đặc biệt là dân Cameroun, Cafre, Hottentot và Bantou. Linh mục H. Rowley viết về người Bantou:

Những lễ họ cử hành vào mùa gặt thật là ồn ào, tục tũu, không thể nào dự những lễ ấy mà không xấu hổ... Không những bọn tân tín đồ được hoàn toàn tự do, nhiều khi còn bắt buộc phải làm chuyện bậy bạ với nhau nữa, mà bất kì một người khách nào tới dự cũng bị khiêu dâm. Người ta thả cửa mãi dâm, mà sự gian dâm không bị khinh bỉ, vì không khí buổi lễ thật kích thích. Không một người đàn ông nào dự lễ mà được phép ái ân với vợ, họ buộc phải giao hoan với người đàn bà khác.

Chúng ta thấy lại những lễ tương tự vậy trong hầu hết các nền văn minh có sử, như ở Hy Lạp là lễ *Tiêu thần* (Bacchanales), ở La Mã là lễ *thần Saturne* (Sauturnales); thời Trung cổ là lễ của *bọn điên* (Fête des Fous), ở Anh là Ngày tháng năm (Jour de Mai), và hiện nay hầu hết mọi nơi có *hội Giã trang* (Carnaval) hoặc lễ *Mardi gras*.

Ở vài xứ, chẳng hạn xứ của người Pawnee và xứ người Da đỏ Guyaquil, nghi lễ về cây cối có một vẻ ít hấp dẫn hơn. Một người đàn ông - sau, văn minh hơn, người ta thay bằng một con vật - bị giết để cúng thần

đất trong lúc gieo hạt, để đất hút máu người đó mà hóa phì nhiêu. Tới mùa gặt, người ta bảo lúa có hạt tức là người bị giết trước kia đã tái sinh, và trước cũng như sau, người ấy được thờ như một vị thần. Chắc chắn là do đó có huyền thoại gần như phổ biến khắp thế giới rằng có một vị thần chết cho dân chúng rồi tái sinh một cách vinh quang. Thi ca thêm dệt thêm cho phương thuật, sau cùng cho nó nhập chung vào thần học. Các huyền thoại về mặt trời hòa hợp với các lễ nghi về cây cối, thế là truyện một vị thần chết rồi tái sinh được đem ra giảng hiện tượng đất đai chết về mùa đông, tái sinh vào mùa xuân, hiện tượng mặt trời lặn, mặt trời mọc: mỗi ngày thần mặt trời sinh rồi chết; mặt trời lặn tức là chết, mọc tức là tái sinh.

Tục giết người để tế thần - mà trên kia chúng ta đã thấy một trường hợp - cơ hồ như phổ biến khắp các dân tộc vào một thời nào đó. Trong đảo Carolina, vịnh Mễ Tây Cơ, người ta đã tìm thấy một tượng lớn, rỗng, bằng kim loại, của một vị thần Mễ Tây Cơ thời cổ, trong bụng còn có xương người có lẽ là xương những kẻ bị thiêu sống để tế thần. Chúng ta đều biết người Phenicie, người Carthage và các dân Sémite khác giết người để tế thần Moloch. Ngày nay ở Rhydésie, tục đó vẫn còn. Chắc nó liên quan với thói ăn thịt người; con người thời ấy cho rằng thần linh cũng thích những món họ thích. Vì tín ngưỡng về tôn giáo thay đổi chậm hơn những tín

ngưỡng khác, mà nghi lễ còn thay đổi chậm hơn tín ngưỡng nữa, cho nên khi người ta thôi ăn thịt người rồi mà vẫn còn làm thịt người để tế thần. Nhưng lần lần luân lí tiến hóa, người ta thay đổi nghi lễ, và thần linh cũng bắt chước người, mỗi ngày mỗi hiền hơn, đành nhận thú vật thay người trong các buổi tế: một con hươu cái thay cho nàng Iphigénie⁽¹⁾ và một con cừu đực thay cho con trai Abraham⁽²⁾. Rồi lần lần, thịt các con vật bị giết cũng không tới miệng thần linh nữa, các thầy tư tế vốn thích những món ngon, giữ lại để nhậu, chỉ đặt lên bàn thờ cỗ lòng và mấy khúc xương.

Người thời sơ khai tin rằng mình ăn thức gì thì nhất định cơ thể cũng được những cái tốt của thức ấy, cho nên họ nảy ra ý ăn thịt thần - điều ấy rất tự nhiên. Trong nhiều trường hợp, họ ăn thịt và uống máu con vật đã được họ sùng bái và nuôi cho mập để tế thần. Khi thức ăn dễ kiếm rồi, gần như đã được bảo đảm, tính tình con người mới ôn nhu lại, thay con vật bị hi sinh bằng hình ảnh của nó và chỉ ăn hình ảnh này thôi. Tại Mễ Tây Cơ thời xưa, người ta làm một thứ bánh

(1) Một nữ nhân vật trong huyền thoại Hy Lạp, bị cha là Agamemnon tính hi sinh cho thần đồng tử, nhưng sau được thay bằng một con hươu cái.

(2) Theo Thánh kinh, Thượng Đế muốn thử lòng Abraham, tổ của dân tộc Do Thái, bảo Abraham giết con là Isaac để tế mình.

bằng lúa, rau trộn với máu những đứa con trai bị giết để tế thần, bánh nặn thành hình vị thần rồi trong một cuộc lễ long trọng người ta ăn bánh ấy, tức ăn thịt vị thần. Nhiều dân tộc sơ khai có những nghi lễ giống như vậy. Thường thường người ta bảo tín đồ phải nhịn đói trước khi ăn “bánh thánh” mà thầy tư tế đã đọc thần chú làm cho bánh mang hình thần linh hóa ra đích thân thần linh.

Phương thuật hồi đầu là mê tín, cuối cùng thành khoa học. Thuyết linh hồn làm nảy nở vô số tín ngưỡng thần bí, nghi lễ và phương thức kỳ cục. Rợ Kuki hằng say ra trận vì tin rằng những kẻ địch họ giết sẽ được thành nô lệ của họ trong kiếp vị lai. Rợ Bantou giết quân thù rồi thì tự cạo đầu mình, bôi cứt dê lên để hồn kẻ bị giết khỏi về quấy rối mình. Hầu hết các dân tộc sơ khai đều tin rằng lời nguyện rủa sẽ ứng và người nào có “vía dữ” thì có thể làm hại người khác. Thổ dân châu Úc tin rằng sự trừ ếm của một thầy pháp giỏi có thể giết chết người ở xa một trăm rưỡi cây số. Từ sớm lắm, trong lịch sử, người ta đã tin và sợ các mụ phù thủy, và hiện nay mê tín ấy vẫn còn. *Bái vật giáo* (fétichisme) - nghĩa là thờ các ngẫu tượng hoặc những đồ vật nào đó người ta cho là linh thiêng - đã có từ lâu đời hơn nữa và càng khó diệt hơn. Vì một số bùa chỉ có hiệu nghiệm trong một khu vực hạn chế nào đó, cho nên có những người mình đeo dây bùa đủ thứ để ngừa trước mọi sự

bất ngờ trong đời sống. Thánh tích thực ra chỉ là những hình thức mới, có thể nói là hiện đại nữa, của các ngẫu tượng; nửa số người Âu hiện nay đeo bùa hoặc các vật thông ở trước ngực để được thần thánh phù hộ. Bất kỳ thời nào, lịch sử cũng cho ta thấy cái nòng cốt của văn minh thật là mỏng manh, nhờ một thế thăng bằng kì diệu nó mới tạm đứng được trên ngọn một hòa diệm sơn lúc nào cũng sùng sục, hòa diệm sơn này là sự dă man khốn nạn, sự đàn áp tàn bạo, sự mê tín và sự ngu xuẩn của con người. Cái mà chúng ta gọi là xã hội hiện đại chỉ là cái vỏ bao cái xã hội thời Trung cổ⁽¹⁾ lúc nào cũng còn sống trong lòng chúng ta.

Triết nhân nên mỉm cười khi thấy nhân loại cần tìm sự giúp đỡ, an ủi ở một thế giới siêu nhiên, thần bí; và nếu nghĩ rằng thuyết linh hồn đã phát sinh ra thi ca, còn phương thuật đã phát sinh ra bi kịch và khoa học, thì chúng ta cũng đỡ chán nản, buồn rầu. Frazer đã chứng thực rằng những cái vô lí của phương thuật đã gây ra những phát minh về vang nhất của khoa học - ông đã phóng đại cũng như mọi nhà có ý cạnh tân khác đời. Mà đúng vậy. Thuật sĩ thường thất bại nên mới tìm những cách mới để dùng các sức mạnh thiên nhiên sao cho có kết quả như ý muốn của mình. Nhưng

(1) Thời Trung cổ ở châu Âu là thời tàn bạo, mê tín vô trật tự.

khi tìm được rồi để giữ uy tín của mình đối với dân chúng, họ không cho biết rằng kết quả không do những sức mạnh thiên nhiên ấy, mà do những sức mạnh siêu nhiên của họ - cũng tựa như ngày nay, bệnh tự nhiên hết mà ta vẫn bảo là nhờ những phương thuốc, hoàn thuốc bí truyền thần hiệu của ta. Do đó mà phương thuật lần lần đưa tới y học, hóa học, dạ kim học và thiên văn học.

Nhưng phương thuật tạo ra hạng *tư tế* (prêtre) trước hết. Các nghi thức tôn giáo càng ngày càng nhiều, càng rắc rối, một người thường không sao hiểu hết, nhớ hết được, nên lần lần xuất hiện một hạng người, một giai cấp để gần hết thì giờ chuyên lo các công việc tế lễ tôn giáo, tức giai cấp tư tế. Cũng như hạng thuật sĩ, hạng tư tế này tự cho là nhờ lên đồng, nhờ cảm thông và những thần chú bí truyền, có thể biết được ý muốn của các ma quỷ, thần linh và hướng ý muốn ấy vào việc người. Vì người sơ khai cho rằng sự hiểu biết và uy lực đặc biệt ấy rất quý báu, và vì họ tin rằng các sức mạnh siêu nhiên bất kỳ lúc nào cũng có thể tác động tới số mạng của họ, cho nên giai cấp tư tế, tu sĩ có quyền hành ngang với chính quyền; do đó mà từ thời thượng cổ tới ngày nay, tu sĩ vẫn tranh quyền với chiến sĩ, và khi họ hợp lực với nhau thì có thể chỉ huy, điều khiển cả thế giới, như trường hợp Ai Cập, Judée và Âu châu thời Trung cổ.

Tu sĩ không tạo ra tôn giáo; họ chỉ lợi dụng tôn giáo như chính khách lợi dụng nhiệt tình và phong tục của dân chúng; tôn giáo phát sinh không do một phát minh, một mưu mô của tầng lữ đoàn, mà do sự ngạc nhiên, sợ sệt, do tình trạng bất an, do nhu cầu được an ủi, hi vọng, và do sự cô độc của con người. Tu sĩ không ngăn cấm sự mê tín dị đoan, lại giữ độc quyền một số tri thức, như vậy là bậy; nhưng tuy họ không ngăn cấm mê tín dị đoan, họ cũng đã hạn chế tác động của nó; họ đã dạy cho dân những điều căn bản; họ vừa bảo tồn vừa truyền bá di sản văn hóa của giống nòi; họ đã an ủi kẻ yếu dưới sự áp chế không sao tránh khỏi của kẻ mạnh; sau cùng nhờ họ mà tôn giáo đã nuôi nghệ thuật và họ đã dùng thuyết siêu nhiên mà chống đỡ luân lý vốn mong manh của loài người. Nếu hoàn cảnh không tạo ra thì chắc chắn dân chúng cũng phải tạo ra giai cấp đó.

4. TÔN GIÁO VÀ LUÂN LÍ

*Tôn giáo và chính quyền - Cấm kỵ - Cấm kỵ về
tính dục - Tôn giáo thích nghi rất chậm
(với hoàn cảnh mới) - Luân lí tục hóa đi*

Tôn giáo chống đỡ luân lí bằng hai cách: huyền thoại và cấm kỵ (tabou). Huyền thoại khiến cho con người tin ở siêu nhiên và mong được thưởng ở thiên đường nếu hành động có lợi cho xã hội - ít nhất là có lợi theo quan niệm của các mục sư - sự hi vọng được lên thiên đường và sự sợ hãi phải xuống địa ngục khiến cho mỗi người phải theo những qui tắc do các thủ lãnh và đoàn thể ấn định. Con người bẩm sinh không dễ vâng lời, không hiền từ, trinh khiết, và ngoài sự bó buộc nó tạo cho con người cái mà ta gọi là lương tâm, thì không có gì dịu dàng mà chắc chắn dẫn dụ con người phải giữ gìn những đức khó khăn ấy bằng lòng sợ thần linh. Hai chế độ căn bản là tư hữu và hôn nhân đều phải dựa vào những thưởng phạt tôn giáo; vì vậy mà vào những thời thiếu đức tin, những chế độ ấy cũng suy vi. Ngay như chính quyền vốn là một tổ chức xã hội ít tự nhiên, ít cần thiết nhất, cũng gần như luôn luôn phải dựa vào lòng mộ đạo của tín đồ, vào sự giúp sức của Tăng lữ; những kẻ báng bổ tôn giáo như Napoléon, Mussolini

cũng đã sớm nhận được điều ấy. Người thủ lãnh thời sơ khai dựa vào phương thuật và phép phù thủy để tăng uy quyền lên; và ngay chính quyền của người Mỹ cũng cử hành mỗi năm lễ *Thần Hành hương*^(*) để được chút uy tín.

Thổ dân quần đảo Polynésie gọi là các sự cấm kỵ của tôn giáo là *tabou*. Trong các xã hội sơ khai tiến bộ nhất, các tabou có công dụng như các luật pháp ở các nước văn minh. Tabou thường có tính cách tiêu cực; một số hành vi hoặc đồ vật nào đó được coi là “thiên liêng” hoặc “ô uế”; linh thiên hay ô uế thì cũng có nghĩa khuyến cáo là *không được đụng tới*. Chẳng hạn cái rương chứa pháp điển (Arche d'alliance) của người Hébreu (Do Thái) là một tabou và tương truyền Osiah vì đỡ nó cho nó khỏi đổ mà chết tức thì, vì đã đụng tới nó. Diodore bảo rằng thời đói kém, người cổ Ai Cập thà ăn thịt lẫn nhau chứ không dám ăn thịt con vật mà bỏ lạc thờ làm vật tổ. Trong hầu hết các xã hội sơ khai, có vô số vật tabou: một số tiếng, một số tên phải kiêng; có những ngày, những mùa tabou nữa, nghĩa là trong những thời gian ấy, cấm không được làm việc gì cả. Tất cả kiến thức của người sơ khai về ăn uống gom lại trong một số tabou kiêng ăn, và môn vệ sinh của họ gồm

(*) Các Cha Hành hương (Pilgrim Fathers) đáp tàu *Mayflower* năm 1620 là những thực dân đầu tiên của xứ Tân An (Nouvelle Angleterre) tại Mỹ. Chú thích trong bản tiếng Pháp.

những lời răn dạy về tôn giáo hơn là những qui tắc khoa học hay y học.

Trong các xã hội sơ khai, tabou bậc nhất là đàn bà. Có cả ngàn mê tín dị đoan khiến cho họ, vào những lúc nào đó, thành những người nguy hiểm, “ô uế”, không ai được đụng tới. Có lẽ tại những ông chồng bất hạnh, thấy đàn bà là nguyên do mọi nỗi đau khổ của mình, mới tạo ra những huyền thoại ấy; ý kiến ấy truyền qua Do Thái giáo. Kitô giáo và vô số huyền thoại ngoại đạo. Trong số tất cả các tabou thời sơ khai tabou nghiêm nhất là tabou về kinh nguyệt: người đàn ông hoặc đồ vật nào đụng vào người đàn bà có kinh là không còn dùng vào việc gì được nữa. Bộ lạc Macusi ở Guyane thuộc Anh, cấm đàn bà có kinh không được tắm, sợ nước hóa độc; họ còn bị cấm vào rừng nữa, sợ có con rắn nào mê họ mà cắn họ chằng. Sự sinh đẻ cũng ô uế, và người mẹ sinh xong phải theo những nghi thức tẩy uế rất tỉ mỉ. Tại đa số các dân tộc sơ khai, chẳng những trong khi có kinh nguyệt, mà cả trong khi có mang và cho con bú, sự giao cấu bị coi là tabou. Có phần tin được rằng chính phụ nữ đặt ra tục đó, họ có lương tri, biết như vậy có lợi cho sức khỏe của họ; nhưng chẳng bao lâu người ta quên nguyên do các tục lệ và chính phụ nữ cũng tin rằng họ “ô uế” thật. Rốt cuộc họ theo ý kiến đàn ông và xấu hổ về sự có kinh, cả về sự mang thai của họ nữa. Một phần do những tabou ấy mà sinh

ra tính thẹn thùng, ý niệm về tội lỗi và quan niệm rằng tất cả những cái gì liên quan tới bộ phận sinh dục là ô uế; chúng cũng là nguyên nhân của phép tu khổ hạnh, lệ tu sĩ phải sống độc thân và tục bắt phụ nữ phải phục tòng chồng.

Tôn giáo không phải là nền tảng của các thứ luân lí ấy, nhưng giúp chúng được nhiều; người ta có thể quan niệm được những luân lí không liên quan gì tới tôn giáo, và những luân lí này đôi khi vẫn phát triển mặc dầu thái độ thản nhiên, hoặc cố chấp phản kháng của tôn giáo nữa. Trong những xã hội cổ nhất và đôi khi cả về sau nữa đạo đức có vẻ hoàn toàn tách biệt hẳn tôn giáo; những thời ấy, tôn giáo không chú ý tới đạo đức mà chỉ chú ý tới phương thuật, nghi lễ, cúng tế, và con người đạo đức chỉ là người giữ đúng những nghi lễ đã qui định và đóng góp đúng số tiền đã chỉ định. Xét chung, tôn giáo thường là thưởng những hành động hợp với những qui tắc đã tự thành lập do sự bắt buộc của hoàn cảnh, chứ không phải thưởng cái thiện tuyệt đối vì không làm gì có cái thiện tuyệt đối; cũng như luật pháp, nó tìm trong quá khứ những cách thức, lí do phán đoán, và cũng như luật pháp, nó thường lạc hậu và khi hoàn cảnh xã hội và kinh tế đã thay đổi; và luân lí đã tiến hóa theo. Chẳng hạn người Hy Lạp thời xưa đã ghét tội loạn luân mà huyền thoại của họ vẫn còn đầy những thần linh loạn luân; tin đồ Kitô giáo đã

theo chế độ một vợ một chồng mà Thánh kinh vẫn hoàn toàn chấp nhận chế độ một chồng nhiều vợ; chế độ nô lệ đã bị bãi bỏ mà các thầy giáo vẫn viện uy quyền không thể cãi được của Thánh kinh để biện hộ cho nó; và hiện nay chúng ta thấy Giáo hội hùng tâm chiến đấu để bênh vực một qui chế luân lý mà cuộc Cách mạng kĩ nghệ đã hiển nhiên bài xích⁽¹⁾. Rồi cuộc những sức mạnh trần tục vẫn thắng; luân lý thích ứng với các phát minh kinh tế, tôn giáo cũng đành phải thích ứng với những thay đổi của luân lý^(*). Chức vụ của tôn giáo là duy trì những giá trị đã được thừa nhận, hơn là tạo những giá trị mới.

Chính cái đó luôn luôn gây một tình trạng hơi căng thẳng giữa tôn giáo và các xã hội văn minh cao. Tôn giáo mới đầu dùng phương thuật để giúp con người mệt mỏi, hoang mang; nó đạt tới tuyệt đích khi nó cho dân chúng một sự nhất trí về luân lý và tin ngưỡng, sự nhất trí ấy cơ hồ rất có lợi cho sự trị dân và sự tiến bộ của nghệ thuật; sau cùng nó tự tử bằng cách ương ngạnh bênh vực cố tục một cách tuyệt vọng. Trong khi đó khoa học tiến bộ và biến đổi hoài, nhất định phải xung

(1) Ví dụ: Kitô giáo vẫn cấm - hoặc ít nhất là mật sát - sự ly dị, và cấm nhiều cách ngừa thụ thai để hạn chế sinh dục, hai cái đó đều là hậu quả của Cách mạng kĩ nghệ.

(*) Nhưng lần lần Giáo hội - tác giả muốn nói đạo Tin lành đã chấp nhận sự hạn chế sinh dục.

đột với thần thoại và thần học, cứ gấn như đứng ý một chỗ. Giáo hội muốn kiểm soát nghệ thuật, văn học, hóa ra khả ố và chẳng bao lâu bị coi là một cản trở không sao chịu được; lịch sử tiến bộ của trí thức thành một cuộc “xung đột giữa khoa học và tôn giáo”. Những thể chế hồi đầu ở trong tay các tu sĩ như luật pháp, nhất là hình luật, giáo dục, luân lý, hôn nhân, li dị, lần lần thoát ra khỏi ảnh hưởng của họ, mà tục hóa đi, nếu không hoàn toàn chống lại tôn giáo. Hạng trí thức từ bỏ thần học cổ lỗ, và sau một thời gian do dự, từ bỏ cả qui tắc luân lý của thần học; văn học và triết học hóa ra chống giới tăng lữ. Sau cùng phong trào thoát li tôn giáo ấy biến thành sự cuồng nhiệt tôn sùng lý trí, nghi ngờ tất cả các giáo lý, tư tưởng mà đưa tới một chủ nghĩa hoài nghi làm tê liệt hết thảy. Phẩm hạnh không được tôn giáo nâng đỡ nữa, rơi vào một sự hỗn độn có tính cách hường lạc, và chính cuộc sống, mất sự an ủi của đức tin, thành một gánh nặng đối với những người khốn khổ nhận thấy cảnh nghèo hèn của mình, điều ấy đành rồi, mà còn cả với bọn giàu có chán cảnh phong lưu của tâm hồn, cùng chết với nhau một cách êm ái. Trong lúc đó, một huyền thoại khác thành hình trong các giai cấp bị đàn áp, gây cho nhân loại một niềm tin mới, thổi vào lòng người một luồng nhiệt khí mạnh hơn và sau mấy thế kỉ hỗn loạn, tạo nên một nền văn minh mới.

CHƯƠNG V

YẾU TỐ TINH THẦN CỦA VĂN MINH

I. VĂN CHUÔNG

*Ngôn ngữ - Dấu vết đầu tiên của ngôn ngữ ở loài vật -
Nguồn gốc ngôn ngữ ở loài người - Sự diễn tiến của nó
- Kết quả - Giáo dục - Lễ trưởng thành - Chữ viết - Thơ*

Khởi thủy là ngôn ngữ vì có ngôn ngữ loài người mới thành con người, khác con vật. Không có những tiếng mà chúng ta gọi là danh từ chung ấy thì tư tưởng con người phải hạn chế vào từng vật, từng kinh nghiệm riêng biệt một mà chúng ta nhớ được là hoàn toàn nhờ giác quan, nhất là thị giác; như vậy tư tưởng không thể quan niệm được cái bộ loại bao trùm các vật, không phân biệt được những tính cách ngoài các vật, hoặc những vật ngoài các tính cách⁽¹⁾. không có những

(1) Chẳng hạn thấy con ngựa trắng thì ta biết nó ra sao chứ không phân biệt được hai ý niệm riêng biệt: loài ngựa và màu trắng.

danh từ tổng quát thì chúng ta có thể nghĩ tới một người nào đó, rồi tới một người khác, một người khác nữa nhưng không thể có ý niệm về con người, vì con mắt của chúng ta trông thấy từng người chứ không phải con người, trông thấy những vật đặc biệt chứ không thấy những bộ loại. Nhân loại chỉ thực sự bắt đầu khi có một quái vật, hoặc một con vật kì dị nửa người nửa thú, ngồi xổm trong hang hoặc vắt vẻo trên cành cây, nặn óc để tạo một thanh âm đầu tiên có thể dùng làm dấu hiệu trở một đám, một nhóm đồ vật giống nhau: như *nhà* để trở tất cả các nhà; *người* để trở tất cả mọi người; *ánh sáng* để trở tất cả các ánh sáng lấp lánh trên đất hoặc trên biển.

Từ lúc đó trở đi, sự phát triển về tinh thần của nòi giống bước vào một con đường mới, bất tận. Vì từ ngữ đối với tư tưởng cũng như dụng cụ đối với công việc; mà công việc hoàn hảo hay không một phần là tùy thuộc dụng cụ tốt hay xấu.

Vì bàn tới nguồn gốc mọi sự chỉ là chuyện nói láo mà nghe, cho nên chúng ta có thể tha hồ tưởng tượng khi kể lại những bước đầu của ngôn ngữ. Có lẽ hình thức đầu tiên của ngôn ngữ - một hệ thống để trao đổi ý nghĩ với nhau bằng dấu hiệu - là tiếng tỏ tình giữa con đực và con cái.

Nếu quả thực vậy thì chúng ta có thể chắc chắn

rằng ngôn ngữ vang lên khắp rừng rú và đồng cỏ. Những tiếng kêu cảnh cáo, sợ hãi, tiếng mẹ gọi bầy con, tiếng cục cục vì thích thú, tiếng trống mái gù gù nhau, tiếng gọi nhau từ cây này qua cây khác, đầu đầu các loài vật cũng gom góp vật liệu cho loài người tạo nên một ngôn ngữ trang nghiêm. Một thiếu nữ người ta bắt gặp ở gần Chánlons tại Pháp, sống trong rừng với các loài thú không có ngôn ngữ gì cả, chỉ biết rú lên ghê rợn và hét lên chói tai. Chúng ta, hoàn toàn không hiểu được thứ “ngôn ngữ” rừng rú ấy; chúng ta như con chó xù Riquet có giọng triết lí với ông Bergeret⁽¹⁾: “Trong miệng tôi, cái gì cũng có một ý nghĩa. Trong miệng ông chủ tôi, có rất nhiều thanh âm vô nghĩa”. Whitman và Craig đã tìm thấy nhiều liên quan kì dị giữa hành động và vài tiếng kêu của bồ câu: Dupont tập phân biệt được mười hai thanh âm đặc biệt mà các con gà mái và chim cu thường dùng, mười hai thanh âm của loài chó và hai mươi thanh âm của loài trâu, bò; Garner nghe các con khỉ chỉ choét với nhau suốt ngày mà phân biệt được khoảng hai chục thanh âm khác nhau, và vài cử động đặc biệt: từ những “dụng ngữ” khiêm tốn ấy tới số dụng ngữ gồm ba trăm tiếng mà các người chất phác dùng để nói chuyện với nhau, con đường có xa gì lắm đâu.

(1) Một nhân vật trong tiểu thuyết *Monsieur Bergeret à Paris* của văn hào Pháp Anatole France (1844-1924).

Con người cổ sơ khi truyền đạt ý nghĩ với nhau chắc đã dùng cử động rồi mới dùng ngôn ngữ ngày nay cũng vậy, khi không kiếm ra được tiếng để diễn đạt, chúng ta ra dấu. Giống người Da đỏ ở Bắc Mĩ có rất nhiều thổ ngữ, nên thường thấy hai vợ chồng thuộc hai bộ lạc khác nhau phải ra dấu mới hiểu nhau; Lewis đã thấy một cặp vợ chồng trong ba năm phải ra dấu với nhau. Sự ra dấu bằng tay chân có một vai trò rất lớn trong vài ngôn ngữ da đỏ, tới nỗi người bộ lạc Araphaos khó nói chuyện với nhau trong bóng tối lắm, mà ngày nay vẫn có nhiều người như vậy. Có lẽ những tiếng đầu tiên của loài người, là những tiếng kêu, tiếng cảm thán để tỏ một số xúc động nào đó, như loài vật; rồi tới những tiếng phát ra cùng với những cử động làm dấu hiệu, để tỏ một hướng nào; rồi những thanh âm mô phỏng thiên nhiên để thỉnh thoảng tỏ những vật, những hành động nào đó. Sau biết bao nhiêu ngàn năm thay đổi, mỗi ngày mỗi phức tạp thêm, hiện nay ngôn ngữ nào cũng có cả mấy trăm tiếng mô phỏng như: éc éc (lợn kêu), gâu gâu (sư tử), meo meo (mèo), gâu gâu (chó), cục tác (gà), thì thầm, róc rách, xào xạc (gió trong cành lá), vi vu... Một bộ lạc cổ ở Ba Tây, bộ lạc Tecuna có một tiếng lự rất khéo để tỏ sự hắt hơi, tức tiếng *haiischu*⁽¹⁾. Có lẽ do cách ấy mà hầu hết các dân tộc đã tạo những ngữ

(1) Chắc tiếng này phát âm cũng như tiếng hắt hơi của mình; mà tiếng của mình còn thêm ý nghĩa: "hắt cái hơi ra" nữa.

căn (racine) của họ. Renan sắp hết thầy các tiếng (mot) Hébreu (cổ Do Thái) vào năm trăm ngữ căn, còn Skeat thì sắp hầu hết các tiếng (mot) châu Âu vào bốn trăm ngữ căn^(*).

Ngôn ngữ của các dân tộc sơ khai không nhất định là thô sơ đâu; một số ngôn ngữ ấy dụng ngữ và cơ cấu giản dị, nhưng cũng có một số phức tạp, dụng ngữ phong phú như các ngôn ngữ của chúng ta ngày nay, mà cách cấu tạo còn xảo diệu hơn cả Hoa ngữ nữa. Nhưng hầu hết các ngôn ngữ sơ khai chỉ diễn những thực thể cảm giác được, và trở những vật riêng biệt, còn về các từ ngữ trừu tượng, tổng quát thì nghèo nàn lắm. Chẳng hạn thổ dân châu Úc có một tiếng để trò đuôi con chó, một tiếng khác để trò đuôi con ngựa, một tiếng khác

(*) Chẳng hạn tiếng Pháp *divin* do tiếng La tinh *divus*, tiếng này lại do tiếng *deus*, Hy Lạp là *theos*, Phạn ngữ là *deva*, có nghĩa là thượng đế, qua ngôn ngữ *gypsy* (Bchémien), tiếng đó biến đổi một cách kì dị thành *devel*. Mà tiếng Anh *devil* có nghĩa là quỷ. (Lời chú thích của bản tiếng Pháp). Tiếng Pháp *historiquement* (thuộc về lịch sử) gốc ở tiếng Phạn *vid* là biết, *vid* qua tiếng Hy Lạp là *vida*, tiếng La Tinh là *video* (là thấy), tiếng Pháp là *voir*, tiếng Đức là *wissen* (là biết), tiếng Anh *to wit*, rồi thêm tiếp vĩ ngữ *tor* (như trong những tiếng Pháp: *auteur*, *préteur*, *rhétcur*), lại thêm tiếp vĩ ngữ *ic*, *al*, *ly* (là giống như). Cũng vậy, ngữ căn Phạn *ar* (cây ruộng) chuyển qua tiếng La Tinh *arare*, tiếng Nga *orati*, tiếng Anh *to ear*, *arable*, *art*, *oar* (mái chèo), và có lẽ cả tiếng *aryen*, nghĩa gốc là người cày ruộng, và tiếng Pháp *laboureur* (người cày ruộng).

nữa để trở đuôi con bò cái, mà không một tiếng nào để trở chung đuôi các loài vật. Bộ lạc Tasmanien có những tiếng riêng để trở đu các thứ cây; nhưng không có tiếng nào để trở chung loài cây; người Da đỏ Choctaw có những tiếng để trở cây *chêne* trắng, cây *chêne* đen, *chêne* đỏ, nhưng không có một tiếng nào để trở chung loài *chêne*, nhất là để trở chung loài cây. Chắc phải một thời gian rất lâu, sau nhiều thế hệ, một danh từ để trở riêng một vật nào mới thành một tiếng trở chung chung loại. Trong nhiều bộ lạc, không có tiếng để trở màu sắc, không có những tiếng trừu tượng như giọng, giống, loại, tinh thần, bản năng, lí trí, số lượng, hi vọng, sợ sệt, vật chất, lương tâm v.v... Hình như khi tư tưởng tiến bộ rồi, nhận định được liên quan nhân quả rồi mới có những tiếng ấy; chúng thành những phương tiện để diễn sự tế nhị của tư tưởng và là những tượng trưng của văn minh.

Loài người hỏi nguyên thủy thấy từ ngữ có lợi vô cùng nên coi chúng là của trời cho, là thiêng liêng; người ta dùng chúng để đặt ra những câu thần chú; thần chú càng vô nghĩa thì lại càng được trọng; ngày nay có những câu thần chú vẫn giữ được tính cách tôn giáo, chẳng hạn câu: *Ngôn ngữ đã thành da thịt*. Không những chúng giúp cho ý tưởng hóa sáng sủa hơn, mà chúng còn có công dụng làm cho tổ chức xã hội tốt hơn: Chúng là lợi khí trong sự giáo dục, truyền bá kiến thức, nghề nghiệp, cho nên có thể bảo chúng là một thứ xi măng tinh thần

gắn thể hệ trước với thể hệ sau; Chúng thành một cơ quan mới có thể làm cho một dân tộc nào đó hóa ra thuần nhất, nhất trí hơn, đoàn kết hơn. Chúng mở những con đường mới cho sự trao đổi tư tưởng, và nhờ chúng mà nhịp điệu cuộc sống tăng lên rất nhiều, đồng thời viễn tượng và nội dung cuộc sống cũng mở rộng ra nữa. Thử hỏi có phát minh nào vừa mạnh mẽ vừa rực rỡ ngang với sự phát minh ra các tiếng trở chung chủng loại?

Sau cái lợi làm mở rộng tư tưởng con người, cái lợi lớn nhất của ngôn ngữ là giáo dục. Văn minh là sự tích lũy, là kho tàng các nghệ thuật, phong tục, luân lý, là cái túi khôn cá nhân cứ việc lấy mà dùng vào sự phát triển cá tính cùng trí tuệ của mình; nếu mỗi thể hệ không tiếp nhận được di sản của giống nòi như vậy thì văn minh nhất định sẽ chết. Nhờ có giáo dục mà văn minh mới sống được.

Tại các dân tộc sơ khai, sự giáo dục không có gì rắc rối: cũng như ở các loài vật, người ta chú trọng vào những điều thực tế, vào sự luyện tư cách học cách sống, cư xử giữa chủ và người học việc. Lối giám hộ trực tiếp, thực tế đó khiến cho sự dạy trẻ mau thành lắm. Tại bộ lạc Omaha, một đứa bé mười tuổi đã biết nhiều bằng cha nó và đã được chuẩn bị đủ để ra đời, tại bộ lạc Aléoute, một đứa con trai mười tuổi đã ra ở riêng không phải là điều hiếm thấy, đôi khi tuổi đó nó đã có vợ rồi

nữ; ở Nigeria, người ta thấy những đứa trẻ từ sáu tuổi rời nhà cha mẹ, cắt một cái chòi riêng, sống bằng săn thú và câu cá. Thường thường, tới tuổi dậy thì, sự giáo dục chấm dứt; sự trưởng thành sớm như vậy không được bền và chẳng bao lâu trí óc chai cứng lại. Trong hoàn cảnh ấy, một đứa con trai mười hai tuổi đã thành người lớn và hai mươi lăm tuổi đã gần già rồi. Như vậy không có nghĩa rằng người mọi rợ có tinh thần con nít đâu; mà chỉ có nghĩa rằng nó không muốn, cũng không có thể học hỏi như trẻ ngày nay; nó không được hưởng một tuổi thanh niên kéo dài để tiếp thu được gần hết di sản văn hóa, sự tiếp thu này giúp cho trí óc nó uyển chuyển, dễ thích nghi với một cảnh giới đặc biệt bất định và hoàn toàn nhân tạo.

Con người sơ khai sống trong một cảnh giới tương đối ổn định; trí óc không cần phải mềm mại, dễ thích nghi; chỉ cần can đảm và có tư cách. Thời sơ khai, cha muốn luyện tư cách của con hơn là phát triển trí tuệ của nó như nền giáo dục ngày nay; cần đào tạo con người chứ không phải học giả. Cho nên khi thanh niên tới tuổi trưởng thành, muốn xem họ có đủ tư cách làm một phần tử trong bộ lạc hay không, thì người ta thử lòng can đảm hơn là kiến thức của chúng; mục đích là tập cho chúng quen chịu những gian lao khi lâm chiến, lãnh trách nhiệm về hôn nhân; những cách thử lòng can đảm ấy còn có cái lợi này nữa là cho hạng người lớn

tuổi được cơ hội hưởng cái thú làm người khác đau khổ. Có những cách thử thách “không thể nào chúng kiến hoặc kể lại được vì tởm quá, làm cho ta không sao chịu nổi”. Đây chỉ là một thí dụ ít khắt khe nhất: người Cafre bắt thanh niên tới tuổi “trưởng thành” phải làm những việc khó nhọc suốt ngày, mà đêm không được ngủ, như vậy tới khi chúng kiệt lực, và muốn biết chúng kiệt lực thật chưa, người ta “quất chúng một cách tàn nhẫn cho tới khi vọt máu ra” Nhiều đứa chịu không nổi, chết, nhưng bọn người lớn, bọn phụ lão có vẻ thân nhiên, coi là chuyện thường; có lẽ họ thấy cách ấy giúp cho sự đào thải tự nhiên. Thường thường những buổi lễ ấy đánh dấu sự chấm dứt tuổi thanh niên⁽¹⁾, và sự chuẩn bị hôn nhân, và vị hôn thê buộc vị hôn phu của mình phải tỏ ra có khả năng chịu những nỗi đau đớn. Trong nhiều bộ lạc ở Congo, trung tâm của buổi lễ là việc cắt da qui đầu. Nếu thanh niên bất giác có một cử động tỏ rằng mình đau đớn, hoặc nếu hấn la lên thì chính cha mẹ hấn bị quất một trận nên thân và vị hôn thê của hấn chăm chú theo dõi việc cắt da qui đầu, sẽ khinh bỉ từ chối hấn, bảo không muốn có một người chồng nhu nhược như đàn bà.

Có lẽ người sơ khai không hề dùng chữ viết trong việc dạy trẻ. Không gì làm họ ngạc nhiên bằng người

(1) Cũng như lễ gia quan của Trung Hoa thời xưa.

Ấu vẽ những hình nho nhỏ đen đen trên một miếng giấy mà cách nhau rất xa vẫn nói chuyện với nhau được, tài tình quá. Nhiều bộ lạc đã bắt chước ông thầy da trắng của họ mà học viết, nhưng có bộ lạc, như ở Bắc Phi, vẫn không biết viết mặc dầu, từ năm ngàn năm nay, họ đã tiếp xúc từng hồi với những dân tộc biết viết. Một số bộ lạc phong tục rất chất phác, sống tương đối cách biệt với người ngoài, được hưởng hạnh phúc của những dân tộc không có lịch sử, không bao giờ thấy cần phải biết viết. Càng thiếu phương tiện để giúp trí nhớ thì họ càng nhớ dai. Họ học thuộc lòng, nhớ được và cũng truyền miệng lại cho con cái tất cả những gì họ thấy cần phải dạy chúng, từ vài điều sơ sài về lịch sử của bộ lạc tới những điều thực dụng và những truyền thống căn bản về văn hóa. Có lẽ do việc ghi chép lại những truyền thống và những huyền thoại ấy mà bắt đầu có văn học. Cũng có thể rằng mới đầu, sự phát minh ra chữ viết đã bị giai cấp tư tế chống đối dữ dội, cho là làm bại hoại luân lý và tương lai giống nòi. Một truyện cổ tích Ai Cập kể rằng khi thần Thoth báo cho vua Thamos rằng mình đã phát minh ra được chữ viết thì nhà vua buộc tội thần là kẻ thù của văn minh. Nhà vua bảo: “Trẻ em và thanh niên từ trước tới nay phải chăm chỉ học và nhớ, thì rồi đây sẽ hóa ra biếng nhác, không chịu luyện kí tính nữa”.

Dĩ nhiên, chúng ta không sao biết được một cách

chính xác nguồn gốc của ký hiệu đó tức chữ viết. Có lẽ nên coi nó, như sau này chúng ta sẽ thấy, là phụ thuộc vào nghệ thuật làm đồ gốm chẳng? Và mới đầu nó là dấu chế tạo, là “nhãn hiệu” mà người thợ vẽ lên những đồ gốm của họ chẳng? Có lẽ thương mại giữa các bộ lạc tăng lên thì người ta cần có một số ký hiệu, và bước đầu của chữ viết có thể là những hình tiêu biểu cho những món hàng trao đổi và giá trị các món ấy để tính toán với nhau. Khi nhiều dân tộc ngôn ngữ khác nhau buôn bán với nhau thì nên có một cách ký chú và cáo tri mà mọi người đều hiểu được. Những dấu hiệu tượng trưng các con số có lẽ xuất hiện trước hết, mới đầu là những đường song song với nhau như hình ngón tay. Những tiếng như *five* (Anh), *funf* (Đức), và *pente* (Hy Lạp - đều có nghĩa là năm (số 5) - có một ngữ căn chung nghĩa là *bàn tay*; dấu mà người La Mã dùng để trở số 5, là hình một bàn tay mở ra, các ngón xòe ra: V; còn hình X (số 10) là hai bàn tay chập lại. Chữ viết hồi đầu là những hình vẽ, mà viết là một công trình gần như nghệ thuật, hiện nay ở Trung Hoa và Nhật Bản vẫn còn như vậy. Loài người, khi không thể dùng ngôn ngữ được thì ra dấu, và để truyền đạt tư tưởng qua thời gian và không gian, họ phải dùng hình vẽ; mỗi tự mẫu mà hiện nay chúng ta dùng mới đầu là một hình vẽ nhỏ, cũng như những nhãn hiệu chế tạo hoặc những hình trên mười hai cung hoàng đạo (zodiaque). Những

hình vẽ đầu tiên của Trung Hoa trước khi có chữ viết được họ gọi là *ku wan*⁽¹⁾ - nghĩa là “củ chỉ vẽ”. Những cột vẽ hình *totem* là một thứ chữ tượng hình; Mason bảo đó chính là thủ bút của bộ lạc. Một số bộ lạc dùng những cây gậy có khứa để dễ nhớ, hoặc để gửi một thông điệp đi xa; có bộ lạc như người da đỏ Algonquin còn vẽ hình lên những cây gậy nữa thành những “cột totem” nhỏ; cũng có thể nói rằng những cột totem là những cây gậy không lồ có khứa. Người da đỏ Pérou ghi số và cả ý nghĩ nữa bằng cách thắt nút⁽²⁾ những dây thừng có nhiều màu; thổ dân các quần đảo Mã Lai và Polynésie cũng có tục như vậy, điều đó có thể dội ít ánh sáng vào nguồn gốc các dân tộc da đỏ Nam Mĩ. Lão Tử khuyên dân tộc Trung Hoa trở lại đời sống chất phác, dùng lối kết thừng như thời trước.

Nhiều kiểu chữ viết tiến bộ hơn lúc đặc xuất hiện ở các dân tộc sơ khai: người ta đã thấy những chữ tượng hình⁽³⁾ ở phía đảo Pâques⁽⁴⁾, các biển Nam bán cầu, và

(1) Cổ văn - Tác giả muốn nói những hình khắc lên mu rùa, xương loài vật, hoặc trên đồ đồng ở đời Thương (1783-1135 tr. T.L).

(2) Người Trung Hoa gọi là *kết thừng*.

(3) Theo hình sự vật mà viết thành chữ, như người Trung Hoa vẽ một vòng tròn và một chấm ở giữa để tượng hình mặt trời, tức chữ nhật.

(4) Một đảo ở phía Đông Polynésie, giữa Thái Bình Dương, tìm thấy năm 1722, tại đó còn di tích một nền văn minh rất cổ.

ở một trong những đảo Caroline, người ta đã tìm thấy một tấm bia có năm mươi một dấu âm tiết (syllabe), hình vẽ và dấu biểu ý⁽¹⁾ (idéographique). Theo truyền thuyết, các thủ lãnh và tu sĩ đảo Pâques thời xưa giữ độc quyền học viết, và bắt dân chúng họp mỗi năm một lần để nghe họ đọc các phiến đá khắc chữ; hiển nhiên là hỏi đầu tiên, chữ viết được coi là cái gì bí mật, thiêng liêng; tiếng *hiéroglyphe* (tượng hình) có nghĩa là hình chạm trở thiêng liêng. Nhưng có lẽ những chữ khắc ở đảo Pâques ấy chỉ là do một nền văn minh nào cổ hơn nữa truyền lại. Xét chung, chữ viết là một dấu hiệu văn minh, một dấu hiệu ít cần thiết nhất để phân biệt người sơ khai và người văn minh.

Văn thơ phát sinh từ các bài hát tôn giáo hoặc các câu thần chú do các thầy pháp tụng rồi truyền khẩu lại. Tiếng *carmina* người La Mã thời xưa dùng để trỏ thơ, vừa có nghĩa là thơ, vừa có nghĩa là thần chú; tiếng *ode* (đoản thi, đoản ca), hỏi đầu, ở Hy Lạp, có nghĩa là thần chú; tiếng Anh *rune* và *lay*, và tiếng Đức *lied* cũng vậy. Vận tiết và âm luật, nguồn gốc có lẽ do các vận chuyển có tiết điệu trong thiên nhiên và các cử động nhịp nhàng của cơ thể con người: rồi các phù thủy bắt chước mà dùng để duy trì, truyền đạt và tăng cường “tính cách

(1) Như vẽ một hình mặt trời trên chân trời để diễn cái ý là mặt trời mọc, là buổi bình minh (tức chữ Trung Hoa, *Đán*).

thần chú của câu thơ”. Người Hy Lạp cho rằng các tu sĩ đền Delphes đã tạo ra thể thơ sáu âm (hexametre) để đọc những lời thần dạy bảo, báo trước. Thi sĩ, nhà hùng biện và sử gia lần lần tách biệt ra khỏi hàng giáo phẩm và tục hóa đi: nhà hùng biện thành viên chức chuyên để cao công đức nhà vua, hoặc cầu xin thần linh ban phước cho nhà vua; sử gia thành người ghi chép các hành động, cử chỉ của vua; còn thi sĩ thì vừa hát các bài hát tôn giáo, vừa chép các cổ tích anh hùng, vừa phổ nhạc các tác phẩm của mình để cho vua và dân chúng nghe. Các dân tộc Fidji, Tahiti và Tân Calédonie đều có những viên chức hùng biện, kể chuyện để phát ngôn trong các cuộc lễ công cộng kể lại những chiến công anh dũng của tổ tiên, đề cao những vinh quang tuyệt vời thời xưa của dân tộc để kích thích chiến sĩ hăng say ra trận; hiện nay có biết bao sử gia vẫn theo lối chép sử cổ lỗ ấy! Thổ dân ở Somai có những thi sĩ nhà nghề, đi khắp làng này làng khác ngâm thơ của họ như bọn hát rong (troubadour) ở Pháp thời Trung cổ. Nhưng rất ít khi họ ngâm vịnh ái tình, mà thường chỉ ca tụng sự can đảm thể chất, cái vui ra trận, hoặc tình cha con. Trên những tấm bia ở đảo Pâques, còn ghi những lời than thở dưới đây của mọi người cha vì chiến tranh phải xa cách con gái:

Chiếc tàu kia đã chở con gái ta

Mà sức mạnh các thị tộc lạ không khuất phục nổi

*Chiếc tàu chờ con gái ta
Mà cuộc âm mưu của Honiti không khuất phục nổi!
Con gái ta luôn luôn thắng trận
Không ai ép nó uống độc dược
Trong cái chén hắc diệu thạch⁽¹⁾ được
Lòng ta làm sao nguôi được
Khi biển rộng ngăn cách cha con ta!
Con ơi, con ơi
Cha ngóng con
Trên con đường nước mênh mông trải tới chân trời:
Con ơi, con ơi!*

(1) Obsidienne: *một bảo thạch.*

II. KHOA HỌC

*Nguồn gốc khoa học - Toán học -
Thiên văn học - Y học - Thuật mổ xẻ*

Herbert Spencer, con người có biệt tài thu thập chứng cứ khi hồ sơ đã lập xong, mọi sự đã giải quyết, cho rằng các tư tế, tu sĩ là những nhà bác học, văn học đầu tiên; theo ông, khoa học bắt đầu bằng những quan sát thiên văn để định các ngày lễ tôn giáo; những bí mật thiên văn đó được bảo tồn trong các đền và truyền lại cho các thế hệ sau như một phần di sản của tầng lớp. Chúng ta không biết ý kiến ấy có đúng không, vì ở đây cũng vậy, trước sự bí mật của các nguồn gốc, chúng ta chỉ mới đưa ra được những giả thuyết. Có lẽ khoa học cũng như văn minh nói chung, đã bắt đầu với chế độ nông nghiệp; tiếng *géométrie*⁽¹⁾, theo nghĩa gốc, trở sự đo đất, vậy môn hình học mới đầu là để đo đất; và có lẽ vì cần phải nhận xét sự vận chuyển của các tinh tú để lập một thứ lịch mà biết bao giờ bắt đầu mỗi mùa, bao giờ phải gặt hái, nên mới phát sinh ra môn thiên văn. Nghề hàng hải đã làm cho môn toán học

(1) Tức hình học

phát triển, và những nghệ thuật thủ công đã đặt cơ sở cho môn vật lý học và môn hóa học.

Đếm có lẽ là một hình thức cổ nhất của ngôn ngữ, và tại nhiều bộ lạc, công việc ấy giản dị một cách thú vị lạ lùng. Thổ dân Tasmanie (châu Úc) chỉ đếm tới hai thôi: “*parmery, calabawa, cardia*” - nghĩa là “một, hai, nhiều”. Bộ lạc Guarani ở (Brésil) tiến xa hơn, tới: “một, hai, ba, bốn, và số”. Thổ dân Tân Hòa Lan không có tiếng để trở *ba, bốn*; muốn trở ba, họ nói: “hai-một”, muốn trở bốn, họ bảo “hai-hai”. Người Damara không khi nào đổi hai con cừu lấy bốn cây gậy; họ thích trao đổi làm hai lần, mỗi lần đổi một con cừu lấy hai cây gậy. Người ta đếm trên ngón tay, do đó mà có hệ thống thập phân. Rồi có lẽ sau một thời gian người ta quan niệm được số mười hai, và thích nó liền vì nó chia được cho năm trong sáu số đầu⁽¹⁾; do đó có hệ thống thập nhị phân (*doudécimal*) hiện nay vẫn còn được người Anh rất thích: mười hai tháng trong một năm; mười hai *pence* ăn một *shilling* (tiền Anh), mười hai đơn vị thành một tá, mười hai tá thành một lố, mười hai *pouce* thành một *pied*⁽²⁾ (đơn vị chiều dài Anh). Số mười ba trái lại không thể chia được nên không ai thích và người ta còn cho

(1) Tức chia được cho 1, 2, 3, 4, và 6.

(2) Tiếng Anh là *foot* bằng 12 *Inch* mà mỗi *Inch* là 0,0254m.

nó là con số xui xẻo nữa. Ngón chân cộng với ngón tay, cho loài người ý niệm hai mươi, và người Pháp nói *quatre vingts* (bốn lần hai mươi) chứ không nói *octante* (tám mươi).

Có những phần khác của cơ thể cũng dùng làm tiêu chuẩn để đo: một gang tay, một ngón tay cái, một tấm dài bằng từ khuỷu tay tới đầu ngón tay giữa, một sải tay, một bàn chân. Có lẽ từ sớm lắm, người ta biết dùng thêm những hòn cuội để đếm. Trong tiếng Pháp *calculer* (đếm), ta còn thấy nguồn gốc *calculus* (viên đá nhỏ), như vậy khoảng cách biệt giữa người hiện đại với người sơ khai có lớn gì đâu. Thoreau⁽¹⁾ tiếc ngor tiếc ngẩn sự chất phác của thời sơ khai và đã khéo diễn ý nghĩ rất phổ biến này: “Một người lương thiện, trong hầu hết các trường hợp, phải thỏa mãn rằng có mười ngón tay để đếm là đủ rồi; nếu cần lắm thì thêm mười ngón chân nữa, còn những cái khác thì bỏ đi. Chúng ta chỉ nên đếm hai, ba trong công việc làm ăn, chứ không nên đếm tới trăm, tới ngàn; một nửa tá phải thay được một triệu; bạn nên dùng móng ngón tay cái mà viết để tính”.

Có lẽ môn thiên văn đã bắt đầu bằng việc đo thời

(1) D.H. Thoreau, một triết gia Mỹ (1817-1862). Cui cuốn *Một lương tâm nổi loạn*. Cáo Thơm, Sài Gòn, 1970.

gian theo sự vận chuyển của các tinh tú; tiếng Pháp *mesure* (đo), cũng như tiếng *mois* (tháng) và cả tiếng *homme* (Anh là *man*) là người, có lẽ dùng do một ngữ căn có nghĩa là mặt trăng: *moon*. Loài người đã đếm từng tuần trăng, từng tháng, trước khi biết đếm từng năm; mãi sau người ta mới phát kiến ra mặt trời⁽¹⁾, cũng như phát kiến ra người cha; hiện nay lễ Phục sinh cũng vẫn còn tính theo tuần trăng. Thổ dân quần đảo Polynésie có một thứ âm lịch gồm mười ba tháng; khi lịch của họ cách biệt với các mùa quá thì họ bỏ bớt đi một tháng⁽²⁾. Nhưng cách dùng các hiện tượng thiên văn như vậy thực ra không phổ biến, vì chính môn chiêm tinh đã xuất hiện trước môn thiên văn - chưa biết chừng sau này còn sống lâu hơn môn thiên văn nữa. Hạng người chất phác thích đoán trước tương lai hơn là đo đúng thời gian. Có vô số tín ngưỡng phát sinh từ quan niệm rằng các ngôi sao có ảnh hưởng đến tính tình, số phận con người, và hiện nay nhiều tín ngưỡng vẫn còn. Mà xét cho cùng thì biết đâu chừng, cái mà ta gọi là mê tín đó chẳng qua cũng chỉ là một sự lầm lẫn khác, như khoa học vậy thôi.

Người thời sơ khai không nghiên cứu vật lí để tìm

(1) Nghĩa là biết rằng ánh nắng mặt trời mới làm cho mọi vật sinh trưởng chứ không phải ánh sáng mặt trăng.

(2) Y như lịch Trung Hoa.

ra các công thức mà để thực hành; họ không tinh nổi quĩ đạo của một viên đạn nhưng biết nhắm bắn trúng đích; họ không biết môn hóa học nhưng chỉ nhìn qua họ phân biệt được ngay loại cây này ăn được, loại nào có độc, họ biết tìm các loài cỏ, để trị bệnh. Có thể tin rằng những y sĩ đầu tiên là đàn bà: không những họ bầm sinh ra là những điều dưỡng viên, vì họ đã làm cho nghệ thuật đỡ đẻ - chứ không phải việc mãi dâm như có người nói - thành nghề nghiệp cổ nhất của nhân loại mà còn vì lẽ này nữa: họ tiếp xúc mật thiết với thổ địa, nên biết rõ cây cỏ, mà làm cho nghệ thuật trị bệnh vượt lên khỏi cách khai thác thương mại ti tiểu của bọn thầy pháp. Từ thời có nhân loại cho tới thời đại gần đây, chỉ có phụ nữ là săn sóc người bệnh. Chỉ khi nào không có đàn bà săn sóc thì người sơ khai mới phải nhờ tới thầy thuốc và thầy pháp (chamane).

Mặc dầu thiếu hiểu biết về bệnh tật, người thời sơ khai cũng trị được nhiều bệnh, khiến chúng ta phải ngạc nhiên. Nhưng con người chất phác ấy cho rằng bệnh tật do một thần linh hay một ma quỷ nào đó nhập vô thân thể; xét cho cùng, quan niệm ấy cũng không khác thuyết vi trùng rất thịnh hành ngày nay là bao. Vậy cách trị thông thường nhất là đọc thần chú để đuổi ma quỷ hoặc làm cho nó bớt giận đi. Hiện nay vẫn còn nhiều người cho người điên khùng là bị ma làm; vài tôn giáo hiện đại khuyến tín đồ bị một số bệnh nào đó phải trừ

tà, và đa số người ngày nay tin rằng cầu nguyện thì giúp cho sức của thuốc công hiệu hơn nhiều. Các y sĩ ngày nay vẫn minh hơn họ; để cho tà ma phải sợ, họ đeo những mặt nạ thấy ghê trùm mình bằng da thú, gào hét, múa may, vỗ tay đập trống, gõ mõ, và lấy một ống dài để hút tà ma; như người xưa đã nói: “Thiên nhiên trị bệnh, còn thuốc chỉ làm vui người bệnh” Bộ lạc Bororo ở Ba Tây còn tiến xa hơn nữa: trẻ bị bệnh thì họ cho người cha uống thuốc; mà bệnh của con gần như luôn luôn giảm mới lạ chứ.

Ngoài các cây cỏ ra, người sơ khai còn dùng cả một lối dược phẩm để chỉ thống, có khi để cho việc mổ xẻ được dễ dàng nữa. Các độc dược như chất *curare* (thường dùng để tẩm độc các mũi tên), những thuốc như cần sa, nha phiến, cây dầu gió (*eucaly ptus*) đã có trước lịch sử; một thứ thuốc tê rất được trọng dụng ngày nay là do chất *coca* mà người Pérou đã biết dùng từ lâu. Cartier kể chuyện rằng người Iroquois trị bệnh hoại huyết (*scorbut*) bằng vỏ và lá cây *épicea* ở Gia Nã Đại. Khoa mổ xẻ thuở sơ khai dùng rất nhiều dụng cụ và rán giải phẫu được nhiều bệnh. Người ta biết cách đỡ dề, xương gãy thì nắn lại được, và nhiều vết thương trị được. Dùng những con dao bằng hắc diệp thạch (*obsidienne*) dùng những mảnh toại thạch (đá lửa: *silex*) mài nhọn, dùng răng cá nhám, người ta chích máu, mổ mụt nhọt, rạch da thịt. Việc khoan xương vẫn được thực

hiện từ người Pérou thời xưa tới người Mélanésie thời nay, và người Mélanésie làm mười lần thì thành công tới chín, còn người Pháp cho tới năm 1786, ở đường Hôtel-Dieu hễ làm là thất bại mà toi mạng bệnh nhân.

Chúng ta mỉm cười chê người sơ khai ngu dốt, và chúng ta run sợ để cho các y sĩ ngày nay trị bệnh một cách rất tốn tiền. Sau khi hi sinh cho bệnh nhân cả một cuộc đời bác sĩ Olivier Wendell Holmes đã có thể viết:

Không có việc gì mà loài người không sẵn sàng làm thử; và người các thời trước đã thử mọi cách để lấy lại sức khỏe, cứu mạng người. Họ đã chịu bị ghìm xuống nước tới gần chết đuối chịu hít hơi độc tới gần chết ngạt, họ đã bị chôn sống cho tới cầm, chịu bị đốt cháy da thịt bằng một miếng sắt nung đỏ y như một tên bị tội đồ, chịu rạch thịt, như con cá thu, đâm kim vào thịt, đốt lửa từng đám trên da, chịu nuốt mọi thứ ghê tởm, mà sẵn lòng trả những món tiền rất cao để được như vậy, như thế được thiêu sống, được nhúng nước sôi là một đặc ân tốn tiền, như thế bị đốt cho phỏng da là được giáng phúc, và được đĩa hút máu là một trò xa xỉ.

III. NGHỆ THUẬT

Ý nghĩa của cái đẹp - Nghệ thuật - Quan niệm về cái đẹp của người sơ khai - Sơn minh - Dồi phấn - Xâm mình - Rạch da - Y phục - Đồ trang sức - Đồ gốm - Họa - Điêu khắc - Kiến trúc - Vũ - Nhạc - Văn minh mang ơn người sơ khai những gì?

Sau năm chục ngàn năm, loài người vẫn còn tranh luận về nguồn gốc của nghệ thuật. Nó xuất phát từ bản năng hay do con người tạo nên? Mà cái đẹp là cái gì? Tại sao ta thích nó? Tại sao ta rán tái tạo nó? Vì đây không phải là lúc mở một cuộc tranh luận về tâm lí, cho nên chúng tôi chỉ tạm đáp vấn tất rằng một vật hay một hình thể nào đẹp khi nó làm cho người ngắm nó thấy thích. Theo nguyên tắc, hỏi đầu, một vật không làm cho người ta thích vì nó đẹp, mà vì nó làm cho người ta thích nên mới bảo nó là đẹp. Bất kì vật gì làm thỏa mãn một thị dục của ta thì cũng có vẻ đẹp: một bữa ăn có thể “đẹp” - mà một người đói thì không thấy nàng Thais⁽¹⁾ đẹp. Cái vật làm cho ta thích đó có thể là chính ta; trong thâm tâm chúng ta cho rằng chính ta mới đẹp tuyệt trần, cho nên nghệ thuật bắt đầu bằng

(1) Một vũ nữ Hy Lạp ở thế kỉ thứ IV trước T.L. đã làm cho tất cả thanh niên thành Athènes mê mẩn tâm thần.

việc trang sức con người tuyệt mĩ của ta. Vật làm cho ta thích lại có thể là một người đàn bà mà ta ao ước, và ở đây cái mĩ cảm tùy theo cường độ và sức tưởng tượng của bản năng tính dục mà tăng lên; có một “không khí” đẹp bao phủ tất cả cái gì liên quan tới người ta yêu, tất cả cái gì gọi ta nhớ tới người yêu, những màu sắc nào hợp với nàng nhất, những cái gì làm cho nàng thích hoặc nhắc nhớ tới nàng, tất cả những trang sức cả những vật vô giá trị nữa hợp với nàng, tất cả những cử chỉ, thái độ làm ta nhớ tới sự dịu dàng, duyên dáng của nàng. Còn nếu vật làm cho người ta thích đó là một người đàn ông mơ tưởng? Thì cái thân liễu yếu kia bị sự thu hút tự nhiên của sức mạnh này mà cảm thấy sự cao nhã, trác tuyệt, và cảm giác ấy gọi hứng cho đại nghệ thuật. Nếu ta chịu tưởng tượng một chút thì chính thiên nhiên cũng có thể hóa ra vừa trác tuyệt vừa đẹp đẽ, không những vì nó có thể đồng thời gọi cho ta cảm thấy cái dịu dàng của phụ nữ cùng cái mạnh mẽ của đàn ông, mà còn vì chúng ta gửi vào lòng thiên nhiên tình cảm của chúng ta: tình yêu của chúng ta đối với người khác, đối với chính ta; vì chúng ta cho thiên nhiên dự vào cuộc sống thời thanh niên của ta; vì chúng ta tìm cảnh cô tịch của thiên nhiên để tránh những đông tổ trong cuộc đời; vì chúng ta theo dõi những biến thiên của thiên nhiên từ mùa này qua mùa khác: Xuân thì tươi đẹp xanh tốt, hạ thì thành thực mà nóng, thu thì

có những “trái ngon ngọt”, đông thì lạnh lẽo tàn tạ, y như cuộc đời chúng ta vậy. Chúng ta minh bạch hay mờ nhạt thấy rằng thiên nhiên sinh ra chúng ta rồi lại sẵn sàng đón chúng ta khi chúng ta chết.

Tạo nên cái đẹp, đó là sứ mạng của nghệ thuật. Nghệ thuật diễn tư tưởng hay tình cảm thành một hình thức ta thấy hoặc mĩ miều hoặc trác tuyệt, và như vậy là làm bùng trong lòng ta một phản ánh những khoái cảm của đàn bà gây cho đàn ông và đàn ông gây cho đàn bà. Hình thức có thể làm cho ta thích vì tiết điệu trong nghệ phẩm hợp với hơi thở của ta với mạch nháy của ta, với sự thăng giáng, doanh hư uy nghiêm của bốn mùa, của thủy triều của ngày đêm; nó cũng có thể làm cho ta thích vì sự đặng đối, tức cái tiết điệu ở trạng thái tĩnh, vừa mạnh mẽ, vừa nhắc ta sự cân xứng điều hòa của cây cỏ, loài vật đàn ông và đàn bà; nó có thể làm cho ta thích vì màu sắc khiến trí tuệ của ta khoái hoạt mà đời sống hóa ra cuồng liệt hơn; sau cùng hình thức có thể làm cho ta thích vì sự thật, khi nghệ phẩm bắt chước thiên nhiên một cách sáng suốt, mà khiến ta bỗng cảm thấy cái đẹp không bền của một thảo mộc, một động vật, ghi được một ấn tượng phù du để sau tha hồ hưởng nó và thảnh thơi tìm hiểu ý nghĩa của nó. Những cái vô ích cao nhã của đời sống mà người ta gọi là ca, vũ, nhạc, kịch, thi, họa, điêu khắc, kiến trúc, văn chương và triết lí đều gồm tất cả những yếu tố ấy. Vì

triết lí là gì, nếu không phải là một nghệ thuật, một toan tính vô vọng để tìm cho sự hỗn độn của kinh nghiệm một hình thức liên lạc, kết hợp, nhất trí?

Ý thức về cái đẹp của người sơ khai cơ hồ không phát triển lắm có lẽ vì họ thấy đục tình xuất hiện lúc nào là có thể thỏa mãn nó được liền, cho nên trí tưởng tượng không có thì giờ tô điểm người mà họ ham muốn. Rất ít khi thấy họ lựa một người vợ vì cái lí do mà ngày nay người ta gọi là sắc đẹp; họ chỉ nghĩ tới những việc mà vợ sau này giúp họ được, và không chê một ý trung nhân có những cánh tay lực lưỡng chỉ vì nàng xấu xí. Một thủ lãnh Da đỏ xin lỗi không bao giờ nghĩ tới vấn đề trong số các bà vợ, ông ta thấy bà nào đẹp hơn cả. Rồi ông ta minh triết như Franklin, nói thêm: “Nét mặt của họ có thể dễ thương ít hay nhiều, nhưng còn về các phương diện khác, họ cũng như nhau hết”. Với lại, khi họ tỏ ra biết thẩm định cái đẹp thì họ làm cho ta thất vọng vì quan niệm của họ khác của ta xa quá. Reichard bảo: “Tất cả những mọi da đen mà tôi được biết cho rằng đàn bà đẹp là đàn bà mập, thân hình thẳng đuòn, không có eo, từ nách xuống tới hông, như cái thang, như họ nói”. Tai như tai voi, vú xệ xuống, đó là những nét duyên dáng nhất của đàn bà, theo người châu Phi, và trên khắp châu này người đàn bà nào béo phì nhất là người đẹp nhất. Mungo Park viết: “Tại xứ Nigeria béo và đẹp gần như đồng nghĩa với nhau. Một người

đàn bà béo phì đến nỗi đi phải có hai nữ tì đỡ, cặp hai bên, thì mới được coi là khá đẹp, còn như tuyệt đẹp thì phải nặng đến nỗi lạc đà mới chở nổi”. Brif fault bảo: “Hầu hết các người mọi rợ đều rất thích cái mà chúng ta cho là xấu nhất ở người đàn bà, tức là cặp vú xệ, dài thông xuống.” - Darwin bảo: “Ai cũng biết rằng phía sau của phụ nữ Hottentot nhô ra dị thường... và Huân tước Andrew Smith tin rằng về đặc biệt ấy được đàn ông da đen rất tán thưởng. Một hôm ông thấy một người đàn bà được coi là mỹ nhân mà bộ phận đó của thân thể lớn tới nỗi khi bà ta ngồi xuống đất rồi, muốn đứng dậy phải lết tới một chỗ dốc... Theo Burton người Somali muốn tuyển mỹ nhân, bắt họ đứng thành hàng và chấm nang nào mà phần đó gie ra nhiều nhất. Đàn ông da đen không ghét gì bằng những hình thể ngược lại”.

Thực ra, có phần rất chắc chắn rằng người đàn ông sơ khai khi nghĩ tới vẻ đẹp thì nghĩ tới vẻ đẹp của mình hơn là của đàn bà; nghệ thuật bắt đầu từ bản thân mình mà. Điều này có thể phụ nữ cho là rất khó tin, nhưng quả thực là đàn ông sơ khai cũng tự cao tự đại như đàn ông văn minh ngày nay. Ở hạng người chất phác ấy cũng như ở loài thú vật, chính con đực chứ không phải con cái mới đeo đồ trang sức, làm hủy hoại thân thể để cho nó hóa đẹp. Bonwick bảo: “Ở châu Úc, đàn ông gần như hoàn toàn giữ độc quyền trang sức”. Ở Mélanésie, Tân Guinée, Tân Calédonie, Tân Bretagne,

Tân Hanovre và các bộ lạc Da đỏ Bắc Mỹ cũng vậy. Có bộ lạc bỏ nhiều thì giờ để trang sức thân thể hơn là để làm mọi công việc khác. Hình như hình thức thứ nhất của nghệ thuật là sơn mình, dù là để làm đẹp lòng phụ nữ hay là để kẻ thù trông thấy mà sợ. Người đàn ông thổ dân châu Úc, cũng như thiếu nữ mĩ miều nhất Paris, đi đâu cũng mang theo sơn màu trắng, màu đỏ và vàng để tô điểm lại “dung nhan” của họ, và khi nào hết những thứ sơn đó thì có thể mạo hiểm xông pha để kiếm cho kì được, bất kể nguy tới tính mạng. Ngày thường họ chỉ bôi vài vết màu trên má, vai và ngực, nhưng ngày hội, nếu họ không sơn đầy người thì họ xấu hổ lắm, như thể họ hoàn toàn lóa thể vậy.

Tại vài bộ lạc, chỉ đàn ông mới được quyền sơn mình; tại một số bộ lạc khác, đàn bà có chồng cấm không được sơn cổ. Nhưng chẳng bao lâu đàn bà kiếm ra được những chất xúc da, tóc, nghệ thuật này vào hạng cổ nhất. Khi thuyền trường Cook⁽¹⁾ ghé lại khá lâu ở Tân Tây Lan ông ta nhận thấy rằng thủy thủ của ông lần nào lên bờ kiếm gái rồi về tàu thì chót mũi cũng dính sơn đỏ hay vàng thì ra họ đã dính sơn của các mĩ nhân trên đảo. Các phụ nữ kiểu diêm Fellatah ở Trung Phi bỏ ra mỗi ngày mấy giờ để tô điểm nhan

(1) Nhà hàng hải và mạo hiểm (1728-1779) đã thám hiểm Thái Bình Dương và tìm ra được Tân Tây Lan.

sắc. Họ đắp lá cây móng tay (henné) suốt đêm để nhuộm đỏ móng chân móng tay của họ; họ nhuộm răng bằng màu lam, rồi màu vàng, rồi màu đỏ; nhuộm tóc bằng màu chàm, và tô lông mày bằng chất sul-fua antimon (sulfure d'antimoine). Phụ nữ Bongo luôn luôn có trong trán trang điểm những chiếc nhíp để nhổ lông mi, lông mày, và những cây kẹp tóc hình lá tre, những chiếc vòng, lục lạc, những cái nút, cái móc.

Người sơ khai, cũng như người Hy Lạp thời Periclès, thất vọng vì sơn mau phai, và muốn cho sự trang sức thân thể giữ được bền, họ nghĩ ra cách xâm mình, rạch da và chế tạo y phục. Tại nhiều bộ lạc, phụ nữ cũng như đàn ông, chịu cái cực hình bị kim chích và can đảm để cho người ta xâm mỗi nửa. Ở Groenland, mẹ xâm mình con gái rất sớm để chúng dễ kiếm chồng. Hầu hết mọi nơi người ta cho xâm mình thì kết quả không được rõ hoặc rụng lấm, và trong nhiều bộ lạc, muốn cho hình xâm được nổi bật lên, người ta còn rạch da để bạn bè thấy đẹp hơn, mà kẻ thù thấy ghê sợ hơn. Như Théophile Gautier đã nói: "Không có vải để thêu, họ thêu ngay lên da họ". Người ta dùng phiến đá lửa hoặc vỏ sò để rạch da và thường khi người ta nhét một cục đất sét vào chỗ bị rạch để cho vết thương há miệng lớn ra. Thổ dân eo biển Torrès mang những vết sẹo lớn bằng cái ngù vai; rợ Abeokuta rạch da thành hình giống da cá sấu, thằn lằn (rắn mối) hoặc mu rùa.

Georg bảo: “Không có một phần nào trên cơ thể mà không bị rạch, trang sức, biến hình đi, sơn màu, bôi trắng, xăm, kéo ra, ép lại để thỏa lòng tự cao tự đại hoặc lòng thích tò mò của họ”. Rợ Botocudo sở dĩ có tên đó vì họ dùng những cái *botoque*, tức cái nút họ nhét vào lỗ xô trong môi dưới và dải tai của họ ngay từ hồi tám tuổi, và họ lần lần thay bằng những nút mỗi ngày một lớn hơn để tới khi lỗ nong lớn, trực kính tới mười phân. Phụ nữ Hottentot kéo xệ môi dưới xuống một cách đều đặn, có phương pháp cho tới khi môi thông xuống cực lớn, thành tám “tạp dề Hottentot” ở trước ngực; đàn ông của họ cho vậy là tuyệt đẹp. Còn những chiếc khuyên đeo tay, vòng đeo mũi, thì đầu đầu cũng dùng, chúng tôi khô phải nhắc tới; thổ dân Gippsland (*) chết mà không có cái vòng ở mũi thì sẽ phải chịu mọi hình phạt rùng rợn ở Âm ti. Phụ nữ ngày nay chề như vậy là dã man, nhưng chính họ lại đeo bông tai, tô môi, tô má hồng, cạo lông mày, sửa lông mi, nhồi phấn lên mặt, cổ, cánh tay và đi giày cao gót nó ép bàn chân họ lại. Anh lính thủy xâm mình làm bộ ta đây khi nói đến tội thổ dân “dã man”, và cậu sinh viên Đức mặt sát thói rạch cắt thân thể của bọn mọi thì lại hãnh diện vì những vết sẹo sau các cuộc đấu gươm của cậu.

Mới đầu y phục chắc là một trang sức, có thể là

(*) Ở tiểu bang Victoria, Úc châu.

để đẹp bớt tình dục hơn là để che mưa che lạnh, hoặc để cho khỏi lóa lổ mà thẹn thùng. Người Cimbri quen hoàn toàn khỏa thân mà trợt tuyết. Darwin thương hại thổ dân Fuegi không có gì để che thân, cho họ một miếng vải đỏ che đở cho khỏi lạnh, họ cắt ngay thành nhiều miếng băng để trang sức thân thể; như Cook đã nhận thấy, họ “bằng lòng ở trần truồng, nhưng thích được đẹp”. Phụ nữ Orénoque cũng vậy, khi được các Linh mục Dòng Tên cho vải để che thân thì cắt ngay thành những băng nhỏ quấn vào cổ, lại còn nói thêm rằng “phải bận quần áo thì xấu hổ lắm”. Một tác giả thời trước bảo người Ba Tây thường lỏa thể đi ra đường, và nói thêm: “Tuy nhiên đã có vài kẻ bận quần áo vì thích làm đom hơn là vì thẹn, và cũng vì người ta bắt họ phải che thân... chứng cứ là họ ra đường thì để hở từ rốn trở xuống, và cắt những quần áo khác ở trong chòi; nhưng có kẻ chụp cái mũ nổi trên đầu”. Khi y phục không phải chỉ là món trang sức, thì công dụng của nó một phần là để cho biết người đàn bà nào đã có chồng rồi, một phần để làm nổi bật hình dáng và vẻ đẹp của phụ nữ. Thường thường phụ nữ thời sơ khai cũng như mọi thời khác, dùng y phục không phải để che thân mà để làm tăng vẻ duyên dáng của họ lên. Cái gì cũng thay đổi, trừ đàn ông và đàn bà. Hối đầu, nam và nữ cũng nghĩ tới việc trang sức hơn là che thân. Thời sơ khai, thương mại rất ít khi có mục đích trao đổi những

vật cần thiết, mà chính là để trao đổi những vật trang sức hoa mĩ. Trang sức phẩm là một trong những yếu tố cổ nhất của văn minh; trong những ngôi mộ có từ hai chục ngàn năm trước, người ta đã khai quật được những chuỗi vỏ sò và răng loài vật. Mới đầu nhỏ thôi, các đồ trang sức chẳng bao lâu đạt những kích thước rất lớn và đóng một vai trò mỗi ngày một quan trọng trong đời sống. Phụ nữ Galla đeo những chiếc vòng nặng ba ký, và một số phụ nữ Dinka mang trên thân thể năm chục ký đồ trang sức. Một người đàn bà châu Phi rất sang trọng đeo những vòng đồng nóng bỏng lên vì ánh nắng, cho nên phải có một thị nữ đi theo để che nắng và quạt cho. Ở Congo nữ chúa Wabunia đeo một vòng đồng nặng mười kí, thành thử bà cứ phải nằm dài ra gấn suốt ngày. Phụ nữ nào nghèo chỉ có những đồ trang sức nhẹ thì cố bắt chước thật đúng dáng đi của các bà lết không nổi vì đồ trang sức quá nặng.

Nghệ thuật hồi đầu dùng đồ trang sức, tô điểm thân thể; mà loài vật khi đập nhau cũng phò hết lông rục rờ, lông lánh ra để lấy le. Tình yêu mình và yêu người khi nó từ trong lòng tràn ra thì đầy cả vũ trụ, mà lòng ham muốn tạo cái đẹp cũng vậy, từ bản thân nghệ sĩ, tỏa ra khắp ngoại giới. Diễn tình cảm của mình một cách khách quan, bằng màu sắc và hình thể, đó là một nhu cầu của tâm hồn; cho nên khi loài người muốn tô điểm vũ trụ thì nghệ thuật xuất hiện. Thuật làm đồ

gốm có lẽ là phương tiện phổ biến đầu tiên của loài người. Cái máy tiện, cũng như chữ viết, cũng như Quốc gia, là một sáng tạo của các nền văn minh có sử, nhưng ngay từ thời sơ khai, người ta - có phần chắc là phụ nữ - bằng những phương tiện thô sơ, cũng đã nâng cao nghề rất cổ ấy lên địa vị một nghệ thuật, và chỉ dùng ít đất sét với nước, dùng mấy ngón tay khéo léo, họ đã tạo được những đồ tuyệt đẹp về hình thể và đường nét điều hòa; chúng tôi chỉ cần dẫn chứng những đồ gốm của bộ lạc Baronga ở Nam Phi và của những người da đỏ Pueblo.

Nặn hình xong, người thợ gốm tô màu lên, thế là phát sinh ra môn họa. Thời sơ khai, họa không phải là một kĩ thuật độc lập, nó phụ thuộc vào thuật làm đồ gốm và thuật tạc tượng. Người thời ấy dùng đất sét làm màu; thổ dân quần đảo Andaman chẳng hạn, nhào thổ hoàng (ocre) với dầu, mỡ mà chế ra màu. Những màu này dùng để tô điểm khi giới, đồ dùng trong nhà, vại, bình, quần áo, cả nhà cửa nữa. Nhiều bộ lạc săn mồi ở châu Phi cũng như ở Đại Dương châu, vẽ lên vách đá trong hang hoặc lên những phiến đá gần hang, hình rất linh động của các loài vật mà họ thường đuổi bắt.

Điêu khắc, cũng như họa, có lẽ cũng phát sinh từ thuật làm đồ gốm; người thợ gốm chắc đã nhận thấy ngay rằng đất sét chẳng những có thể dùng để chế tạo các đồ vật hữu dụng, mà còn có thể để nặn những hình

làm bùa hoặc những đồ ngăm chơi nữa. Dùng gạc nai hoặc răng con hải mã (morse), người Esquimau đục đẽo thành những hình người và vật nhỏ. Người sơ khai cũng thấy có nhu cầu trang hoàng căn chòi hoặc cột trụ totem, hoặc ngôi mộ bằng một hình tượng trung vật họ thờ hay người chết; mới đầu họ khắc nét mặt lên một cây nọc, rồi khắc cái đầu, sau cùng trọn cây nọc thành toàn thể con người; từ những cây nọc kỉ niệm ấy cắm trên các ngôi mộ mà môn điêu khắc tiến lên thành một nghệ thuật thực sự. Chúng ta thấy thổ dân thời xưa trên đảo Pâques dựng trên những hầm mộ của tổ tiên họ những tượng khổng lồ bằng nguyên một khối đá: có cả mấy trăm tượng mà một số cao sáu thước; một số tượng khác đã đổ nát khi còn đứng vững chắc cao đến mười tám thước.

Môn kiến trúc đã bắt đầu ra sao? Không thể gọi thuật dựng chòi thời sơ khai là kiến trúc được, vì gọi là kiến trúc thì phải xây cất được những tòa nhà đẹp kia. Chúng ta có thể cho rằng môn đó bắt đầu từ khi có một người đàn ông hoặc một người đàn bà dựng một căn nhà mà nghĩ tới hình dáng của nó chứ không phải chỉ nghĩ tới công dụng của nó mà thôi. Có thể tin được rằng người xưa mới đầu gắng sức xây dựng những ngôi mộ đẹp đẽ hoặc tôn nghiêm, rồi mới nghĩ tới việc dựng nhà cho có nghệ thuật. Từ cây cột làm kỉ niệm người ta lần lần tiến lên mà dựng tượng; cũng vậy, từ ngôi mộ

người ta tiến lên mà dựng ngôi đền. Thực vậy, người sơ khai quan tâm tới người chết hơn là người sống vì người chết đáng sợ hơn người sống. Lại thêm, người chết nằm hoài một chỗ, còn người sống dời chỗ thường, không cần phải dựng nhà cửa lâu bền.

Từ những thời xa xăm nhất và có lẽ trước khi nghĩ tới việc đeo đục thành đồ vật hoặc xây dựng mồ mả, loài người đã mê tiết điệu và ca hát, nhảy múa, bắt chước tiếng kêu của loài thú, tiếng riu rít của loài chim, bắt chước giậm chân như con ngựa hoặc rĩa lông như con sáo. Có thể rằng loài người biết hát rồi sau mới biết nói nữa; dù sao thì chúng ta cũng có thể tin rằng nhảy múa xuất hiện cùng một lúc với ca hát. Không có nghệ thuật nào diễn được đúng và đủ tinh tình người sơ khai bằng môn nhảy múa. Mới đầu nó rất giản dị, rồi mỗi ngày một phức tạp, không kém môn khiêu vũ của các xã hội văn minh, và có vô số hình thức. Trò chính trong các lễ lớn của bộ lạc là nhảy múa, hoặc tập thể, hoặc từng người một; trước khi ra trận, chiến sĩ cũng múa và ca hát; các lễ tôn giáo lớn có cả ca hát, nhảy múa và diễn tuồng. Ngày nay chúng ta cho vũ chỉ là để tiêu khiển, thì người sơ khai chắc cho là quan trọng lắm; họ nhảy múa không phải chỉ để mua vui mà còn để xin thiên nhiên và thần linh những ân huệ nào đó; vì vậy cứ cách một thời gian đều đều họ lại dùng sức thoi miên của môn vũ mà khiến ruộng đất phải phì nhiêu, mùa màng

phải tươi tốt. Spencer cho rằng khiêu vũ phát sinh từ những nghi thức tiếp đón một viên tù trưởng khải hoàn; Freud lại cho rằng nó phát sinh từ sự biểu lộ nhục dục, và nó là kĩ thuật dùng những tác động tập thể để kích thích sự dâm dật; còn một thuyết nữa bảo nguồn gốc của nó là các lễ nghi tôn giáo; nếu chúng ta rán kết hợp cả ba thuyết mà quan niệm một thì chúng ta tạm giảng được nguồn gốc của khiêu vũ; trong trình độ hiểu biết của chúng ta ngày nay, không có cách giảng nào khác.

Âm nhạc và diễn tuồng cơ hồ do khiêu vũ mà ra; người sơ khai tự nhiên có ý muốn dùng thanh âm để nhấn mạnh vào tiết điệu, cũng như họ muốn la hét, gây những tiếng ồn nhịp nhàng để kích thích lòng ái quốc và bản năng truyền chủng. Các nhạc cụ thời đó thô sơ mà tài năng của nhạc công cũng tầm thường, nhưng có rất nhiều thứ nhạc cụ; người sơ khai dùng hết cả tài năng để chế tạo nào là tù và, kèn, chiêng, trống, sanh, phách, ống tiêu, ống sáo bằng sừng, da, vỏ ốc, ngà, đồng, tre, gỗ rồi còn chạm trở, vẽ, tô màu cho đẹp nữa. Còn dây cung căng thẳng đã gợi ý cho họ chế tạo hàng trăm nhạc cụ, từ cây đàn thất huyền (lyre) thời thượng cổ tới cây vi-lô-lông của xưởng Stradivarius⁽¹⁾ và chiếc pi-a-nô hiện thời. Trong các bộ lạc xuất hiện các vũ công và ca công chuyên nghiệp và người ta đặt ra các âm giai

(1) Một nhà chế tạo vi-ô-lông nổi tiếng.

gồm hầu hết là đoản âm (ton mineur). Rồi kết hợp âm nhạc, ca và vũ, người “dã man” đã tạo ra hí khúc và ca kịch. Vì hồi đầu nhảy múa thường chỉ là một cách biểu diễn bằng bộ điệu, chỉ bắt chước các cử động của người và vật. Vai bộ lạc ở Tây Bắc châu Úc thời xưa diễn một bi kịch “chết rồi tái sinh” chỉ khác các kịch huyền bí thời Trung cổ và kịch *«Khổ nạn của chúa Ki Tô»* thời nay ở điểm ngây thơ hơn thôi: các vũ công ngã mình, chằm chằm té xuống đất, giấu đầu trong mớ cành lá họ mang theo để giả đồ chết, rồi một vị thù lãnh ra dấu, thế là thành linh họ vùng dậy, vui mừng hát một điệu man rợ, vừa hát vừa nhảy múa để biểu thị sự phục sinh của linh hồn. Cũng theo cách ấy, nhiều tuồng câm dùng toàn điệu bộ để nhắc khán giả những biến cố, quan trọng nhất trong lịch sử bộ lạc, hoặc những đoạn vẻ vang nhất trong đời mỗi người. Tới khi trong những buổi diễn ấy, người ta không dùng tiết điệu nữa thì vũ khúc biến thành kịch: thế là một trong những hình thức cao nhất của nghệ thuật đã xuất hiện.

Đó những người không văn minh đã tạo những hình thức và cơ sở cho văn minh như vậy. Nếu chúng ta thử ôn lại tập sử văn tắt của văn hóa thời sơ khai này, thì chúng ta phải nhận rằng trừ chữ viết và Quốc gia ra, văn hóa ấy đã có đủ tất cả các yếu tố của văn minh. Người sơ khai đã tạo ra được các cách thức của đời sống kinh tế: săn mồi và câu cá, chăn nuôi và trồng

trọt, chuyên chở và xây cất, công nghệ, thương mại và tài chánh. Họ đã tổ chức được đời sống chính trị, ít nhất là dưới những hình thức đơn sơ nhất: thị tộc, gia đình, cộng đồng làng xóm, bộ lạc; họ đã biết dung hòa và hòa giải tự do và trật tự, hai kẻ thù lẫn nhau đó, hai trung tâm đối chọi nhau mà tất cả nền văn minh quay chung quanh đó; họ đã biết luật pháp và sự công bằng. Họ đã dựng được cơ sở cho luân lí: giáo dục con cái, chế định đời sống tính dục, tạo nên ý niệm về danh dự và lễ độ, nhã nhặn, trung thành. Họ đã đặt nền móng cho tôn giáo, gây lòng hi vọng và sợ sệt trong dân chúng để khuyến khích đức hạnh và tăng cường sự đoàn kết của đoàn thể. Tiếng nói đã tiến hóa thành những ngôn ngữ phức tạp; y khoa và môn mổ xẻ đã xuất hiện; khoa học, văn học và nghệ thuật đã chập chững bước. Xét toàn thể thì đó là một sáng tạo kì dị; chúng ta đã thấy sự hỗn mang biến lần lần thành hình thể và lần lần mở ra những con đường đưa một con vật tiến lên thành một triết nhân. Không có những con người “mọi rợ” ấy, không có mấy trăm ngàn năm dò dẫm, thí nghiệm hoài hoài của họ thì không thể có văn minh được. Chúng ta mang ơn họ gần hết về mọi phương diện, chúng ta như một đứa bé may mắn và có lẽ hư hỏng, được hưởng nền văn hóa, sự an toàn và hạnh phúc mà tổ tiên đã tốn bao công khó nhọc lưu truyền lại cho nó.

MỤC LỤC

- CHƯƠNG I. Những điều kiện tổng quát của
văn minh. 5
- Định nghĩa. - Điều kiện địa chất, địa lí,
kinh tế. - Nòi giống. - Tâm lí. - Nguyên
nhân suy tàn.
- CHƯƠNG II. Yếu tố kinh tế của văn minh. 13
- I. Từ săn bắn tới cây cấy. 15
- Tính không biết lo xa của người sơ khai.
- Bắt đầu biết lo xa. - Săn thú và câu cá.
- Các đàn gia súc đầu tiên. - Sự nuôi súc
vật. - Canh nông. - Ăn uống. - Làm bếp.
- Tục ăn thịt người.
- II. Nền móng của công nghệ. 28
- Lửa. - Các dụng cụ nguyên thủy. - Kĩ
thuật dệt và làm đồ gốm. - Xây cất và
chuyên chở. - Thương mại và tài chính.

- III. Tổ chức kinh tế. 39
- Chế độ cộng sản nguyên thủy. - Tại sao nó biến mất? - Nguồn gốc tư sản.
- Chế độ nô lệ. - Các giai cấp xã hội.
- CHƯƠNG III. Yếu tố chính trị của văn minh. 49
- I. Nguồn gốc quốc gia. 49
- Bàn năng bất hợp quần. - Sự hỗn loạn thời nguyên thủy. - Thị tộc và bộ lạc.
- Vua. - Chiến tranh.
- II. Quốc gia.
- Quốc gia là một cơ quan cưỡng chế.
- Sự cộng đồng trong làng xóm. - Các trợ lực tâm lí của quốc gia.
- III. Luật pháp. 60
- Thời kì không có luật. - Luật pháp và phong tục. - Trả thù. - Phạt vạ. - Tòa án. - Thử tội. - Quyết đấu. - Hình phạt.
- Sự tự do thời nguyên thủy.
- IV. Gia đình. 69
- Nhiệm vụ của gia đình trong lịch sử văn minh. - Thị tộc và gia đình. - Cha mẹ bắt đầu nâng niu con. - Vai trò tầm thường của người cha. - Sự cách biệt

giữa trai và gái. - Mẫu quyền. - Thân phận người đàn bà. - Công việc của đàn bà. - Những tiến bộ về kinh tế do công lao của đàn bà. - Chế độ phụ quyền. - Phu xướng phụ tùy.

CHƯƠNG IV. Yếu tố luân lí của văn minh. - 82

I. Hôn nhân. 82

Ý nghĩa của hôn nhân. - Nguồn gốc sinh lí của nó. - Cộng hữu về đàn bà. - Hôn nhân thứ. - Cưới tập thể. - Cưới cá nhân. - Chế độ đa thê hay đa phu. - Giá trị của nó về phương diện ưu sinh. - Kết hôn ở ngoài đoàn thể, thị tộc. - Hôn nhân phục vụ. - Cường bức. - Gả bán. - Ái tình ở các dân tộc sơ khai. - Tác dụng kinh tế của hôn nhân.

II. Luân lí về tính dục 101

Trai gái ăn nằm với nhau trước khi cưới hỏi. - Mãi dâm. - Trinh khiết. - Còn trinh. - Qui tắc riêng cho nam, nữ. - Thẹn thùng. - Luân lí có tính cách tương đối. - Vai trò tâm lí của tính cả thẹn. - Gian dâm. - Li dị. - Phá thai. - Giết trẻ con. - Tuổi thơ. - Cá nhân.

- III. Luân lí xã hội 116
- Bản thể của đức tốt và tật xấu. - Thói háu ăn. - Thói gian trá bất lương. - Thói tàn bạo. - Sát nhân. - Tự tử. - Xã hội hoá cá nhân. - Lòng vị tha. - Lòng hiếu khách. - Sự lễ phép. - Mỗi bộ lạc có một luân lí riêng. - Luân lí thời sơ khai và luân lí hiện đại. - Tôn giáo luân lí.
- IV. Tôn giáo 127
- Chú trương vô thần của người sơ khai.
1. Nguồn gốc tôn giáo 129
- Sợ sệt. - Ngưỡng mộ. - Mong mị. - Linh hồn. - Thuật linh hồn.
2. Đối tượng của tôn giáo. 133
- Mặt trời. - Tinh tú. - Trái đất. - Bộ phận sinh dục. - Loài vật. - Sùng bái vật tổ. - Thờ thần. - người trong giai đoạn chuyển tiếp. - Thờ ma quỉ. - Thờ tổ tiên.
3. Các phương pháp của tôn giáo. 145
- Phương thuật. - Nghi lễ về cây cối. - Lễ tửu thần. - Huyền thoại tái sinh. - Phương thuật và tín ngưỡng. - Phương thuật và khoa học. - Tư tế.

4. Tôn giáo và luân lí. 155

Tôn giáo và chính quyền. - Cấm kỵ. -
Cấm kỵ về tính dục. - Tôn giáo thích
nghỉ rất chậm với hoàn cảnh mới. - Luân
lí tục hoá đi.

CHƯƠNG V. Yếu tố tinh thần của văn minh 161

I. Văn chương. 161

Ngôn ngữ. - Dấu vết đầu tiên của ngôn
ngữ ở loài vật. - Nguồn gốc ngôn ngữ ở
loài người. - Sự diễn tiến của nó. - Kết
quả. - Giáo dục. - Lễ trưởng thành. - Chữ
viết. - Thơ.

II. Khoa học. 176

Nguồn gốc khoa học. - Toán học. - Thiên
văn học. - Y học. - Thuật mổ xẻ.

III. Nghệ thuật. 183

Ý nghĩa của cái đẹp. - Nghệ thuật. -
Quan niệm về cái đẹp của người sơ khai.
- Sơn minh. - Dối phẩn. - Xâm minh. -
Rạch da. - Y phục. - Đồ trang sức. - Đồ
gốm. - Họa - Điêu khắc. - Kiến trúc. -
Vũ. - Nhạc. - Văn minh mang ơn người
sơ khai những gì?

LỊCH SỬ VĂN MINH PHƯƠNG ĐÔNG NGUỒN GỐC VĂN MINH

(Nguyễn Hiến Lê *dịch*)

Chịu trách nhiệm xuất bản : **Bùi Việt Bắc**
Biên tập : **Nguyễn Văn Toại**
Trình bày, Bìa : **Đỗ Duy Ngọc**
Sửa bản in : **Nguyễn Thăng**

In 500 bộ (4 cuốn) khổ 13x19 tại Xí nghiệp VHP Bến Thành
161 Bến Chương Dương, Q.1, TP. Hồ Chí Minh theo Quyết
định xuất bản số 51-2005/CXB/39-147/VHTT ngày
3-11-2005 của Giám đốc Nhà Xuất bản VHTT.

In xong nộp lưu chiểu Quý I năm 2006

NXB Văn Hóa - Thông Tin 43 Lò Đúc - Hà Nội

WILL
DURANT

Nguồn
gốc

văn
minh

NGUYỄN HIẾN LÊ dịch



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN



TRẺ LÂM



8 935077 006629